



BỘ CÔNG THƯƠNG



# SỔ TAY

## Quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam

**Biên soạn**

TS. Trần Minh Huân

Tạ Thu Hà

Võ Văn Nga

Nguyễn Thiện Quân

Hà Nội, 2015

---

© 2015 Bộ Công Thương và Dự án Hỗ trợ Chính sách Thương mại và Đầu tư của châu Âu

Giữ mọi bản quyền.

Hệ thống tên gọi Việt hóa của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới được sử dụng trong ấn phẩm này được tham chiếu theo ấn phẩm “Danh sách các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam” do Cục Lễ tân nhà nước, Bộ Ngoại giao phát hành tháng 01 năm 2014.

Cuốn sách này được thực hiện với sự hỗ trợ của Liên minh châu Âu. Những quan điểm nêu trong cuốn sách này là của riêng tác giả và không phản ánh quan điểm chính thức của Bộ Công Thương Việt Nam hay Liên minh châu Âu.

Không được tái bản hoặc biên dịch lại ấn phẩm này khi không có sự cho phép bằng văn bản.

# MỤC LỤC

MỘT VÀI NÉT VỀ QUAN HỆ KINH  
TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM  
TRONG THỜI GIAN QUA ..... 5

CÁC TỔ CHỨC, ĐÀN QUỐC TẾ  
VÀ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG  
MẠI TỰ DO MÀ VIỆT NAM ĐANG  
THAM GIA, ĐÀM PHÁN..... 8

HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA  
ĐÔNG NAM Á.....9

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ  
GIỚI ..... 16

DIỄN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ  
CHÂU Á-THÁI BÌNH DƯƠNG  
..... 18

DIỄN ĐÀN HỢP TÁC Á - ÂU. 21

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ  
TOÀN DIỆN KHU VỰC..... 23

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ  
DO VIỆT NAM - LIÊN MINH  
CHÂU ÂU..... 24

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ  
DO VIỆT NAM - LIÊN MINH  
KINH TẾ Á-ÂU..... 26

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ  
DO VIỆT NAM - HIỆP HỘI MẬU  
DỊCH TỰ DO CHÂU ÂU..... 28

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN  
THÁI BÌNH DƯƠNG..... 30

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ  
VIỆT NAM - NHẬT BẢN..... 32

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ  
DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC 34

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ  
DO VIỆT NAM - CHI-LÊ ..... 36

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ  
CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ  
QUỐC GIA KHU VỰC CHÂU Á..38

A-RẬP THỐNG NHẤT ..... 40

A-RẬP XÊ-ÚT..... 42

ẤN ĐỘ..... 44

BĂNG-LA-ĐÉT..... 46

BRU-NÂY ..... 48

CAM-PU-CHIA ..... 50

CÔ-OÉT..... 52

ĐÀI LOAN ..... 54

HÀN QUỐC ..... 56

HỒNG CÔNG..... 58

IN-ĐÔ-NÊ-XI-A..... 60

I-XRA-EN..... 62

LÀO ..... 64

MA-LAY-XI-A..... 66

MI-AN-MA..... 68

NHẬT BẢN..... 70

PA-KI-XTAN ..... 72

PHI-LÍP-PIN..... 74

THÁI LAN..... 76

THỔ NHĨ KỲ..... 78

TRIỀU TIÊN..... 80

TRUNG QUỐC..... 82

XINH-GA-PO..... 84

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ  
CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ  
QUỐC GIA KHU VỰC CHÂU ÂU  
.....86

A-ĐÉC-BAI-GIAN..... 88

AI-LEN ..... 90

ANH..... 92

ÁO..... 94

BA LAN ..... 96

BÊ-LA-RÚT .....	98
BỈ .....	100
BỒ ĐÀO NHA .....	102
BUN-GA-RI .....	104
CA-DẮC-XTAN .....	106
CRÔ-A-TI-A .....	108
ĐAN MẠCH .....	110
ĐỨC .....	112
E-XTÔ-NI-A .....	114
GRU-DI-A .....	116
HÀ LAN .....	118
HUNG-GA-RI .....	120
HY LAP .....	122
I-TA-LI-A .....	124
LÁT-VI-A .....	126
LÍT-VA .....	128
LÚC-XĂM-BUA .....	130
MAN-TA .....	132
NGA .....	134
PHÁP .....	136
PHẦN LAN .....	138
RU-MA-NI .....	140
SẾC .....	142
SÍP .....	144
TÂY BAN NHA .....	146
THỤY ĐIỂN .....	148
U-CRAI-NA .....	150
U-DƠ-BÊ-KI-XTAN .....	152
XLÔ-VA-KI-A .....	154
XLÔ-VEN-NI-A .....	156

**QUAN HỆ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ  
CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ  
QUỐC GIA KHU VỰC CHÂU MỸ  
..... 158**

ÁC-HEN-TI-NA .....	160
BRA-XIN .....	162

CA-NA-ĐA .....	164
CHI-LÊ .....	166
CÔ-LÔM-BI-A .....	168
CU-BA .....	170
HOA KỲ .....	172
MÊ-HI-CÔ .....	174
PA-NA-MA .....	176
PA-RA-GOAY .....	178
PÊ-RU .....	180
U-RU-GOAY .....	182
VÊ-NÊ-DU-Ê-LA .....	184

**QUAN HỆ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ  
CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ  
QUỐC GIA KHU VỰC CHÂU PHI  
..... 186**

AN-GIÊ-RI .....	188
A-RẬP AI-CẬP .....	190
ĂNG-GÔ-LA .....	192
CA-MƠ-RUN .....	194
CỐT-ĐI-VOA .....	196
GA-NA .....	198
MA-RỐC .....	200
NAM PHI .....	202
NI-GIÊ-RI-A .....	204
TAN-DA-NI-A .....	206
XÊ-NÊ-GAN .....	208

**QUAN HỆ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ  
CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ  
QUỐC GIA KHU VỰC CHÂU ÚC  
..... 210**

NIU DI-LÂN .....	212
Ô-XTƠ-RÂY-LI-A .....	214

**PHỤ LỤC VÀ TÀI LIỆU THAM  
KHẢO ..... 216**

PHỤ LỤC .....	217
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	229

# MỘT VÀI NÉT VỀ QUAN HỆ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

Tiếp tục công cuộc Đổi mới kinh tế kể từ năm 1986, thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng, độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập với phương châm “Việt Nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”, kinh tế đối ngoại của Việt Nam đã có nhiều biến chuyển mạnh mẽ với nhiều thành quả đáng phấn khởi. Hoạt động kinh tế đối ngoại trong thời gian qua đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Việt Nam, đặc biệt là những kết quả đáng chú ý trên thế giới về tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống và xoá đói giảm nghèo.

Trong 30 năm Đổi mới kinh tế, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam đã tăng gấp 4 lần, hơn 40 triệu người dân thoát khỏi đói, nghèo. Cùng với việc trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nền kinh tế nước ta xác lập một vị thế mới, ngày càng vững chắc trong hệ thống kinh tế thế giới.

Với chủ trương tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế ngày càng được mở rộng. Việt Nam là thành viên quan trọng trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), tích cực thực hiện các cam kết Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), là thành viên tích cực của Diễn đàn Châu Á Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) và nhiều tổ chức kinh tế quốc tế khác. Hợp tác kinh tế của Việt Nam với các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ ngày càng được củng cố và mở rộng vượt bậc. Tháng 01 năm 2007, Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), có quan hệ với trên 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, đánh dấu sự hội nhập toàn diện và đầy đủ của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu. Cho tới nay, Việt Nam đã ký kết mười (10) hiệp định thương mại tự do (FTA), bao gồm: ASEAN, ASEAN+ (Ấn Độ, Ô-xtrây-li-a & Niu-di-lân, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc), Việt Nam - Chi-lê, Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - Hàn Quốc và Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu. Bộ Công Thương cũng đang tích cực tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp

định Đối tác Kinh tế toàn diện Khu vực RCEP, FTA với Liên minh Châu Âu (EVFTA) và với Hiệp hội Mậu dịch tự do châu Âu (EFTA).

Riêng trong năm 2014, Việt Nam và các đối tác đã kết thúc đàm phán 2 Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương là FTA giữa Việt Nam và Hàn Quốc và với Liên minh Hải quan Nga – Bê-la-rút – Ka-dắc-xtan (sau này là Liên minh Kinh tế Á – Âu). Cùng với các FTA đang được tích cực đàm phán, đây đều là các hiệp định thương mại tự do thuộc thế hệ mới, với các lĩnh vực toàn diện, mức độ cam kết cao, lộ trình giảm thuế sâu.

Với các FTA đã ký và đang đàm phán, một số ngành được cho là có lợi thế của Việt Nam cũng sẽ phát huy được thế mạnh xuất khẩu như thủy sản, dệt may, giày dép và một số mặt hàng nông sản khác. Các mặt hàng này có thể tận dụng được chính sách mở cửa từ các thị trường do FTA mang lại và tăng khả năng mở rộng đầu tư sản xuất sau một thời gian dài thực hiện chính sách xuất khẩu thành công.

Về xuất nhập khẩu hàng hóa, kể từ sau Đổi mới kinh tế, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam mỗi năm tăng khoảng 20%. Nhờ đó đã đưa tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam từ mức khoảng nửa tỷ USD/năm trong những năm trước Đổi mới lên 128 tỷ USD năm 2013 và 145 tỷ USD năm 2014. Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan là những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong nhiều năm qua.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu cũng có những chuyển dịch tiến bộ. Trong giai đoạn 1991 – 1995, hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam gồm dầu thô, thủy sản, gạo, dệt may, cà phê, lâm sản, cao su, lạc, hạt điều. Hiện nay, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là dầu thô, dệt may, giày dép, thủy sản, sản phẩm gỗ, điện tử, máy tính và gạo. Cơ cấu này phản ánh xu hướng gia tăng các chủng loại mặt hàng chế biến, chế tạo, và sự giảm đi về tỷ trọng của các mặt hàng xuất khẩu thô, chủ yếu là các mặt hàng nông, lâm, hải sản và khoáng sản. Mặc dù vậy, các mặt hàng xuất khẩu thô của Việt Nam đến nay vẫn còn chiếm tỷ trọng cao, đòi hỏi sự nỗ lực hơn nữa để tăng nhanh các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu.

Việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách đầu tư nước ngoài

trong thời gian qua nhìn chung đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư theo hướng minh bạch, thông thoáng hơn, mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, cũng như các biện pháp cải cách đồng bộ trong nước đã nâng cao sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Tính đến hết năm 2014, đã có 101 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam với 17.768 dự án, tổng vốn đăng ký 252,71 tỷ USD. Trong đó, Hàn Quốc là nước có đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký 37,72 tỷ USD, chiếm 14,9%, tiếp theo là các đối tác Nhật Bản, Xinh-ga-po, Đài Loan. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài, chiếm 70,7% tổng vốn đăng ký đầu tư. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ hai, chiếm 13% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp đó là các lĩnh vực xây, lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa.

Thông qua các hoạt động kinh tế đối ngoại, nền kinh tế nước ta đã đổi mới căn bản cả về thể và lực, đang đứng trước những cơ hội lớn và triển vọng hơn bao giờ hết. Đó là sự thay đổi chất lượng quan trọng của quá trình phát triển, đưa nền kinh tế nước ta sang một giai đoạn mới, giai đoạn đổi mới và phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện và sâu sắc hơn./.

**CÁC TỔ CHỨC,  
DIỄN ĐÀN QUỐC TẾ  
VÀ CÁC HIỆP ĐỊNH  
THƯƠNG MẠI TỰ DO  
MÀ VIỆT NAM  
ĐANG THAM GIA,  
ĐÀM PHÁN**





**Ngày thành lập:** 08/08/1967

**Số lượng thành viên (2014):** 10

### **Giới thiệu:**

ASEAN được thành lập ngày 08 tháng 08 năm 1967 tại Băng Cốc, Thái Lan theo Tuyên bố ASEAN (còn gọi là Tuyên bố Băng Cốc) với 5 thành viên sáng lập là In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a, Phi-líp-pin, Xinh-ga-po và Thái Lan.

Bru-nây gia nhập ASEAN vào ngày 08 tháng 01 năm 1984, Việt Nam gia nhập ngày 28 tháng 07 năm 1995. Lào và Mi-an-ma gia nhập ngày 23 tháng 07 năm 1997. Cam-pu-chia gia nhập ngày 30 tháng 04 năm 1999, tạo nên Hiệp hội ASEAN gồm 10 quốc gia thành viên như ngày nay.

Tuyên bố ASEAN đã xác định tầm nhìn và mục tiêu của ASEAN là tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, kỹ thuật, giáo dục và các lĩnh vực khác, thúc đẩy hòa bình, ổn định trong khu vực thông qua các cam kết pháp lý và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hiệp Quốc.

Với tầm nhìn xây dựng một cộng đồng ASEAN thân thiện, thúc đẩy hòa bình, ổn định, thịnh vượng và cùng hợp tác phát triển năng động, năm 2003, các nhà Lãnh đạo ASEAN đã tuyên bố thiết lập Cộng đồng ASEAN vào năm 2020. Năm 2007, các nhà Lãnh đạo ASEAN đã tái khẳng định quyết tâm này, đồng thời đẩy nhanh thời điểm hoàn thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Cộng đồng ASEAN bao gồm 3 trụ cột là Cộng đồng chính trị – an ninh ASEAN, Cộng đồng Kinh tế ASEAN và Cộng đồng văn hóa – xã hội ASEAN.

Hiến chương ASEAN là văn kiện pháp lý quan trọng, là khuôn khổ thể chế và là kim chỉ nam để ASEAN thành lập Cộng đồng ASEAN. Hiến chương quy định các nguyên tắc, mục tiêu cụ thể cũng như các tiêu chí đánh giá thực hiện Cộng đồng ASEAN. Hiến chương có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2008. Trên cơ sở Hiến chương này, ASEAN sẽ tăng cường hợp tác để thúc đẩy quá trình xây dựng Cộng đồng vào năm 2015.

### **Các cam kết của Việt Nam:**

#### *Hiệp định khung về dịch vụ ASEAN (AFAS):*

AFAS được ký kết năm 1995 và Nghị định thư sửa đổi AFAS được ký kết năm 2003.

Nội dung cam kết là sử dụng phương pháp tiếp cận chọn lọc cho với lộ trình:

- Dịch vụ ưu tiên tự do hóa (y tế, du lịch, vận tải hàng không và e-ASEAN): tỷ lệ vốn góp nước ngoài 51% vào năm 2008 và 70% vào năm 2013.
- Dịch vụ logistics: 49% vào năm 2008 và 70% vào năm 2013.
- Dịch vụ phi ưu tiên: 51% vào năm 2010 và 70% vào năm 2015.
- Đã hoàn thành 9 gói cam kết. Gói cam kết của Việt Nam có mức độ cam kết sâu và rộng hơn cam kết WTO và bổ sung thêm một số phân ngành mới.

Các nước ASEAN dự định hoàn thành Gói cam kết thứ 10 về dịch vụ trong AFAS trước tháng 08 năm 2015. Mức linh hoạt cho Gói cam kết 8 đến 10 là 15% trong tổng số các phương thức cung cấp dịch vụ.

### Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA):

ATIGA được ký kết ngày 26 tháng 02 năm 2009 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 05 năm 2010.

Lộ trình cắt giảm thuế theo ATIGA: Các nước Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma, Việt Nam (CLMV), trong đó có Việt Nam, phải thực hiện Lộ trình từ ngày 17 tháng 11 năm 2010. Lộ trình thông thường:

- ASEAN6 (Xinh-ga-po, Ma-lay-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bru-nây, Phi-líp-pin): hoàn tất xoá bỏ thuế quan đối với các sản phẩm trong danh mục cắt giảm vào năm 2010.
- CLMV: xoá bỏ thuế quan đối với các sản phẩm trong danh mục cắt giảm vào năm 2015, nhưng được hưởng linh hoạt tới 2018 đối với 7% tổng số dòng thuế.

### Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA):

ACFTA được ký kết ngày 4 tháng 11 năm 2002.

Hiệp định khung về ACFTA được ký kết vào tháng 11 năm 2007. Hiện nay ASEAN và Trung Quốc đang thực hiện Gói cam kết dịch vụ thứ 2. Nghị định thư thực hiện Gói cam kết dịch vụ thứ 2 được ký kết vào tháng 11 năm 2011.

Hiệp định Đầu tư ASEAN – Trung Quốc được ký kết vào năm 2009, bao gồm các nội dung cam kết sau:

- Chương trình thu hoạch sớm (EHP): quy định việc xoá bỏ thuế quan đối với hầu hết các mặt hàng từ Chương I đến Chương VIII của Biểu thuế HS từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đối với Trung Quốc và các nước ASEAN6, từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đối với Việt Nam và từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đối với các nước CLM.
- Lộ trình giảm thuế thông thường (bao gồm 90% số dòng thuế và 90% kim ngạch thương mại): ASEAN6 và Trung Quốc: hoàn thành vào 2010, linh hoạt đối với 5% dòng thuế

giảm vào năm 2012; Các nước CLMV hoàn thành vào năm 2015 đối với các nước CLMV, linh hoạt đối với một số mặt hàng tới năm 2018.

Ngoài ra còn có các Lộ trình nhạy cảm (SL) và Lộ trình nhạy cảm cao (HSL).

### Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA):

Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Hàn Quốc được ký kết năm 2005.

Hiệp định Thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định khung được ký kết năm 2006.

Nghị định thư sửa đổi Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Hàn Quốc được ký kết vào tháng 11 năm 2011.

Hiệp định Dịch vụ ASEAN – Hàn Quốc được ký kết năm 2007.

Hiệp định Đầu tư ASEAN – Hàn Quốc được ký kết năm 2009.

Nội dung cam kết về lộ trình giảm thuế thông thường:

- Hàn Quốc: hoàn thành ngày 01 tháng 01 năm 2010.
- ASEAN6: hoàn thành ngày 01 tháng 01 năm 2012.
- Việt Nam: hoàn thành ngày 01 tháng 01 năm 2018.
- Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma: hoàn thành ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Ngoài ra Hiệp định cũng bao gồm Lộ trình nhạy cảm (SL) và Lộ trình nhạy cảm cao (HSL).

### Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJFTA):

AJFTA được ký kết ngày 01 tháng 04 năm 2008 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2008.

Hiện nay, hai bên đang hoàn tất việc đàm phán Chương Đầu tư và Chương Thương mại dịch vụ trong khuôn khổ AJCEP.

Nội dung cam kết:

- Lộ trình thực hiện: năm 2012 đối với Nhật Bản và ASEAN6, năm 2017 đối với các nước CLMV.
- Hiệp định bao gồm Danh mục thông thường, Danh mục nhạy cảm, Danh mục nhạy cảm cao và Danh mục loại trừ.

### Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA):

Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Ấn Độ được ký kết năm 2003.

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Ấn Độ được ký kết năm 2009 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, riêng với Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2010. Thời hạn thực hiện đối với Ấn Độ và ASEAN6 là 2013, đối với các nước CLMV là 2018.

Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN – Ấn Độ được ký kết tháng 12 năm 2014.

Hiện ASEAN và Ấn Độ đang đàm phán Hiệp định Dịch vụ và Đầu tư, tuy nhiên tiến trình diễn ra chậm chạp do phía Ấn Độ trì hoãn, không đưa ra được bước tiến nào cụ thể.

Nội dung cam kết về lộ trình giảm thuế:

Việt Nam:

- Danh mục thông thường 1: Giảm dần và xóa bỏ thuế quan từ năm 2019.
- Danh mục thông thường 2: Giảm dần và xóa bỏ thuế quan từ năm 2022.
- Danh mục nhạy cảm 1: Nhóm thuế suất trên 5% sẽ giảm xuống 5% từ năm 2022.
- Danh mục nhạy cảm 2: 4% của Danh mục này sẽ giảm xuống 0% từ năm 2025.
- Danh mục nhạy cảm cao 1: Giảm 50% trên mức thuế MFN từ năm 2025;

- Danh mục nhạy cảm cao 2: Giảm 50% trên mức thuế MFN từ năm 2025.
- Danh mục nhạy cảm cao 3: Giảm 25% trên mức thuế MFN từ năm 2025.
- Danh mục loại trừ: Không cam kết giảm thuế.

#### Ấn Độ:

- Danh mục thông thường 1: Giảm dần và xóa bỏ thuế quan từ năm 2014.
- Danh mục thông thường 2: Giảm dần và xóa bỏ thuế quan từ năm 2017.
- Danh mục nhạy cảm 1: Các dòng thuế có thuế suất trên 5% sẽ được giảm xuống 5% theo giai đoạn từ năm 2017.
- Danh mục nhạy cảm 2: Tối đa 50 dòng có thuế 5% được duy trì. Các dòng thuế 5% còn lại sẽ giảm xuống 4% từ năm 2017.
- Danh mục nhạy cảm 3: 4% của Danh mục ST sẽ giảm xuống 0% từ năm 2020.
- Danh mục các sản phẩm đặc biệt (dầu cọ thô và tinh chế, cà phê, chè đen và hạt tiêu): Ấn độ cam kết cắt giảm thuế MFN của dầu cọ thô xuống 37,5%’ dầu cọ tinh chế, cà phê, chè đen xuống 45% và hạt tiêu xuống 50% từ năm 2020;
- Danh mục loại trừ: Không cam kết giảm thuế.

#### Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN – Ôt-xtrây-li-a và Niu-Di-lân (AANZFTA):

AANZFTA được ký kết ngày 27 tháng 02 năm 2009 trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN 14 tại Thái Lan và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Nội dung cam kết về lộ trình giảm thuế:

## Việt Nam:

- Lộ trình thông thường: xóa bỏ 90% thuế quan vào 2018 – 2020.
- Lộ trình nhạy cảm: 7% tổng số dòng thuế.
- Danh mục nhạy cảm thường: giảm xuống 5% vào 2022.
- Danh mục nhạy cảm cao: giảm xuống 7-50% vào 2022.
- Danh mục loại trừ: 3% số dòng thuế.

## Ôt-xtrây-li-a, Niu-Di-lân và ASEAN6:

- 90% số dòng thuế về 0% vào năm 2015, linh hoạt đến 2020;
- Nhóm hàng nhập khẩu chính từ Ôt-xtrây-li-a và Niu-Di-lân của Việt Nam: Sữa và sản phẩm từ sữa, lúa mì, nguyên phụ liệu dược phẩm, tân dược, chất dẻo nguyên liệu, gỗ và các sản phẩm gỗ, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, sắt thép, kim loại thường, máy móc thiết bị, phụ tùng: Cam kết xóa bỏ thuế quan 2018 – 2020.
- Nhóm mặt hàng khác: Cam kết xóa bỏ thuế quan mạnh vào năm 2016 – 2017 cho một số sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, đặc biệt là thịt bò, thịt cừu, sữa nguyên liệu, sản phẩm sữa, gỗ ván dăm, nhóm hàng dệt may và ngành hàng chế tạo giảm mạnh vào năm 2018.



**Ngày thành lập:** 01/01/1995

**Số lượng thành viên (2014):** 161

### **Giới thiệu:**

WTO là kết quả của Vòng đàm phán U-ru-goay kéo dài 8 năm (1987–1994), để tiếp tục thể chế hóa và thiết lập trật tự mới trong hệ thống thương mại đa phương của thế giới cho phù hợp với những thay đổi mạnh mẽ đang diễn ra trong quan hệ kinh tế, thương mại giữa các quốc gia. WTO là sự kế thừa và phát triển của Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan 1947 (GATT 1947).

WTO là tổ chức quốc tế duy nhất đưa ra các quy tắc, luật lệ điều tiết quan hệ thương mại giữa các quốc gia. WTO được coi là một diễn đàn quốc tế nhằm: (i) Thương lượng về mặt dịch theo hướng tự do hóa thương mại thông qua việc loại bỏ các rào cản trong thương mại; (ii) Đưa ra các nguyên tắc và cơ sở pháp lý cho thương mại quốc tế do các nước thành viên thương lượng và ký kết với mục đích đảm bảo thuận lợi hóa thương mại giữa các thành viên WTO; (iii) Giải quyết tranh chấp thương mại giữa các thành viên; (iv) Giám sát việc thực hiện các Hiệp định trong khuôn khổ WTO.

Việt Nam trở thành viên chính thức của WTO từ ngày 11 tháng 01 năm 2007.

### **Các nguyên tắc chính:**

- Không phân biệt đối xử.
- Thúc đẩy thương mại tự do hơn.
- Đảm bảo tính ổn định và sự dự đoán được bằng các cam kết minh bạch hóa.



- Thúc đẩy cạnh tranh công bằng.
- Khuyến khích cải cách và phát triển kinh tế.

### **Các cam kết của Việt Nam:**

- Kinh tế phi thị trường của Việt Nam trong 12 năm; Dệt may; Trợ cấp phi nông nghiệp; Quyền kinh doanh (xuất nhập khẩu hàng hóa cho doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài); Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu bia; Doanh nghiệp nhà nước/ doanh nghiệp thương mại nhà nước; Tỷ lệ cổ phần để thông qua quyết định tại doanh nghiệp; Một số biện pháp hạn chế nhập khẩu; Minh bạch hóa và một số nội dung khác.
- Mở cửa thị trường hàng hóa được thực hiện thông qua việc cắt giảm thuế nhập khẩu và loại bỏ hàng rào phi thuế quan cản trở thương mại.
- Cam kết đủ 11 ngành dịch vụ, tính theo phân ngành là khoảng 110/155.



# DIỄN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU Á-THÁI BÌNH DƯƠNG

Asia-Pacific Economic Cooperation/APEC

---

**Ngày thành lập:** 11/1989

**Số lượng thành viên (2014):** 21

## **Giới thiệu:**

APEC được thành lập tháng 11 năm 1989, ban đầu bao gồm 12 nước thuộc khu vực châu Á-Thái Bình Dương là Mỹ, Ca-na-đa, Nhật Bản, Hàn Quốc, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Xinh-ga-po, Ma-lay-xi-a, Phi-líp-pin, Thái Lan, Ô-xtơ-rây-li-a và Niu Di-lân. Tháng 11 năm 1991, APEC kết nạp thêm Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, tháng 11 năm 1994 kết nạp thêm Chi-lê, Mê-hi-cô, Pa-pua Niu Ghi-nê. Tháng 11 năm 1998 có thêm Nga, Pê-ru và Việt Nam gia nhập, nâng tổng số thành viên APEC thành 21 thành viên.

Dân số APEC khoảng 2,8 tỷ, chiếm 39,5% dân số toàn thế giới. Các nền kinh tế APEC chiếm 54,2% GDP toàn cầu với mức tăng trưởng hàng năm trung bình là 6,1% trong giai đoạn từ năm 1992 đến 2013. Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nền kinh tế APEC tăng từ 2,1 nghìn tỷ USD năm 1992 lên tới 10,8 nghìn tỷ USD năm 2013. Tương tự, các nền kinh tế APEC nhập khẩu 2 nghìn tỷ USD năm 1992 và năm 2013 là 11,1 nghìn tỷ USD. FDI của APEC là 12,5 nghìn tỷ năm 2013, chiếm 47,4% tổng FDI thế giới.

Việt Nam đã đăng cai APEC năm 2006 và hiện đang chuẩn bị để tiếp tục đăng cai lần thứ 2 vào năm 2017.

## **Mục tiêu và nguyên tắc hoạt động:**

APEC chủ yếu hoạt động theo hướng tập hợp lực lượng chính trị để tạo thế và lực trong các cuộc đàm phán đa biên và ổn định kinh tế khu vực. Hướng hoạt động chính của APEC là các vấn đề kinh tế, tuy

nhiên vấn đề chính trị và an ninh cũng được đề cập. Hội nghị các nhà Lãnh đạo Kinh tế APEC lần thứ 2 tại Bogor (In-đô-nê-xi-a) đã cụ thể hóa Tuyên bố về Viễn cảnh APEC. Tuyên bố Bogor 1994 đã xác định các hoạt động của APEC hướng vào 3 mục tiêu lớn sau:

- Hoàn thành tiến trình tự do hóa thương mại và đầu tư trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2010 đối với các thành viên phát triển và vào năm 2020 đối với các thành viên đang phát triển.
- Thuận lợi hóa thương mại và đầu tư trong khu vực.
- Phấn đấu đạt sự phát triển bền vững, ổn định và cân đối giữa tất cả các thành viên trong khu vực thông qua các chương trình hợp tác kinh tế và kỹ thuật (ECOTECH).

Mọi hoạt động của APEC được điều tiết bởi những nguyên tắc chung của WTO và 9 nguyên tắc cơ bản sau:

- (1) Toàn diện: Tiến trình tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư trong APEC sẽ được tiến hành một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư.
- (2) Phù hợp và hỗ trợ WTO: các qui định của WTO là kim chỉ nam cho các hoạt động của APEC, mọi biện pháp tự do hóa thương mại và đầu tư trong APEC phải phù hợp với những qui định và cam kết đã đạt được trong WTO.
- (3) Đảm bảo tính tương xứng giữa các thành viên: hợp tác APEC sẽ lưu ý đến trình độ phát triển kinh tế khác nhau của mỗi thành viên để đảm bảo có các chương trình phù hợp.
- (4) Không phân biệt đối xử: các thành viên APEC sẽ áp dụng hoặc cố gắng áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các thành viên.
- (5) Đảm bảo tính công khai, minh bạch hóa: trong mọi chính sách kinh tế-thương mại.

- (6) Lấy mức bảo hộ hiện tại làm mốc: các thành viên APEC chỉ có giảm chứ không tăng thêm các biện pháp bảo hộ.
- (7) Tiến trình tự do hóa thương mại và đầu tư của APEC được mọi thành viên đồng thời triển khai, thực hiện liên tục và hoàn thành với những mốc thời gian khác nhau.
- (8) Tính linh hoạt: tiến trình tự do hóa thương mại và đầu tư sẽ được thực hiện một cách linh hoạt tùy tình hình của các thành viên. Các chương trình hợp tác của APEC cũng mang tính chất linh hoạt chứ không ràng buộc cao như các tổ chức khu vực khác.
- (9) Hợp tác cả về kinh tế và kỹ thuật để thúc đẩy tiến trình tăng trưởng kinh tế cân đối và bền vững giữa các thành viên.

Nguyên tắc của APEC là mọi quyết định được đưa ra trên cơ sở đồng thuận.



**Ngày thành lập:** 01/03/1996

**Số lượng thành viên (2014):** 53

### **Giới thiệu:**

ASEM được hình thành theo sáng kiến của Thủ tướng Xinh-ga-po Goh Chok Tong từ năm 1994, nhằm tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy hợp tác giữa hai châu lục. Tháng 03 năm 1996, Hội nghị cấp cao ASEM lần đầu tiên được tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan với sự tham gia của các Nguyên thủ quốc gia của 15 nước EU và 10 nước châu Á (bao gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và 7 nước ASEAN). Mục tiêu của liên kết ASEM nhằm tăng cường đối thoại và hợp tác giữa các nước thuộc hai châu lục ở các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, chính trị và đầu tư.

Từ 26 nước thành viên ban đầu, ASEM giờ đây đã là một diễn đàn hợp tác bao gồm 53 thành viên. Trong đó việc mở rộng EU đã góp phần đáng kể vào việc làm tăng số lượng các thành viên ASEM. Tất cả các thành viên của EU hiện tại đều là thành viên của ASEM, bên cạnh đó một số nước ngoài khu vực như: Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Mông Cổ, Nga, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Thụy sỹ, Na-uy và Băng-la-đét cũng đã chính thức tham gia diễn đàn này. Tại ASEM-10 tổ chức tháng 10 năm 2014 vừa qua, Crô-a-ti-a và Ca-dắc-xtan đã chính thức gia nhập ASEM. Việt Nam là một trong những thành viên sáng lập và hoạt động tích cực trong ASEM. Việt Nam đã đảm nhận vai trò là điều phối viên của các nước ASEAN trong ASEM nhiệm kỳ 2000 – 2004, đăng cai tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEM năm 2001 và Hội nghị Cấp cao ASEM năm 2004.

**Mục tiêu hoạt động:**

Hợp tác ASEM nhằm duy trì và tăng cường hoà bình, ổn định và tạo điều kiện cho sự phát triển chung của hai khu vực, góp phần vào sự ổn định và thịnh vượng chung của thế giới. Như vậy phạm vi hoạt động của ASEM rộng hơn APEC, không đơn thuần là hợp tác kinh tế mà còn bao gồm cả các nội dung chính trị, văn hóa, kỹ thuật. Về mặt kinh tế, mục tiêu của ASEM là tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa các nước thành viên. Như vậy, ASEM chưa đề ra các vấn đề giảm thuế để thực hiện tự do hóa thương mại như APEC. Tuy nhiên ASEM đang nghiên cứu để xây dựng hướng phát triển sắp tới, trong đó đã có đề cập đến vấn đề xây dựng một khu vực mậu dịch tự do ASEM vào năm 2025. Các mục tiêu này của ASEM được thực hiện thông qua 3 chương trình: Chương trình thuận lợi hóa thương mại (TFAP); Chương trình xúc tiến đầu tư (IPAP); và Diễn đàn doanh nghiệp Á-Âu (AEBF).

## HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC

### Regional Comprehensive Economic Partnership/RCEP

---

Ngày 20 tháng 11 năm 2012, trong khuôn khổ Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 21, các Nhà Lãnh đạo ASEAN và 6 đối tác đã tuyên bố khởi động đàm phán RCEP, hướng tới hoàn tất vào cuối năm 2015. RCEP là một sáng kiến chung của các nước ASEAN và 6 đối tác FTA với ASEAN (bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ô-xtrây-li-a và Niu Di-Lân), nhằm tăng cường hội nhập kinh tế và phát triển kinh tế đồng đều. Đàm phán RCEP được khởi động từ năm 2013, với mục tiêu hoàn tất đàm phán vào cuối năm 2015. Quá trình đàm phán tới nay đã trải qua 6 phiên.

Sự tham gia của ASEAN và nhiều nước lớn trong khu vực đã tạo ra quy mô thị trường to lớn cũng như tính chiến lược của RCEP trong cấu trúc thương mại toàn cầu. Năm 2013, tổng GDP của các nước RCEP là 21,3 nghìn tỷ USD (~30% tổng GDP thế giới) với dân số gồm 3,4 tỷ người (~47% tổng dân số thế giới) và giá trị thương mại lên tới 10,7 nghìn tỷ USD, (~29% tổng thương mại thế giới). RCEP được đánh giá là một hiệp định hiện đại toàn diện, chất lượng cao và cùng có lợi.

ASEAN và Việt Nam coi RCEP là cơ hội để hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu sau năm 2015. Hiệp định sẽ bao gồm các cam kết trong các lĩnh vực quan trọng như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư, xây dựng bộ quy tắc xuất xứ để tăng cường tính minh bạch và tính toàn diện, mở ra cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Điều này sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước tham gia, và đạt được mục tiêu đưa ra bởi các Nhà Lãnh đạo liên quan đến việc thiết lập đối tác kinh tế cùng có lợi cho các bên thông qua đàm phán RCEP.

## HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH CHÂU ÂU

### European Union – Vietnam Free Trade Agreement/EVFTA

---

Thực hiện quyết định của Lãnh đạo hai bên, ngày 26 tháng 06 năm 2012, tại Bỉ, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Cao uỷ Thương mại Liên minh Châu Âu đã chính thức tuyên bố khởi động đàm phán EVFTA. Đến nay, đàm phán đã bước vào giai đoạn cuối cùng. Ngày 13 tháng 10 năm 2014 tại Bỉ, Lãnh đạo hai bên đưa ra Tuyên bố chung, trong đó khẳng định tầm quan trọng của việc sớm kết thúc đàm phán EVFTA trên cơ sở ghi nhận tiến triển tốt và mức độ thoả đáng trong tất cả các lĩnh vực đàm phán. Đồng thời, hai nhà Lãnh đạo đã thống nhất định hướng xử lý các vấn đề còn tồn tại để kết thúc đàm phán trong thời gian sớm nhất.

Thị trường EU có 28 nước thành viên và là nền kinh tế lớn nhất thế giới với GDP khoảng 18 nghìn tỷ USD, chiếm 22% GDP toàn cầu. Tổng kim ngạch ngoại thương của EU gần 4 nghìn tỷ USD, xuất khẩu dịch vụ đứng đầu thế giới, đầu tư ra bên ngoài xấp xỉ 40% FDI toàn cầu và nhận 20% đầu tư từ bên ngoài.

EU là thị trường hàng đầu trong xuất khẩu và tiếp nhận đầu tư của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng trưởng ổn định với tốc độ bình quân từ 15-20%/năm.

Về phạm vi Hiệp định, cả Việt Nam và EU đều mong muốn EVFTA sẽ là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu của WTO. Hai bên sẵn sàng đàm phán tất cả các vấn đề liên quan tới thương mại, tính tới điều kiện và năng lực thực hiện của mỗi bên.

Hiện nay, các nội dung đàm phán bao gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), các biện pháp vệ sinh an toàn và kiểm dịch động thực vật (SPS), mua sắm



chính phủ, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh và phòng vệ thương mại, thương mại và phát triển bền vững, pháp luật, thể chế.

Khu vực dịch vụ theo kỳ vọng cũng mở rộng đáng kể, góp phần tăng hiệu suất cho toàn bộ nền kinh tế. Bên cạnh đó, các vấn đề thương mại đang được đàm phán như hải quan, thuận lợi hóa thương mại, ... sẽ làm tăng phúc lợi, hiệu suất cũng như cải thiện môi trường kinh doanh nói chung.

Những ngành có khả năng hưởng lợi nhiều nhất từ EVFTA là dệt may, da giày, chế biến thực phẩm ... Với cơ cấu kinh tế mang tính bổ sung sâu sắc giữa Việt Nam và EU, EVFTA sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ giao thương, đầu tư, đem lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp và người dân của hai bên. Bên cạnh đó, việc đàm phán và thực hiện Hiệp định EVFTA được đánh giá sẽ không chỉ thúc đẩy quan hệ quan hệ song phương mà còn góp phần đẩy mạnh hợp tác kinh tế khu vực giữa ASEAN và EU.

## HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – LIÊN MINH KINH TẾ Á-ÂU

Vietnam – Eurasian Economic Union Free Trade Agreement/VEEUFTA

---

Ngày 15 tháng 12 năm 2009, Việt Nam và Liên bang Nga đã thống nhất cùng nghiên cứu để sớm tiến hành đàm phán một hiệp định thương mại tự do giữa hai nước. Năm 2012, ba nước Liên bang Nga, Cộng hòa Bê-la-rút và Cộng hòa Ca-dắc-xtan đã thành lập Liên minh Hải quan với việc ra đời không gian kinh tế thống nhất của ba nước. Trên cơ sở đó, các nước đã thống nhất đàm phán mở rộng Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên bang Nga thành Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan.

Sau 8 phiên đàm phán chính thức và nhiều phiên họp giữa kỳ ở cấp kỹ thuật, vào ngày 15 tháng 12 năm 2014, hai bên đã ký tuyên bố chung về việc cơ bản kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan. Đồng thời, hai bên đã đặt mục tiêu ký kết chính thức Hiệp định này trong đầu năm 2015 sau khi cấp kỹ thuật hai bên.

Đầu năm 2015, Liên bang Nga, Cộng hòa Bê-la-rút, Cộng hòa Ca-dắc-xtan, Cộng hòa Ác-mê-ni-a và Cộng hòa Cư-rơ-gư-dơ-xtan tuyên bố thành lập Liên minh Kinh tế Á-Âu (EEU) và không sử dụng tên gọi Liên minh Hải quan nữa.

Ngày 29 tháng 05 năm 2015 tại Ca-dắc-xtan, được sự đồng ý của Lãnh đạo Nhà nước các bên, Thủ tướng Chính phủ CHXHCN Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng cùng với Thủ tướng của các nước thành viên Liên minh Kinh tế Á-Âu và Chủ tịch Ban thường trực Ủy ban Kinh tế Á-Âu đã ký kết Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á-Âu (VEEUFTA). Sau khi ký kết, hai bên sẽ tiếp tục hoàn thiện các thủ tục nội bộ để phê chuẩn Hiệp định trong thời gian sớm nhất.

VEEUFTA gồm các chương đầy đủ và toàn diện về Thương mại hàng hóa, Quy tắc xuất xứ, Phòng vệ thương mại, Thương mại dịch vụ, Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Thuận lợi hóa hải quan, Hàng rào kỹ thuật (TBT), Công nghệ điện tử trong thương mại, Cạnh tranh, Pháp lý và thể chế.

Về tổng thể, hai bên dự kiến sẽ dành cho nhau mức mở cửa thị trường hàng hóa chiếm khoảng 90% số dòng thuế, tương đương với trên 90% kim ngạch thương mại song phương.

Theo đánh giá bước đầu của EEU, sau khi Hiệp định có hiệu lực, kim ngạch xuất nhập khẩu hai bên sẽ đạt mức 10–12 tỷ USD vào năm 2020 (gấp 3 lần so với năm 2014). Theo ước tính của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EEU sẽ tăng khoảng 18–20% hàng năm.

EEU có dân số khoảng 180 triệu người với tổng GDP (tính theo sức mua) là khoảng 4 nghìn tỷ USD và GDP bình quân đầu người (tính theo sức mua) khoảng 22 nghìn USD. Tuy là một tổ chức kinh tế mới được thành lập nhưng EEU có vai trò hết sức quan trọng đối với công cuộc phát triển kinh tế một số quốc gia thuộc Liên ban Xô- viết cũ. Việc ký kết VEEUFTA cũng tiếp tục khẳng định vai trò chủ động, tích cực của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế, đa phương hóa các quan hệ và đặc biệt góp phần củng cố quan hệ hợp tác toàn diện với các nước thành viên Liên minh Kinh tế Á-Âu.

## HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – HIỆP HỘI MẬU DỊCH TỰ DO CHÂU ÂU

### Vietnam – European Free Trade Association Free Trade Agreement

---

Hiệp hội Mậu dịch tự do châu Âu (EFTA) được thành lập ngày 03 tháng 05 năm 1960 như một khối mậu dịch khác cho các nước châu Âu không đủ khả năng hoặc chọn không gia nhập Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) nay là Liên minh Châu Âu (EU). Hiệp ước của EFTA được ký kết ngày 04 tháng 01 năm 1960 tại Stockholm giữa 7 nước Áo, Đan Mạch, Na Uy, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ và Anh. Hiện nay, EFTA chỉ còn 4 thành viên là Ai-xơ-len, Na-uy, Thụy Sĩ và Lích-ten-xten.

Cùng với việc đàm phán FTA với Liên minh Châu Âu (EU) và Liên minh kinh tế Á – Âu (EEU), việc đàm phán FTA với EFTA là sự bổ sung cho Việt Nam trong việc mở rộng quan hệ thương mại với các nước thuộc Châu Âu, đặc biệt là khi thị trường của các nước thuộc EFTA có đặc điểm và yêu cầu chất lượng gần với các nước thuộc EU.

Việt Nam và EFTA đã chính thức khởi động đàm phán FTA vào tháng 05 năm 2012 tại Hà Nội. Đến tháng 07 năm 2015, đàm phán đã trải qua 12 phiên. Trong các phiên gần đây, Phía EFTA đã chủ động kéo dài đàm phán để chờ hưởng lợi từ các cam kết của ta với các đối tác trong TPP và EU. Do đó, thời gian kết thúc đàm phán FTA với EFTA sẽ phụ thuộc vào thời gian Việt Nam kết thúc đàm phán với EU.

Các cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi FTA với EFTA có hiệu lực như sau:

Cơ hội:

- Việc EFTA miễn giảm thuế quan đối với hầu hết các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sẽ mang lại lợi thế so sánh quan trọng cho hàng hóa Việt Nam trên thị trường các nước EFTA;

- Các nước EFTA xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của các mặt hàng công nghệ, nguyên liệu có chất lượng cao vào Việt Nam sẽ góp phần tăng năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam trong dài hạn;

- Đầu tư trực tiếp từ EFTA vào Việt Nam cũng có thể gia tăng nhờ các cam kết tự do hơn. Các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ sẽ tác động làm chuyển hướng các luồng thương mại. Chất lượng đầu tư được cải thiện và minh bạch hơn cũng sẽ thu hút các nhà đầu tư thuộc khối này vào Việt Nam;

- Việc ký kết FTA sẽ tác động tới các ngành kinh tế khác của Việt Nam, nhờ đó giá cả trong nước, mức lương, và việc làm cho người lao động cũng có thể được cải thiện; FTA với EFTA cũng sẽ tạo hiệu ứng tích cực đối với Việt Nam trong cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, môi trường kinh doanh, để hỗ trợ và khuyến khích xuất khẩu, tăng cường năng lực xuất khẩu.

Thách thức:

- Giảm thu ngân sách do giảm thuế nhập khẩu, mặc dù không nhiều do Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ EFTA các mặt hàng như máy móc, thiết bị, dược phẩm, hóa chất cơ bản, v.v..., trong đó nhiều loại đã có thuế suất nhập khẩu bằng 0% hoặc rất thấp;

- Các nước thuộc EFTA thường yêu cầu chất lượng sản phẩm nhập khẩu cao. Vì vậy, để có chỗ đứng trên thị trường này, các nhà xuất khẩu Việt Nam phải có trình độ kỹ thuật phù hợp và phương thức quản lý chuyên nghiệp. Ngoài ra, xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là nông sản vào EFTA sẽ phải chịu chế độ cấp phép chặt chẽ và đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật cao. Đây là rào cản thương mại đáng kể đối với hàng hóa chất lượng còn thấp của các nước đang phát triển như Việt Nam.

## HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

### Trans-Pacific Partnership/TPP

---

Cuối năm 2005, 4 nước gồm Bru-nây, Chi-lê, Niu Di-lân và Xinh-ga-po ký Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, còn được gọi là Hiệp định P4.

Tháng 09 năm 2008, Hoa Kỳ tuyên bố tham gia TPP. Tuy nhiên, Hoa Kỳ không “gia nhập” TPP cũ mà sẽ cùng các bên đàm phán một hiệp định FTA mới, dù vẫn lấy tên gọi là TPP. Tháng 11 năm 2008, Ô-xtrây-li-a và Pê-ru tham gia TPP. Đầu năm 2009, Việt Nam được mời tham gia với tư cách thành viên liên kết. Sau 03 phiên đàm phán, tháng 11 năm 2010, Việt Nam quyết định tham gia chính thức. Trước đó, tháng 10 năm 2010, Ma-lay-xi-a cũng tham gia vào TPP, nâng tổng số thành viên lên 09 nước. Tháng 12 năm 2012, Ca-na-đa và Mê-hi-cô được chấp nhận tham gia đàm phán TPP. Cuối tháng 07 năm 2013, Nhật Bản chính thức tham gia, nâng tổng số thành viên TPP lên con số 12.

TPP với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do chung cho các nước đối tác trong khu vực châu Á Thái Bình Dương, được kỳ vọng sẽ trở thành một khuôn khổ thương mại toàn diện, có chất lượng cao và là khuôn mẫu cho các hiệp định thế kỷ 21. Phạm vi của Hiệp định sẽ bao gồm hầu hết các lĩnh vực có liên quan tới thương mại. Ngoài các nội dung truyền thống như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, v.v..., các nước thành viên TPP cũng đồng thuận sẽ cam kết nhiều nội dung mới như môi trường, lao động, mua sắm chính phủ và các vấn đề xuyên suốt liên quan đến thương mại như chuỗi cung ứng, doanh nghiệp vừa và nhỏ, v.v...

Đàm phán TPP đã trải qua nhiều phiên đàm phán chính thức và không chính thức, các phiên đàm phán cấp Trưởng đoàn +1, cùng với các phiên họp cấp Bộ trưởng.

Các thành viên đã chú trọng việc đẩy mạnh đàm phán song phương nhằm mục tiêu sớm kết thúc đàm phán và đã kết thúc được nhiều nội dung quan trọng như: Hợp tác và xây dựng năng lực, Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Vì sự phát triển, Gắn kết môi trường chính sách, Tạo thuận lợi cho dây chuyền cung ứng, lời văn của chương Nhập cảnh tạm thời của khách kinh doanh và Chương viên thông, v.v... Tuy nhiên, các nước vẫn còn một số vấn đề lớn cần phải giải quyết trong đàm phán.

## HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM – NHẬT BẢN

### Vietnam – Japan Economic Partnership Agreement/VJEPA

---

Ý định ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) ra đời từ năm 2005 và đàm phán được bắt đầu tiến hành từ tháng 01 năm 2007 ngay sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Sau 9 phiên đàm phán chính thức và nhiều phiên đàm phán không chính thức, hai bên đã hoàn tất thỏa thuận nguyên tắc vào tháng 9 năm 2008 và chính thức ký Hiệp định vào ngày 25 tháng 12 năm 2008, chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2009. Đây là hiệp định thương mại tự do đầu tiên của Việt Nam ký kết với đối tác nước ngoài.

Các nguyên tắc chung thống nhất trong quá trình đàm phán là Hiệp định cần đem lại sự cân bằng lợi ích cho cả hai bên, có tính tới lĩnh vực nhạy cảm của hai nước, đồng thời thừa nhận sự chênh lệch trình độ phát triển giữa hai nước để có sự đối xử đặc biệt và khác biệt cho Việt Nam.

Mục tiêu của VJEPA là thiết lập khu vực mậu dịch tự do song phương kiểu mới giữa hai nước, qua đó thúc đẩy hoạt động hợp tác kinh tế, trao đổi thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Nhật Bản, phát huy có hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của hai nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hai nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Các cam kết chính của VJEPA bao gồm: Tự do hóa thương mại hàng hóa, Tự do hóa thương mại dịch vụ, Tự do hóa lĩnh vực đầu tư và các nội dung khác.

Khắc phục những rào cản kỹ thuật: Thị trường Nhật Bản là một trong những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng, đặc biệt là vấn đề kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm. Nhật Bản và Việt Nam cũng



đã nhất trí xây dựng trung tâm kiểm dịch và kiểm định mặt hàng xuất khẩu sang Nhật Bản. Ngoài ra, Nhật Bản sẽ thiết lập cơ chế đối thoại doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may, xây dựng các ngành công nghiệp phụ trợ và hỗ trợ hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chất lượng cho Việt Nam.

Theo quy định, trong thời gian 10 năm, Việt Nam và Nhật Bản sẽ hoàn tất lộ trình giảm thuế để xây dựng một khu vực thương mại tự do song phương hoàn chỉnh. Những ưu đãi đối với hoạt động đầu tư sẽ giúp thu hút nhiều vốn đầu tư hơn vào trong nước, tạo ra nhiều hàng hóa, dịch vụ và việc làm trong nước. Ngoài ra, những thoả thuận về hợp tác đào tạo nguồn nhân lực cho Việt Nam cũng đem lại nhiều lợi ích cho người dân Việt Nam và cơ hội đi lao động ở Nhật cũng được mở rộng.

## HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC

Vietnam – Korean Free Trade Agreement/VKFTA

---

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) chính thức khởi động đàm phán ngày 06 tháng 08 năm 2012.

Sau hơn hai năm đàm phán, ngày 10 tháng 12 năm 2014, hai Bên đã cơ bản hoàn tất đàm phán VKFTA. Sau khi hai nước đã kết thúc các bước rà soát kỹ thuật và hoàn tất các thủ tục nội bộ, ngày 05 tháng 05 năm 2015, Hiệp định VKFTA đã được ký kết.

VKFTA được hai Bên đàm phán và ký kết mang tính toàn diện, mức độ cam kết cao và đảm bảo cân bằng lợi ích chung. Các nội dung chính của Hiệp định gồm Thương mại hàng hóa, Thương mại dịch vụ, Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Quy tắc xuất xứ, Thuận lợi hóa hải quan, Phòng vệ thương mại, Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), Thương mại Điện tử, Cạnh tranh, Hợp tác kinh tế, Thể chế và Pháp lý.

Với nội dung cam kết toàn diện, chất lượng cao và cân bằng lợi ích, dự kiến Hiệp định sẽ mang lại những tác động tích cực về nhiều mặt đối với Việt Nam.

Hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ được hưởng nhiều cơ hội mới nhờ các cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ của phía Hàn Quốc. Cụ thể, Hàn Quốc tự do hóa 97,2% giá trị nhập khẩu từ Việt Nam (tính theo số liệu năm 2012), chiếm 95,4% số dòng thuế, đặc biệt trong đó có nhiều nhóm hàng nông, thủy sản, hàng công nghiệp như dệt may, đồ gỗ, sản phẩm cơ khí... Nhờ vậy, tạo cơ hội cạnh tranh đáng kể cho hàng xuất khẩu của Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh khác trong khu vực.

Ngược lại, Việt Nam cắt giảm thuế quan với 92,7% giá trị nhập khẩu từ Hàn Quốc, chiếm 89,2% số dòng thuế, chủ yếu với các nhóm

hàng công nghiệp như nguyên phụ liệu dệt, may, nguyên liệu nhựa, linh kiện điện tử, xe tải và xe con, phụ tùng ô tô, điện gia dụng, một số sản phẩm sắt thép, dây cáp điện... Phần lớn trong số này là các nguyên, phụ liệu cần nhập khẩu phục vụ sản xuất trong nước, giúp giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu từ một vài nước khác.

Môi trường pháp lý minh bạch, thông thoáng sẽ góp phần khuyến khích đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam, kèm theo nguồn công nghệ, trình độ quản lý và cơ hội tiếp cận các thị trường thứ ba. Ngoài ra, Hiệp định VKFTA dự báo cũng sẽ đem lại những lợi ích xã hội tích cực nhờ tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động Việt Nam, nâng cao thu nhập, đặc biệt của nhóm lao động có trình độ thấp và trung bình, góp phần xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn.

## HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – CHI-LÊ

### Vietnam – Chile Free Trade Agreement/VCFTA

---

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi-lê (VCFTA) được ký ngày 11 tháng 11 năm 2011 tại Hoa Kỳ và chính thức có hiệu lực từ tháng 2 năm 2014, sau khi được Quốc hội hai nước thông qua.

Với 14 chương bao gồm 104 Điều và 8 phụ lục, FTA Việt Nam – Chi-lê chỉ đề cập đến khía cạnh hàng hóa, như các quy định về tạo thuận lợi cho tiếp cận thị trường, quy tắc xuất xứ, các biện pháp vệ sinh dịch tễ, kiểm dịch động thực vật, rào cản kỹ thuật, phòng vệ thương mại...

Theo đó, Việt Nam cam kết xóa bỏ 87,8% số dòng thuế (91,22% kim ngạch nhập khẩu tại thời điểm 2007) cho Chi-lê trong vòng 15 năm. Đổi lại, Chi-lê sẽ xóa bỏ thuế quan cho 99,62% kim ngạch xuất khẩu (ở thời điểm năm 2007) của Việt Nam trong vòng 10 năm, trong đó 81,8% kim ngạch và 83,54% dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sẽ được cắt giảm thuế ngay và nhanh từ mức 6% hiện tại là dệt may, thủy sản, cà phê, chè, máy tính và linh kiện.

Chi-lê là nước Mỹ La tinh đầu tiên Việt Nam ký kết FTA và đây cũng là FTA thứ 8 mà Việt Nam ký kết. Còn Chi-lê hiện đã có tới 25 FTA, mua bán với các nước FTA chiếm tới 90% thương mại của nước này. Việt Nam và Chi-lê hiện cũng đang đàm phán trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương gồm 12 nước.

Ký kết FTA này ngoài mục đích tăng cường tiếp cận thị trường Chi-lê còn là cơ hội để hàng hóa Việt Nam thâm nhập các thị trường khác trong khu vực Mỹ La tinh rộng lớn.

Năm 2014, một năm sau khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chi-lê đi vào hiệu lực, thương mại hai chiều đã có bước nhảy vọt, tăng 65% so với năm 2013 với tổng kim ngạch song phương đạt

890,5 triệu USD. Xuất khẩu của Việt Nam sang Chi-lê đạt trị giá 522,3 triệu USD, tăng 136,8% so với năm 2013, ngược lại nhập khẩu từ Chi-lê đạt 368,2 triệu USD, tăng 15,1%. Lần đầu tiên sau nhiều năm, ta đạt thặng dư thương mại trong quan hệ buôn bán với Chi-lê.

QUAN HỆ  
THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ  
CỦA VIỆT NAM VỚI  
MỘT SỐ QUỐC GIA  
KHU VỰC CHÂU Á

Khu vực châu Á là thị trường truyền thống và tập trung nhiều đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam hiện nay.

Việt Nam đã có Hiệp định thương mại tự do với hầu hết các đối tác chính trong khu vực như Hiệp định thương mại tự do với ASEAN (AFTA), Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với các nước Trung Quốc (ACFTA), Hàn Quốc (AKFTA), Nhật Bản (AJFTA), Hiệp định về thương mại hàng hóa giữa ASEAN và Ấn Độ (TIG), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) và mới đây nhất là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA). Việt Nam cùng các nước ASEAN và các đối tác lớn trong khu vực đang đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (RCEP) để hài hòa hóa các hiệp định thương mại đã ký kết, thúc đẩy hơn nữa hợp tác kinh tế giữa các nước thành viên.

Năm 2014, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường khu vực châu Á đạt 72,69 tỷ USD, chiếm 48,4% tỷ trọng xuất khẩu cả nước, tăng 9,3% so với kết quả năm 2013. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang khu vực này là dầu thô, dệt may, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác.

Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường khu vực châu Á đạt 120,13 tỷ USD, chiếm 81,1% tỷ trọng nhập khẩu cả nước, tăng 12,5% so với kết quả năm 2013. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam sang khu vực này là máy móc, thiết bị phụ tùng, máy vi tính, sản phẩm điện tử - linh kiện, vải, điện thoại - linh kiện, sắt thép các loại.

Tính đến hết tháng 12 năm 2014, các nước châu Á có trên 13 nghìn dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký lên tới 179 tỷ USD. Khu vực châu Á có tới 8 trên 10 đối tác đầu tư lớn nhất của Việt Nam, dẫn đầu là Hàn Quốc, tiếp theo là Nhật Bản và Xinh-ga-po. Các lĩnh vực đầu tư chính là công nghiệp chế biến, chế tạo, kinh doanh bất động sản, xây dựng, giáo dục, tài chính-ngân hàng.

Việt Nam có 620 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký lên tới 10,3 tỷ USD. Châu Á là khu vực có những thị trường nhận đầu tư nhiều nhất của Việt Nam, dẫn đầu là Lào (4,8 tỷ USD); thứ hai là Cam-pu-chia (3,5 tỷ USD). Các lĩnh vực đầu tư chính là viễn thông, nông-lâm-ngư nghiệp.



# A-RẬP THỐNG NHẤT

[U.A.E]

Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất

---

**Thủ đô:** Abu Dhabi

**Ngôn ngữ:** A-rập

**Nội tệ:** AED (Dirham)

**Diện tích:** 83.600 km<sup>2</sup> (#115)

**Dân số (2014):** 9.446.000 người (#91)

**GDP/capita (2013):** 43.049 USD (#20)<sup>1</sup>

## Các mốc thời gian chính:

- 02/12/1971: Thành lập liên bang 7 vương quốc độc lập khỏi Anh (Quốc khánh).
- 01/08/1993: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 10/04/1996: Trở thành thành viên của WTO.
- 10/1999: Ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 16/02/2009: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 16/02/2009: Ký kết Hiệp định Thành lập Ủy ban Hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.

## Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

U.A.E. đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 135,1 triệu USD (#37).

Việt Nam đầu tư sang U.A.E.:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,86 triệu USD (#44).<sup>2</sup>

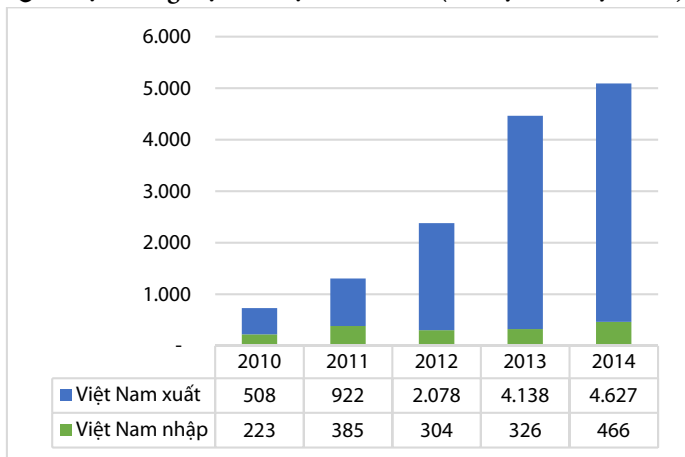
---

<sup>1</sup> Tham khảo bảng xếp hạng đầy đủ tại PHỤ LỤC 1.

<sup>2</sup> Tham khảo bảng xếp hạng đầy đủ tại PHỤ LỤC 2.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang U.A.E.: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Hàng dệt, may; (iv) Giày dép các loại; (v) Hạt tiêu.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ U.A.E.: (i) Chất dẻo nguyên liệu; (ii) Khí đốt hóa lỏng; (iii) Thức ăn gia súc và nguyên liệu; (iv) Đá quý, kim loại quý và sản phẩm; (v) Kim loại thường khác.
- U.A.E. là đối tác thương mại thứ 14 của Việt Nam năm 2014.<sup>3</sup>

<sup>3</sup> Tham khảo bảng xếp hạng đầy đủ tại PHỤ LỤC 3.



## A-RẬP XÊ-ÚT

[Saudi Arabia]

Vương quốc A-rập Xê-út

---

**Thủ đô:** Riyadh

**Ngôn ngữ:** A-rập

**Nội tệ:** SAR (Saudi riyal)

**Diện tích:** 2.149.690 km<sup>2</sup> (#12)

**Dân số (2014):** 29.369.000 người (#45)

**GDP/capita (2013):** 25.962 USD (#32)

### Các mốc thời gian chính:

- 23/09/1932: Thống nhất hai miền Nejd và Hejaz (Quốc khánh).
- 21/10/1999: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 11/12/2005: Trở thành thành viên của WTO.
- 25/06/2006: Ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư và kỹ thuật với Việt Nam.
- 10/04/2010: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 10/04/2010: Ký kết Nghị định thư về hợp tác trong lĩnh vực dầu khí và khai khoáng với Việt Nam.

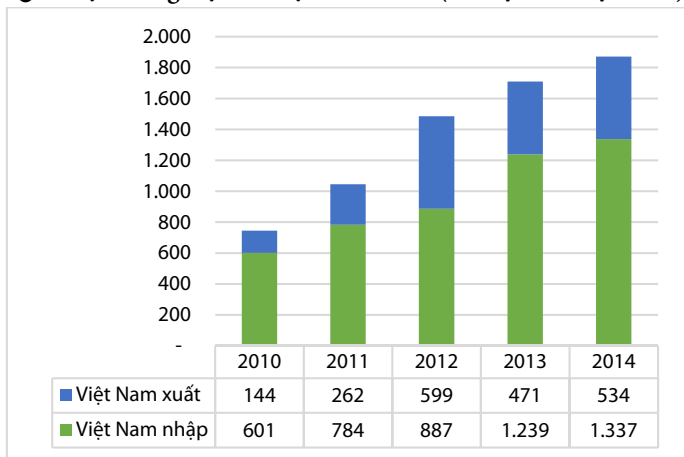
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

A-rập Xê-út chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang A-rập Xê-út:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 130 nghìn USD (#62).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang A-rập Xê-út: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Điện thoại các loại và linh kiện; (iii) Hàng thủy sản; (iv) Hàng dệt, may; (v) Gỗ và sản phẩm gỗ.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ A-rập Xê-út: (i) Chất dẻo nguyên liệu; (ii) Khí đốt hóa lỏng; (iii) Hóa chất; (iv) Sản phẩm hóa chất.
- A-rập Xê-út là đối tác thương mại thứ 28 của Việt Nam năm 2014.



# ẤN ĐỘ

Cộng hòa Ấn Độ

[India]

**Thủ đô:** New Delhi

**Ngôn ngữ:** Hindi, Anh

**Nội tệ:** INR (Indian rupee)

**Diện tích:** 3.287.260 km<sup>2</sup> (#7)

**Dân số (2014):** 1.267.402.000 người (#2)

**GDP/capita (2013):** 1.499 USD (#146)

## Các mốc thời gian chính:

- 26/01/1950: Thành lập nhà nước Cộng hòa (Quốc khánh).
- 07/01/1972: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 12/1982: Ký kết Thỏa thuận Thành lập Ủy ban Hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 07/09/1994: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 08/03/1997: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.

## Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

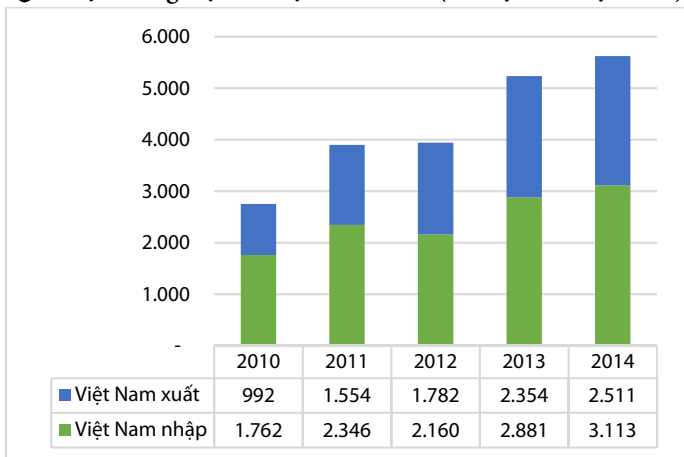
Ấn Độ đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 298,39 triệu USD (#30).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Công nghệ thông tin và viễn thông; (ii) Xe máy; (iii) Phân bón các loại; (iv) Dược phẩm; (v) Thiết bị điện.

Việt Nam đầu tư sang Ấn Độ:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,81 triệu USD (#45).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ấn Độ: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Cao su; (iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (v) Phương tiện vận tải và phụ tùng.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ấn Độ: (i) Hàng thủy sản; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Dược phẩm; (iv) Bông các loại; (v) Sắt thép các loại.
- Ấn Độ là đối tác thương mại thứ 12 của Việt Nam năm 2014.



## BĂNG-LA-ĐÉT

[Bangladesh]

Cộng hòa Nhân dân Băng-la-đét

---

**Thủ đô:** Dhaka

**Ngôn ngữ:** Bengal, Anh

**Nội tệ:** BDT (Taka)

**Diện tích:** 148.460 km<sup>2</sup> (#93)

**Dân số (2014):** 158.513.000 người (#8)

**GDP/capita (2013):** 958 USD (#159)

### Các mốc thời gian chính:

- 26/03/1971: Độc lập khỏi Pa-ki-xtan (Quốc khánh).
- 11/02/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 10/03/1997: Ký kết Hiệp định Thành lập Ủy ban Hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 22/03/2004: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 19/05/2005: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

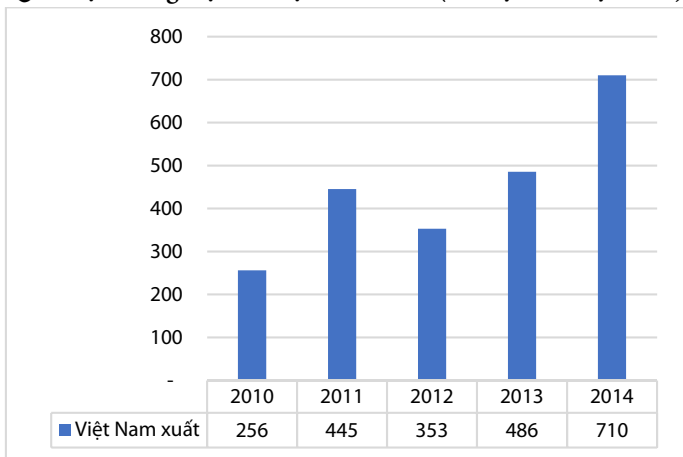
Băng-la-đét đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 540 nghìn USD (#88).

Việt Nam đầu tư sang Băng-la-đét:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 100 nghìn USD (#63).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Băng-la-đét: (i) Clinker, xi măng; (ii) Sắt thép các loại; (iii) Xơ, sợi dệt các loại; (iv) Hàng dệt, may; (v) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày.
- Băng-la-đét là đối tác thương mại thứ 37 của Việt Nam năm 2014.

**BRU-NÂY***[Brunei Darussalam]*Quốc gia Bru-nây Đa-rút-xa-lam

---

**Thủ đô:** Bandar Seri Begawan**Ngôn ngữ:** Malaysian, Anh**Nội tệ:** BND (Brunei dollar)**Diện tích:** 5.770 km<sup>2</sup> (#168)**Dân số (2014):** 423.000 người (#169)**GDP/capita (2013):** 38.563 USD (#25)**Các mốc thời gian chính:**

- 01/01/1984: Độc lập khỏi Anh (kỷ niệm Quốc khánh vào 23/02 hàng năm).
- 29/02/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 07/01/1984: Trở thành thành viên của ASEAN.
- 15/06/2000: Ký kết Biên bản ghi nhớ về việc thành lập Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 03/06/2005: Ký kết TPP đầu tiên với Chi-lê, Niu Di-lân và Xinh-ga-po.
- 16/08/2007: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Bru-nây đầu tư vào Việt Nam:

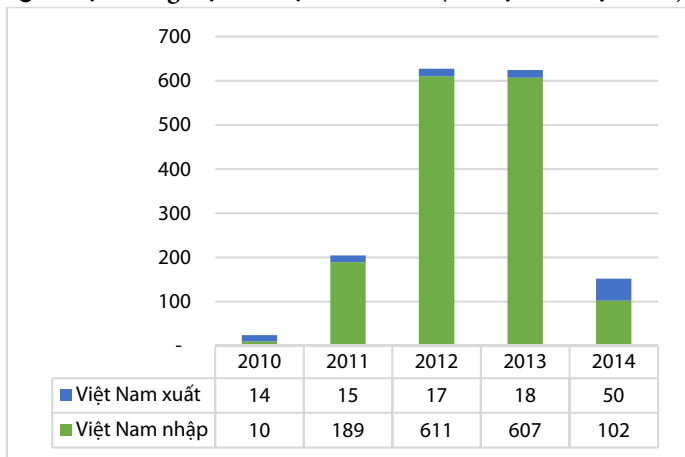
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,61 tỷ USD (#20).

Việt Nam đầu tư sang Bru-nây:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 650 nghìn USD (#56).



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Bru-nây: (i) Gạo; (ii) Hàng thủy sản.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Bru-nây: (i) Dầu thô; (ii) Hóa chất.
- Bru-nây là đối tác thương mại thứ 63 của Việt Nam năm 2014.



## CAM-PU-CHIA

[Cambodia]

Vương quốc Cam-pu-chia

---

**Thủ đô:** Phnom Penh

**Ngôn ngữ:** Khmer

**Nội tệ:** KHR (Riel)

**Diện tích:** 181.040 km<sup>2</sup> (#89)

**Dân số (2014):** 15.408.000 người (#68)

**GDP/capita (2013):** 1.007 USD (#158)

### Các mốc thời gian chính:

- 09/11/1953: Độc lập khỏi Pháp (Quốc khánh).
- 24/06/1967: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 03/04/1994: Ký kết Thỏa thuận Thành lập Ủy ban Hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 30/04/1999: Trở thành thành viên của ASEAN.
- 26/11/2001: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 13/10/2004: Trở thành thành viên của WTO.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

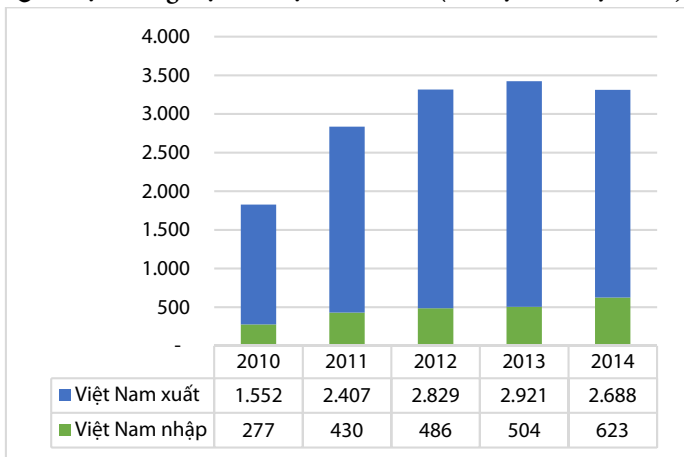
Cam-pu-chia đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 54,62 triệu USD (#51).

Việt Nam đầu tư sang Cam-pu-chia:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 3,23 tỷ USD (#2).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Công nghệ thông tin và viễn thông; (ii) Nông-lâm-ngư nghiệp.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Cam-pu-chia: (i) Xăng dầu các loại; (ii) Sắt thép các loại; (iii) Phương tiện vận tải và phụ tùng; (iv) Hàng dệt, may; (v) Sản phẩm từ chất dẻo.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Cam-pu-chia: (i) Gỗ và sản phẩm gỗ; (ii) Cao su; (iii) Hạt điều; (iv) Nguyên phụ liệu thuốc lá; (v) Ngô.
- Cam-pu-chia là đối tác thương mại thứ 20 của Việt Nam năm 2014.



# CÔ-OÉT

Nhà nước Cô-ôét

[Kuwait]

**Thủ đô:** Kuwait City

**Ngôn ngữ:** A-rập

**Nội tệ:** KWD (Kuwaiti dinar)

**Diện tích:** 17.820 km<sup>2</sup> (#154)

**Dân số (2014):** 3.479.000 người (#132)

**GDP/capita (2013):** 52.197 USD (#11)

### Các mốc thời gian chính:

- 25/02/1961: Anh trao trả độc lập cho Cô-ôét (Quốc khánh).
- 10/01/1976: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 23/05/2007: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 23/05/2007: Ký kết Nghị định thư về việc Thành lập Ủy ban Hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 10/03/2009: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

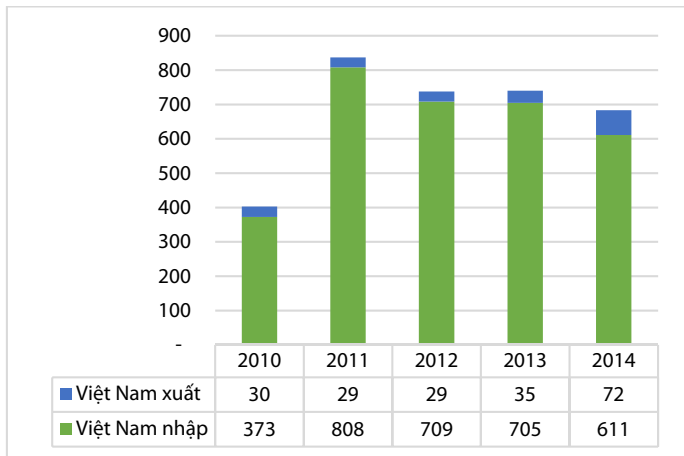
Cô-ôét đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 400 nghìn USD (#92).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Lọc hóa dầu.

Việt Nam đầu tư sang Cô-ôét:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 999,7 nghìn USD (#52).

**Quan hệ thương mại với Việt Nam:** (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Cô-oét: (i) Hàng thủy sản; (ii) Gỗ và sản phẩm gỗ; (iii) Chè; (iv) Hàng rau quả; (v) Hạt tiêu.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Cô-oét: (i) Xăng dầu các loại; (ii) Khí đốt hóa lỏng; (iii) Chất dẻo nguyên liệu.
- Cô-oét là đối tác thương mại thứ 38 của Việt Nam năm 2014.



## **ĐÀI LOAN** (Trung Quốc)

[Taiwan]

**Thủ phủ:** Taipei (Đài Bắc)

**Ngôn ngữ:** Trung

**Nội tệ:** TWD (New Taiwan dollar)

**Diện tích:** 23.373.517 km<sup>2</sup> (-)

**Dân số (2014):** 23.382.000 người (-)

**GDP/capita (2013):** 20.925 USD (-)

### **Các mốc thời gian chính:**

- 21/04/1993: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 06/04/1998: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### **Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

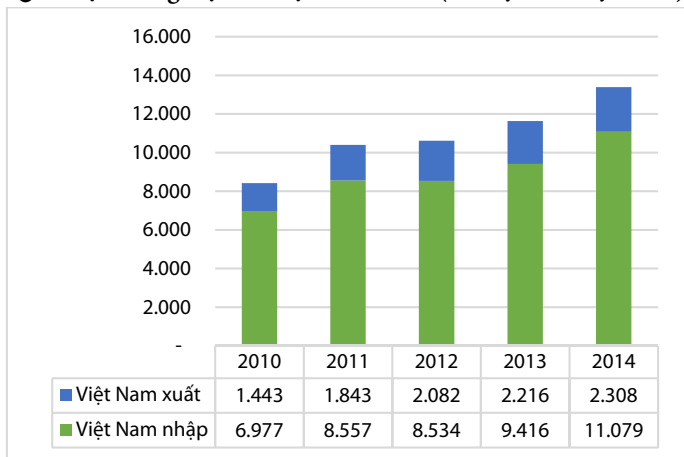
Đài Loan đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 28,4 tỷ USD (#4).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Bất động sản; (iii) Xây dựng.

Việt Nam đầu tư sang Đài Loan:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,53 triệu USD (#48).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Đài Loan: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Hàng dệt, may; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iv) Hàng thủy sản; (v) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Đài Loan: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Vải các loại; (iv) Xăng dầu các loại; (v) Chất dẻo nguyên liệu.
- Đài Loan là đối tác thương mại thứ 5 của Việt Nam năm 2014.



# HÀN QUỐC

[South Korea]

Cộng hòa Hàn Quốc/Đại Hàn Dân Quốc

---

**Thủ đô:** Seoul

**Ngôn ngữ:** Triều Tiên

**Nội tệ:** KRW (South Korean won)

**Diện tích:** 100.150 km<sup>2</sup> (#108)

**Dân số (2014):** 50.339.000 người (#27)

**GDP/capita (2013):** 25.977 USD (#31)

## Các mốc thời gian chính:

- 03/10: Ngày khai quốc (Quốc khánh).
- 15/08/1948: Thành lập nhà nước Cộng hòa.
- 22/12/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 13/05/1993: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 20/05/1994: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 05/05/2015: Ký kết Hiệp định Thương mại tự do với Việt Nam.

## Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam:

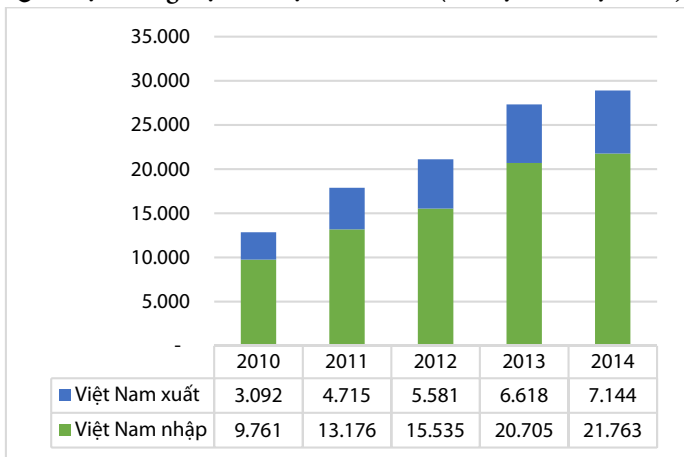
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 37,23 tỷ USD (#1).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Bất động sản; (iii) Xây dựng.

Việt Nam đầu tư sang Hàn Quốc:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 10,48 triệu USD (#31).



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Hàn Quốc: (i) Hàng dệt, may; (ii) Hàng thủy sản; (iii) Gỗ và sản phẩm gỗ; (iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (v) Điện thoại các loại và linh kiện.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hàn Quốc: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Vải các loại; (iv) Điện thoại các loại và linh kiện; (v) Chất dẻo nguyên liệu; (vi) Sắt thép các loại.
- Hàn Quốc là đối tác thương mại thứ 3 của Việt Nam năm 2014.



## HỒNG CÔNG

[Hong Kong]

Đặc khu hành chính Hương Cảng (Trung Quốc)

**Ngôn ngữ:** Trung, Anh

**Nội tệ:** HKD (Hong Kong dollar)

**Diện tích:** 1.100 km<sup>2</sup> (#177)

**Dân số (2014):** 7.195.000 người (#99)

**GDP/capita (2013):** 38.124 USD (#26)

### Các mốc thời gian chính:

- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/07/1997: Hồng Công được Anh trao trả cho Trung Quốc.
- 16/12/2008: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

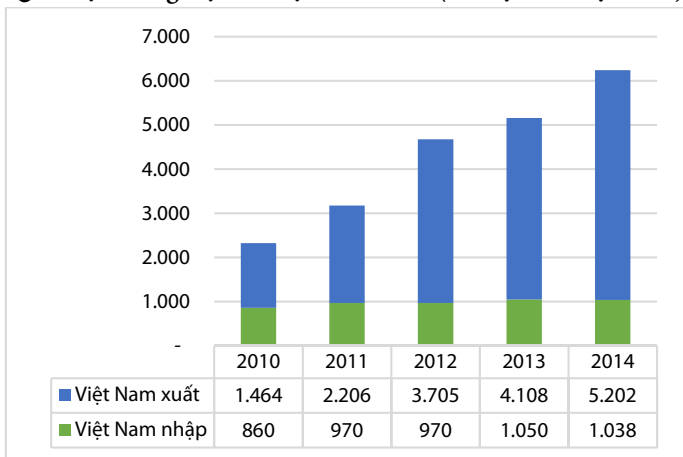
Hồng Công đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 15,46 tỷ USD (#6).

Việt Nam đầu tư sang Hồng Công:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 14,48 triệu USD (#29).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Hồng Kông: (i) Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Điện thoại các loại và linh kiện; (iv) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (v) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hồng Kông: (i) Vải các loại; (ii) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (iii) Phế liệu sắt thép; (iv) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (v) Sản phẩm từ giấy.
- Hồng Kông là đối tác thương mại thứ 10 của Việt Nam năm 2014.



## IN-ĐÔ-NÊ-XI-A

[Indonesia]

Cộng hòa In-đô-nê-xi-a

**Thủ đô:** Jakarta

**Ngôn ngữ:** Indonesian

**Nội tệ:** IDR (Indonesian rupiah)

**Diện tích:** 1.910.930 km<sup>2</sup> (#14)

**Dân số (2014):** 252.812.000 người (#4)

**GDP/capita (2013):** 3.475 USD (#119)

### Các mốc thời gian chính:

- 17/08/1945: Tuyên bố độc lập khỏi Nhật Bản và Hà Lan (Quốc khánh).
- 30/12/1955: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 08/08/1967: Sáng lập ASEAN cùng Ma-lay-xi-a, Phi-líp-pin, Xinh-ga-po và Thái Lan.
- 25/10/1992: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 23/03/1995: Ký kết Hiệp định Thương mại song phương với Việt Nam.
- 22/12/1997: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

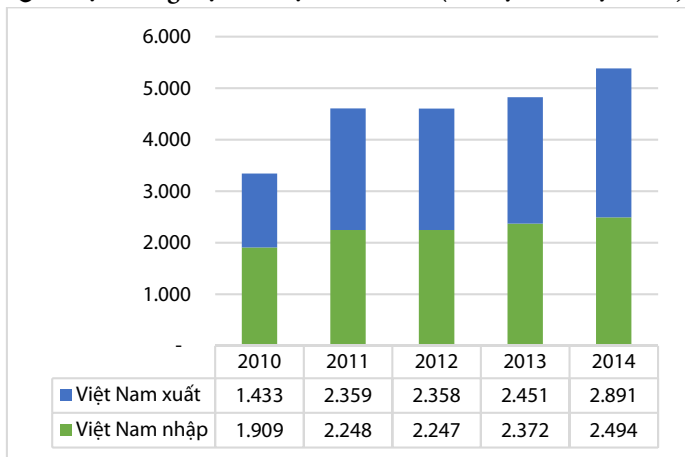
In-đô-nê-xi-a đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 382,91 tỷ USD (#27).

Việt Nam đầu tư sang In-đô-nê-xi-a:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 38,36 triệu USD (#23).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang In-đô-nê-xi-a: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Sắt thép các loại; (iii) Gạo; (iv) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (v) Sản phẩm hóa chất.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ In-đô-nê-xi-a: (i) Giấy các loại; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Hóa chất; (iv) Kim loại thường khác; (v) Chất dẻo nguyên liệu.
- In-đô-nê-xi-a là đối tác thương mại thứ 13 của Việt Nam năm 2014.



## I-XRA-EN

[Israel]

Nhà nước I-xra-en

---

**Thủ đô:** Jerusalem

**Ngôn ngữ:** Hebrew, A-rập

**Nội tệ:** ILS (Israeli new shekel)

**Diện tích:** 22.070 km<sup>2</sup> (#149)

**Dân số (2014):** 8.009.000 người (#97)

**GDP/capita (2013):** 36.051 USD (#27)

### Các mốc thời gian chính:

- 14/05/1948: Tuyên bố độc lập khỏi Pa-le-xtin (kỷ niệm Quốc khánh vào ngày 5 Iyar theo lịch Hebrew hàng năm).
- 12/07/1993: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 21/04/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 25/08/2004: Ký kết Hiệp định Hợp tác kinh tế-thương mại với Việt Nam.
- 04/08/2009: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 25/04/2013: Ký kết Nghị định thư về việc thành lập Ủy ban Liên chính phủ về hợp tác kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác với Việt Nam.

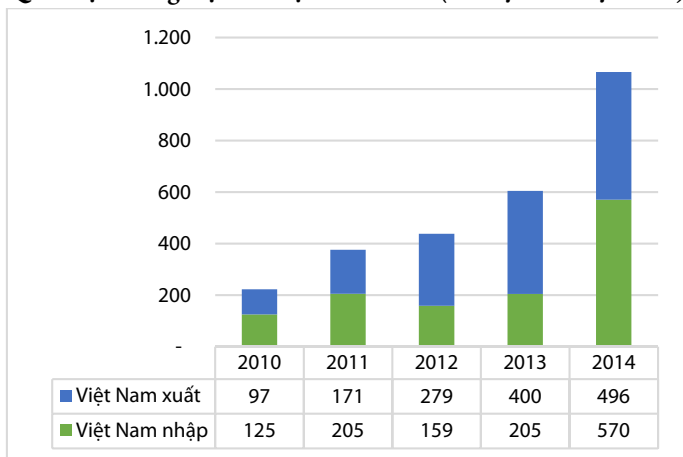
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

I-xra-en đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 25,85 triệu USD (#62).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Y tế và trợ giúp xã hội; (iii) Nông-lâm-ngư nghiệp; (iv) Vận tải, kho bãi; (v) Thông tin, truyền thông.

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang I-xra-en.

**Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)**



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang I-xra-en: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Hàng thủ sản; (iii) Giày dép các loại; (iv) Hạt điều; (v) Cà phê.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ I-xra-en: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Phân bón các loại; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- I-xra-en là đối tác thương mại thứ 33 của Việt Nam năm 2014.

**LÀO**

Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

*[Lao PDR]***Thủ đô:** Vientiane (Viên Chăn)**Ngôn ngữ:** Lào, Pháp**Nội tệ:** LAK (Kip)**Diện tích:** 236.800 km<sup>2</sup> (#83)**Dân số (2014):** 6.894.000 người (#105)**GDP/capita (2013):** 1.661 USD (#142)**Các mốc thời gian chính:**

- 05/09/1962: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 02/12/1975: Thành lập nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (Quốc khánh).
- 31/08/1976: Ký kết Hiệp định Thành lập Ủy ban liên chính phủ về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 14/01/1996: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 14/01/1996: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 23/07/1997: Trở thành thành viên của ASEAN.
- 02/02/2013: Trở thành thành viên của WTO.
- 03/03/2015: Ký kết Hiệp định Thương mại song phương mới với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Lào đầu tư vào Việt Nam:

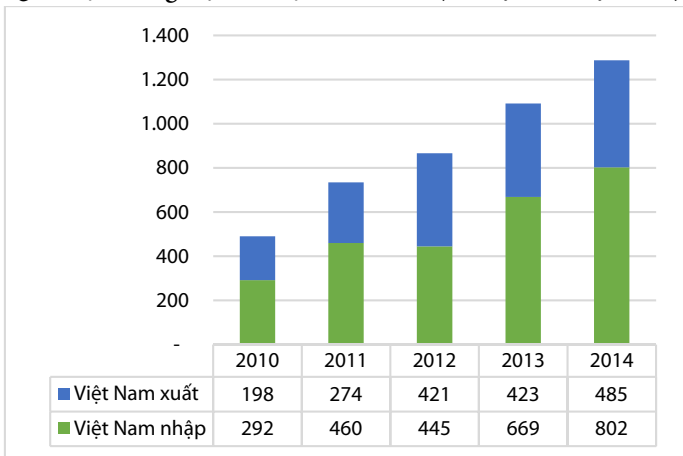
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 68,14 triệu USD (#49).

Việt Nam đầu tư sang Lào:



- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 3,84 triệu USD (#1).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Nông-lâm nghiệp; (ii) Thủy điện.

**Quan hệ thương mại với Việt Nam:** (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Lào: (i) Sắt thép các loại; (ii) Xăng dầu các loại; (iii) Phương tiện vận tải và phụ tùng.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Lào: (i) Gỗ và sản phẩm gỗ; (ii) Quặng và khoáng sản khác; (iii) Phân bón các loại; (iv) Kim loại thường khác.
- Lào là đối tác thương mại thứ 31 của Việt Nam năm 2014.



## MA-LAY-XI-A

[Malaysia]

Liên bang Ma-lay-xi-a

---

**Thủ đô:** Kuala Lumpur

**Ngôn ngữ:** Malaysian

**Nội tệ:** MYR (Ringgit)

**Diện tích:** 330.800 km<sup>2</sup> (#68)

**Dân số (2014):** 30.188.000 người (#43)

**GDP/capita (2013):** 10.538 USD (#66)

### Các mốc thời gian chính:

- 31/08/1957: Độc lập khỏi Anh (Quốc khánh).
- 30/03/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 21/01/1992: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 07/09/1995: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 08/08/1967: Sáng lập ASEAN cùng In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Xinh-ga-po và Thái Lan.
- 10/2010: Tham gia đàm phán TPP.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Ma-lay-xi-a đầu tư vào Việt Nam:

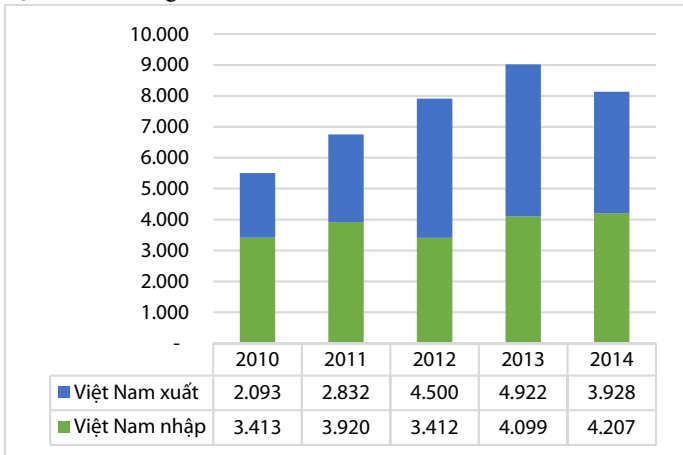
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 10,77 tỷ USD (#8).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Bất động sản; (ii) Chế biến, chế tạo; (iii) Cấp nước, xử lý chất thải.

Việt Nam đầu tư sang Ma-lay-xi-a:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 469,28 triệu USD (#6).

- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Dầu khí; (ii) Viễn thông.

**Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)**



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ma-lay-xi-a: (i) Dầu thô; (ii) Điện thoại các loại và linh kiện; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iv) Cao su; (v) Gạo.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ma-lay-xi-a: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Dầu mỡ động thực vật; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iv) Xăng dầu các loại; (v) Chất dẻo nguyên liệu.
- Ma-lay-xi-a là đối tác thương mại thứ 8 của Việt Nam năm 2014.



## MI-AN-MA

[Myanmar]

Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma

---

**Thủ đô:** Naypyidaw

**Ngôn ngữ:** Burmese

**Nội tệ:** MMK (Kyat)

**Diện tích:** 676.590 km<sup>2</sup> (#39)

**Dân số (2014):** 53.719.000 người (#24)

**GDP/capita (2013):** –

### Các mốc thời gian chính:

- 04/01/1948: Độc lập khỏi Anh (Quốc khánh).
- 28/05/1975: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 13/05/1994: Ký kết Hiệp định Thành lập Ủy ban Hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 23/07/1997: Trở thành thành viên của ASEAN.
- 12/05/2000: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 12/05/2000: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

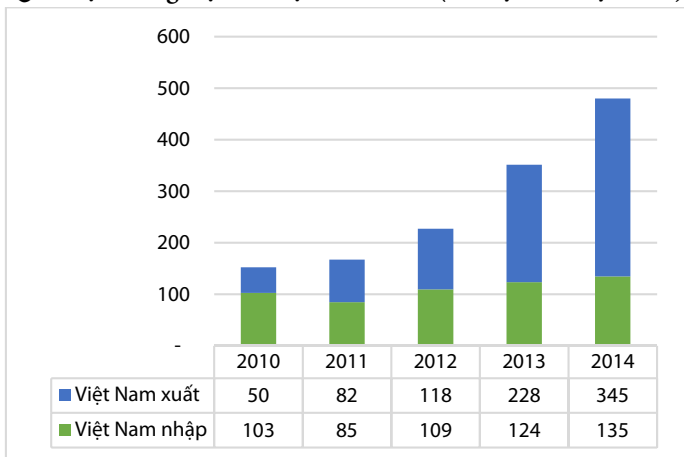
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Mi-an-ma chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang Mi-an-ma:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 33,2 triệu USD (#10).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Công nghệ thông tin và viễn thông; (ii) Ngân hàng; (iii) Nông-lâm-ngư nghiệp.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Mi-an-ma: (i) Sản phẩm từ sắt thép; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Sắt thép các loại.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Mi-an-ma: (i) Hàng rau quả; (ii) Gỗ và sản phẩm gỗ; (iii) Hàng thủy sản.
- Mi-an-ma là đối tác thương mại thứ 42 của Việt Nam năm 2014.



# NHẬT BẢN

Nhật Bản Quốc

[Japan]

**Thủ đô:** Tokyo

**Ngôn ngữ:** Nhật

**Nội tệ:** JPY (Yen)

**Diện tích:** 377.960 km<sup>2</sup> (#63)

**Dân số (2014):** 126.125.000 người (#10)

**GDP/capita (2013):** 38.634 USD (#24)

## Các mốc thời gian chính:

- 23/12/1933: Sinh nhật của Nhật hoàng Tsugu Akihito (Quốc khánh).
- 21/09/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 1992–Nay: Ký kết các Hiệp định cho vay ODA hàng năm với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 24/10/1995: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 14/11/2003: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 25/12/2008: Ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế Việt-Nhật (VJEPA) với Việt Nam.
- 23/07/2013: Tham gia đàm phán TPP.

## Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam:

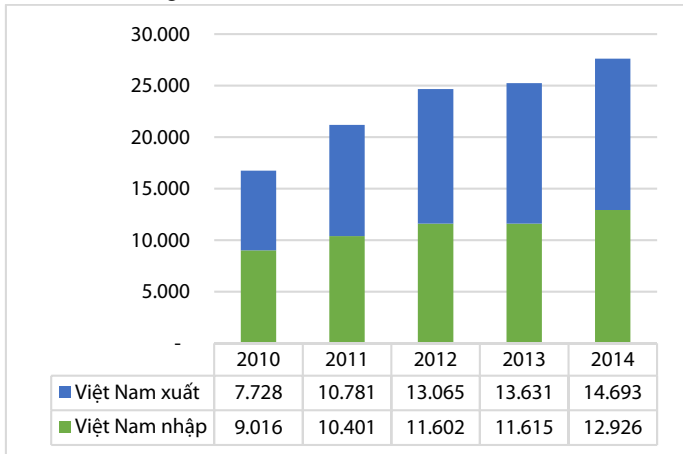
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 36,89 tỷ USD (#2).

- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Bất động sản; (iii) Xây dựng.

Việt Nam đầu tư sang Nhật Bản:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 4,7 triệu USD (#37).

### Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Nhật Bản: (i) Hàng dệt, may; (ii) Phương tiện vận tải và phụ tùng; (iii) Dầu thô; (iv) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (v) Hàng thủy sản.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Nhật Bản: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Sắt thép các loại; (iv) Sản phẩm từ chất dẻo; (v) Vải các loại.
- Nhật Bản là đối tác thương mại thứ 4 của Việt Nam năm 2014.



## PA-KI-XTAN

[Pakistan]

Cộng hòa Hồi giáo Pa-ki-xtan

---

**Thủ đô:** Islamabad

**Ngôn ngữ:** Urdu, Anh

**Nội tệ:** PKR (Rupee Pakistan)

**Diện tích:** 796.100 km<sup>2</sup> (#35)

**Dân số (2014):** 185.133.000 người (#6)

**GDP/capita (2013):** 1.275 USD (#149)

### Các mốc thời gian chính:

- 23/03/1956: Cuộc Khởi nghĩa Lahore bùng nổ năm 1956 (Quốc khánh).
- 08/11/1972: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 18/04/2002: Ký kết Thỏa thuận Thành lập Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 25/03/2004: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

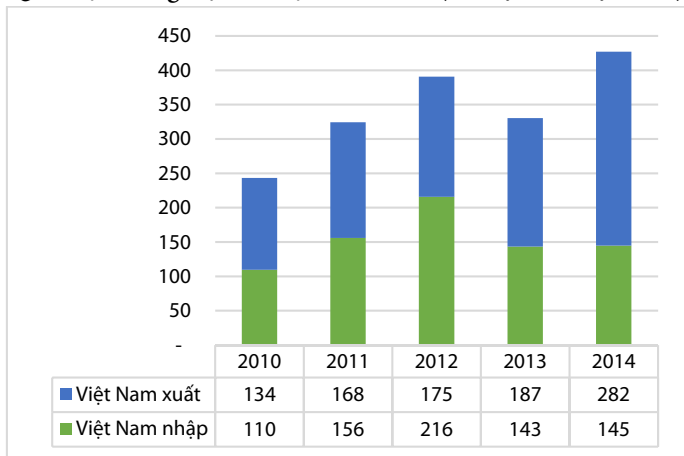
Pa-ki-xtan đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 2 triệu USD (#79).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Pa-ki-xtan.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Pa-ki-xtan: (i) Chè; (ii) Hạt tiêu; (iii) Xơ, sợi dệt các loại; (iv) Hàng thủy sản; (v) Cao su.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Pa-ki-xtan: (i) Vải các loại; (ii) Bông các loại; (iii) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (iv) Dược phẩm; (v) Xơ, sợi dệt các loại.
- Pa-ki-xtan là đối tác thương mại thứ 43 của Việt Nam năm 2014.



## PHI-LÍP-PIN

Cộng hòa Phi-líp-pin

[Philippines]

**Thủ đô:** Manila

**Ngôn ngữ:** Tagalog, Anh

**Nội tệ:** PHP (Peso)

**Diện tích:** 300.000 km<sup>2</sup> (#73)

**Dân số (2014):** 100.096.000 người (#12)

**GDP/capita (2013):** 2.765 USD (#129)

### Các mốc thời gian chính:

- 12/06/1898: Tuyên bố độc lập khỏi Tây Ban Nha (Quốc khánh).
- 08/08/1967: Sáng lập ASEAN cùng In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a, Xinh-ga-po và Thái Lan.
- 12/07/1976: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 27/02/1992: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 27/02/1992: Ký kết Hiệp định Thành lập Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế-thương mại với Việt Nam
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 14/11/2001: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

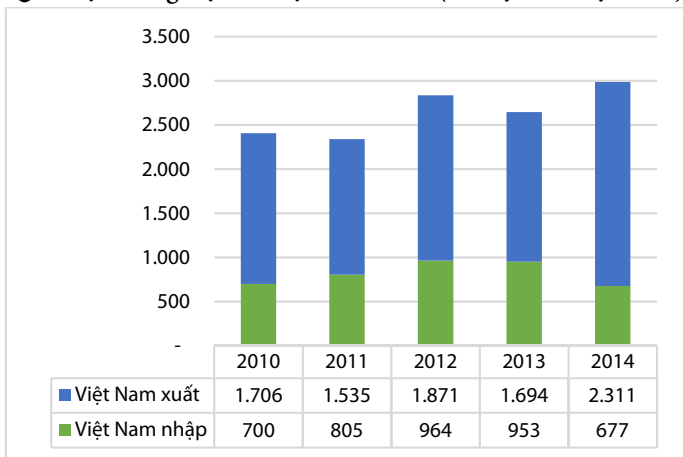
Phi-líp-pin đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 294,23 tỷ USD (#31).

Việt Nam đầu tư sang Phi-líp-pin:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 45 nghìn USD (#64).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Phi-líp-pin: (i) Gạo; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Điện thoại các loại và linh kiện; (iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (v) Sắt thép các loại; (vi) Cà phê.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Phi-líp-pin: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Phế liệu sắt thép.
- Phi-líp-pin là đối tác thương mại thứ 21 của Việt Nam năm 2014.



## THÁI LAN

Vương quốc Thái Lan

[Thailand]

**Thủ đô:** Bangkok (Băng Cốc)

**Ngôn ngữ:** Thái

**Nội tệ:** THB (Baht)

**Diện tích:** 513.120 km<sup>2</sup> (#50)

**Dân số (2014):** 67.223.000 người (#20)

**GDP/capita (2013):** 5.779 USD (#93)

### Các mốc thời gian chính:

- 05/12/1927: Sinh nhật Vua Bhumibol Adulyadej (Quốc khánh).
- 08/08/1967: Sáng lập ASEAN cùng In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a, Phi-líp-pin và Xinh-ga-po.
- 06/08/1976: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 30/10/1991: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 23/12/1992: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

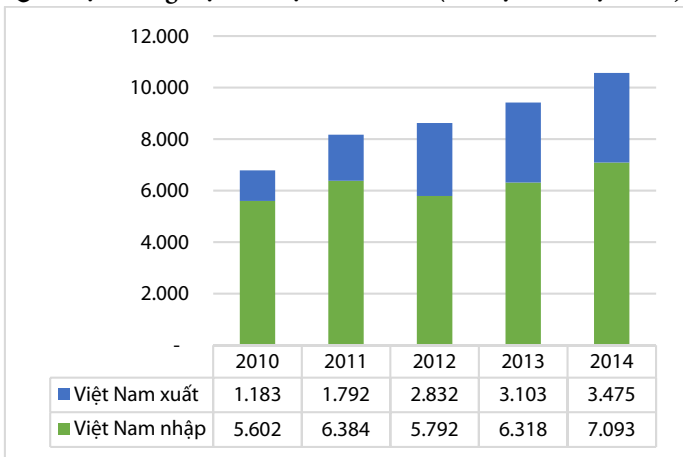
Thái Lan đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 6,69 tỷ USD (#10).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Nông-lâm-ngư nghiệp; (iii) Bán buôn, bán lẻ; (iv) Xây dựng; (v) Dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Việt Nam đầu tư sang Thái Lan:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 25,09 triệu USD (#26).

**Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)**



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Thái Lan: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Dầu thô; (iii) Phương tiện vận tải và phụ tùng; (iv) Sắt thép các loại; (v) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Thái Lan: (i) Xăng dầu các loại; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Linh kiện, phụ tùng ô tô; (iv) Hàng điện gia dụng và linh kiện; (v) Chất dẻo nguyên liệu.
- Thái Lan là đối tác thương mại thứ 6 của Việt Nam năm 2014.



# THỔ NHĨ KỲ

Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ

[Turkey]

**Thủ đô:** Ankara

**Ngôn ngữ:** Thổ Nhĩ Kỳ

**Nội tệ:** TRY (Turkish lira)

**Diện tích:** 783.560 km<sup>2</sup> (#36)

**Dân số (2014):** 75.837.000 người (#18)

**GDP/capita (2013):** 10.972 USD (#65)

## Các mốc thời gian chính:

- 29/10/1923: Thông qua hiến pháp Cộng hòa (Quốc khánh).
- 07/06/1978: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 26/03/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 27/08/1997: Ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 20/02/1998: Ký kết Nghị định thư về Hợp tác kinh tế-thương mại với Việt Nam.
- 08/07/2014: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

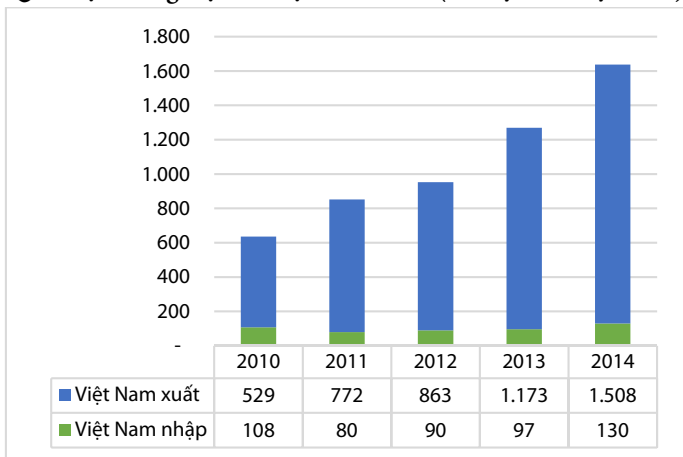
## Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Thổ Nhĩ Kỳ đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 70,85 tỷ USD (#46).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Giáo dục, đào tạo; (iii) Nông-lâm-ngư nghiệp; (iv) Dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Thổ Nhĩ Kỳ.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Thổ Nhĩ Kỳ: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Xơ, sợi dệt các loại; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Thổ Nhĩ Kỳ: (i) Vải các loại; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Dược phẩm.
- Thổ Nhĩ Kỳ là đối tác thương mại thứ 29 của Việt Nam năm 2014.



## TRIỀU TIÊN

[North Korea]

Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên

---

**Thủ đô:** Pyongyang (Bình Nhưỡng)

**Ngôn ngữ:** Triều Tiên

**Nội tệ:** KPW (North Korean won)

**Diện tích:** 120.540 km<sup>2</sup> (#98)

**Dân số (2014):** 25.027.000 người (#49)

**GDP/capita (2013):** –

### Các mốc thời gian chính:

- 09/09/1948: Thành lập nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (Quốc khánh).
- 31/01/1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 03/05/2002: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 03/05/2002: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

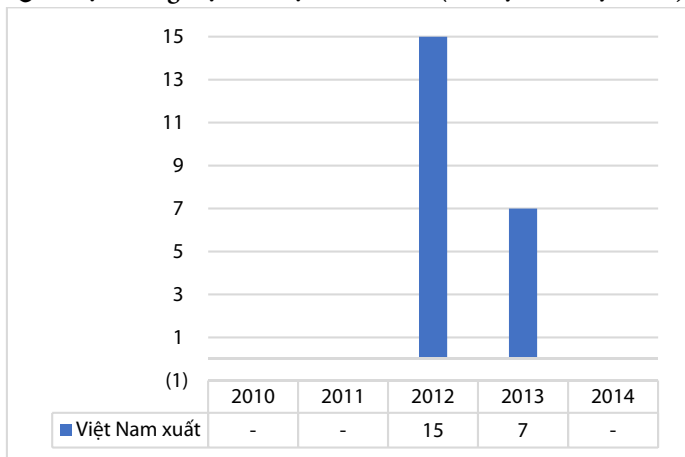
Triều Tiên đầu tư sang Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư (2014): 1,2 triệu USD (#81).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Triều Tiên.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Triều Tiên: (i) Dầu mỡ động thực vật; (ii) Gạo; (iii) Sản phẩm hóa chất; (iv) Xăng dầu các loại; (v) Gỗ và sản phẩm gỗ.



## TRUNG QUỐC

[China]

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

---

**Thủ đô:** Beijing (Bắc Kinh)

**Ngôn ngữ:** Trung

**Nội tệ:** CNY (Nhân dân tệ)

**Diện tích:** 9.562.911 km<sup>2</sup> (#4)

**Dân số (2014):** 1.369.811.000 người (#1)

**GDP/capita (2013):** 6.807 USD (#84)

### Các mốc thời gian chính:

- 01/10/1949: Ngày thành lập nước (Quốc khánh).
- 18/01/1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 02/12/1992: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 17/05/1995: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 11/12/2001: Trở thành thành viên của WTO.
- 11/11/2006: Ký kết Thỏa thuận Thành lập Ủy ban chỉ đạo hợp tác song phương với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

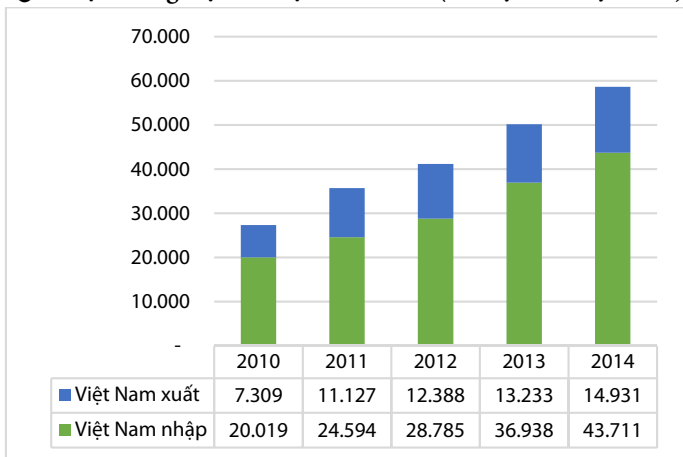
Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 7,95 tỷ USD (#9).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Sản xuất điện, khí, nước, điều hòa; (iii) Xây dựng.

Việt Nam đầu tư sang Trung Quốc:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 16,13 triệu USD (#27).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Trung Quốc: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Xơ, sợi dệt các loại; (iii) Dầu thô; (iv) Sắt và các sản phẩm từ sắt; (v) Gỗ và sản phẩm gỗ.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Trung Quốc: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Điện thoại các loại và linh kiện; (iii) Vải các loại; (iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (v) Sắt thép các loại.
- Trung Quốc là đối tác thương mại thứ 1 của Việt Nam năm 2014.



## XINH-GA-PO

Cộng hòa Xinh-ga-po

[Singapore]

**Thủ đô:** Singapore

**Ngôn ngữ:** Anh, Trung, Malaysian

**Nội tệ:** SGD (Singapore dollar)

**Diện tích:** 716 km<sup>2</sup> (#184)

**Dân số (2014):** 5.498.000 người (#113)

**GDP/capita (2013):** 55.182 USD (#9)

### Các mốc thời gian chính:

- 09/08/1965: Độc lập khỏi Ma-lay-xi-a (Quốc khánh).
- 08/08/1967: Sáng lập ASEAN cùng In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a, Phi-líp-pin và Thái Lan.
- 01/08/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 29/10/1992: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 02/03/1994: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 08/03/2004: Ký kết Tuyên bố chung về Hợp tác toàn diện thế kỷ 21 với Việt Nam.
- 03/06/2005: Ký kết TPP đầu tiên với Bru-nây, Chi-lê và Niu Di-lân.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Xinh-ga-po đầu tư vào Việt Nam:

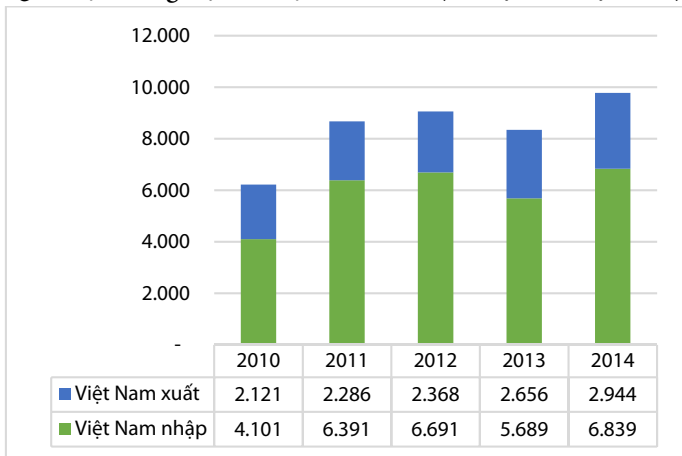
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 32,74 tỷ USD (#3).

- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (ii) Kinh doanh bất động sản; (iii) Dịch vụ lưu trú, ăn uống; (iv) Xây dựng; (v) Nghệ thuật, giải trí.

Việt Nam đầu tư sang Xinh-ga-po:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 199,62 triệu USD (#12).

### Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Xinh-ga-po: (i) Dầu thô; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iv) Điện thoại các loại và linh kiện; (v) Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Xinh-ga-po: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Xăng dầu các loại; (iii) Sản phẩm khác từ dầu mỏ; (iv) Chất dẻo nguyên liệu; (v) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Xinh-ga-po là đối tác thương mại thứ 7 của Việt Nam năm 2014.

**QUAN HỆ  
THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ  
CỦA VIỆT NAM VỚI  
MỘT SỐ QUỐC GIA  
KHU VỰC CHÂU ÂU**

Khu vực châu Âu bao gồm 3 khu vực chính là khối các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU), các nước ngoài EU và các nước Đông Âu. Trong đó, EU là thị trường hàng đầu trong xuất khẩu, tiếp nhận đầu tư của Việt Nam, còn các nước khu vực Đông Âu là thị trường truyền thống quan trọng của Việt Nam.

Hiện tại, Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do với Liên minh Kinh tế Á - Âu (bao gồm Nga, Bê-la-rút, Ca-đắc-xtan, Ác-mê-nia và Ki-đít-xtan) và đang ở giai đoạn cuối đàm phán Hiệp định thương mại tự do với EU và Hiệp hội Mậu dịch tự do châu Âu. Việc ký kết những hiệp định này sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến thương mại và đầu tư của Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam cũng đang triển khai đàm phán Hiệp định thương mại song phương với U-crai-na.

Năm 2014, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường khu vực châu Âu đạt 31,78 tỷ USD, chiếm 21,2% tỷ trọng xuất khẩu cả nước, tăng 13,3% so với kết quả năm 2013. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang khu vực này là điện thoại-linh kiện, dệt may, giày dép, đồ gỗ, thủy sản, máy tính và các sản phẩm điện tử-linh kiện.

Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường khu vực châu Âu đạt 10,51 tỷ USD, chiếm 7,1% tỷ trọng nhập khẩu cả nước, giảm 5,8% so với kết quả năm 2013. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam sang khu vực này là máy móc, thiết bị phụ tùng, dược phẩm, sản phẩm hóa chất, chất dẻo.

Khu vực châu Âu, đặc biệt là EU có các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài có trình độ công nghệ cao và là các nhà đầu tư lớn tại Việt Nam. Các nước thành viên EU cũng là những nhà đầu tư lớn sớm có mặt tại Việt Nam từ cuối những năm 80 của thế kỷ trước. Thu hút FDI từ khu vực này là một trong những ưu tiên quan trọng trong phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Các nước đầu tư lớn của châu Âu vào Việt Nam như Pháp, Hà Lan, Síp, Vương quốc Anh, Nga, Thụy Sĩ, Đức. Các lĩnh vực đầu tư chính là công nghiệp chế biến, chế tạo, kinh doanh bất động sản, xây dựng.



## A-DÉC-BAI-GIAN

Cộng hòa A-déc-bai-gian

[Azerbaijan]

**Thủ đô:** Baku

**Ngôn ngữ:** Azerbaijan

**Nội tệ:** AZN (Manat Azerbaijan)

**Diện tích:** 86.600 km<sup>2</sup> (#113)

**Dân số (2014):** 9.453.000 người (#90)

**GDP/capita (2013):** 7.812 USD (#76)

### Các mốc thời gian chính:

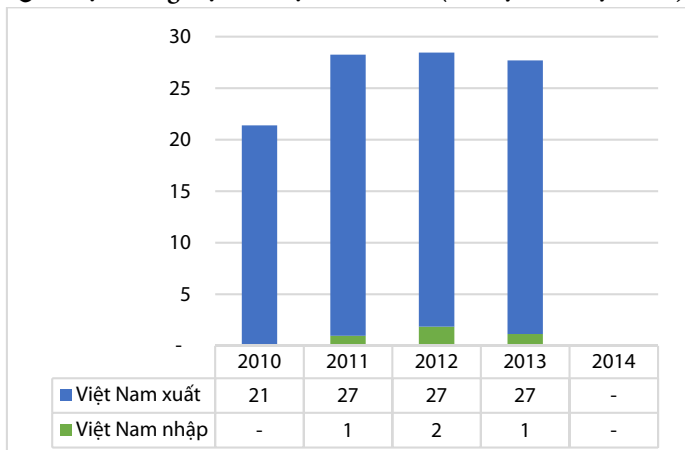
- 28/05/1918: Độc lập khỏi Cộng hòa Dân chủ Liên bang Transcaucasia (Quốc khánh).
- 30/08/1991: Độc lập khỏi Liên bang Xô-viết.
- 23/09/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 30/06/1997: Trở thành quan sát viên WTO.
- 19/05/2014: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

A-déc-bai-gian và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang A-déc-bai-gian: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Hàng thủy sản; (iii) Chè; (iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ A-déc-bai-gian: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác.



# AI-LEN

Cộng hòa Ai-len

*[Ireland]*

**Thủ đô:** Dublin

**Ngôn ngữ:** Irish, Anh

**Nội tệ:** EUR (Euro)

**Diện tích:** 70.280 km<sup>2</sup> (#119)

**Dân số (2014):** 4.765.000 người (#120)

**GDP/capita (2013):** 50.503 USD (#15)

### Các mốc thời gian chính:

- 17/03: Ngày Thánh Patrick (Quốc khánh).
- 01/01/1973: Trở thành thành viên của EU.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 05/04/1996: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 10/03/2008: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

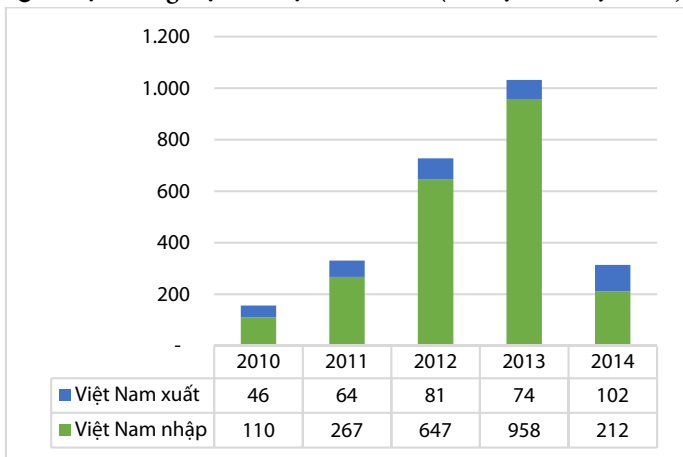
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Ai-len đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 6,35 triệu USD (#70).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Ai-len.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ai-len: (i) Sữa và sản phẩm sữa; (ii) Dược phẩm.
- Ai-len là đối tác thương mại thứ 49 của Việt Nam năm 2014.

**ANH***[United Kingdom]*Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

---

**Thủ đô:** London**Ngôn ngữ:** Anh**Nội tệ:** GBP (British Pound/Bảng Anh)**Diện tích:** 243.610 km<sup>2</sup> (#79)**Dân số (2014):** 64.066.000 người (#22)**GDP/capita (2013):** 41.787 USD (#22)**Các mốc thời gian chính:**

- Ngày thứ Bảy tuần thứ 2 của tháng 06: kỷ niệm sinh nhật Nữ hoàng Elizabeth II (Quốc khánh).
- 01/01/1973: Trở thành thành viên của EU.
- 11/09/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 09/04/1994: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/08/2002: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

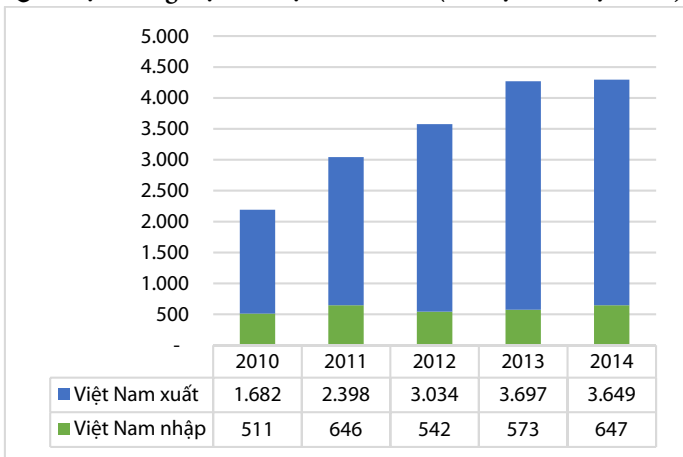
Anh đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 2,84 tỷ USD (#16).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Khai khoáng; (iii) Bất động sản.

Việt Nam đầu tư sang Anh:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 9,16 triệu USD (#32).

**Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)**



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Anh: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Hàng dệt, may; (iii) Giày dép các loại; (iv) Gỗ và sản phẩm gỗ; (v) Hàng thủy sản; (vi) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (vii) Sản phẩm từ chất dẻo.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Anh: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Dược phẩm; (iii) Sản phẩm hóa chất; (iv) Phế liệu sắt thép.
- Anh là đối tác thương mại thứ 16 của Việt Nam năm 2014.

**ÁO**

Cộng hòa Áo

*[Austria]***Thủ đô:** Vienna**Ngôn ngữ:** Đức**Nội tệ:** EUR (Euro)**Diện tích:** 83.879 km<sup>2</sup> (#114)**Dân số (2014):** 8.502.000 người (#93)**GDP/capita (2013):** 50.547 USD (#14)**Các mốc thời gian chính:**

- 26/10/1955: Thông qua Hiến pháp Trung lập (Quốc khánh).
- 01/12/1972: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của EU.
- 27/03/1995: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 17/07/1995: Ký kết Thỏa thuận Thành lập Nhóm công tác hỗn hợp thúc đẩy quan hệ thương mại với Việt Nam.
- 02/06/2008: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 29/05/2012: Ký kết Biên bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và năng lượng với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

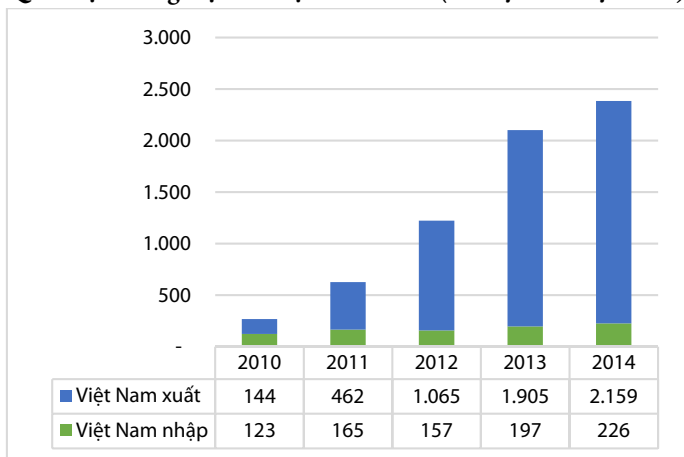
**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Áo đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 94,17 triệu USD (#41).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Áo.

**Quan hệ thương mại với Việt Nam:** (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Áo: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Giày dép các loại; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iv) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Áo: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Dược phẩm; (iii) Sản phẩm từ sắt thép; (iv) Nguyên phụ liệu dược phẩm.
- Áo là đối tác thương mại thứ 25 của Việt Nam năm 2014.



## BA LAN

Cộng hòa Ba Lan

[Poland]

**Thủ đô:** Warsaw

**Ngôn ngữ:** Ba Lan

**Nội tệ:** PLN (Zloty)

**Diện tích:** 312.680 km<sup>2</sup> (#70)

**Dân số (2014):** 38.118.000 người (#36)

**GDP/capita (2013):** 13.648 USD (#55)

### Các mốc thời gian chính:

- 11/11/1918: Phục hồi nền độc lập khỏi Đế chế Áo-Hung, Nga và Đức (Quốc khánh).
- 04/02/1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 31/08/1994: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 31/08/1994: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/07/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/05/2004: Trở thành thành viên của EU.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Ba Lan đầu tư vào Việt Nam:

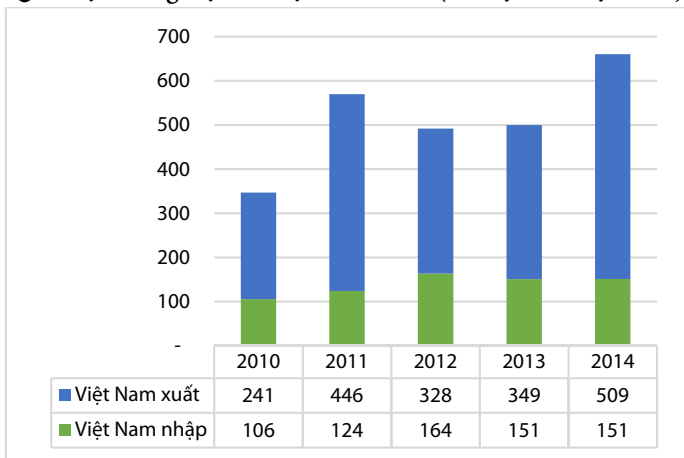
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 138,79 triệu USD (#36).

Việt Nam đầu tư sang Ba Lan:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 5,1 triệu USD (#36).



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ba Lan: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Hàng dệt, may; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iv) Sản phẩm từ sắt thép; (v) Cà phê; (vi) Hàng thủy sản.
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Dược phẩm; (iii) Hàng thủy sản; (iv) Sữa và sản phẩm sữa.
- Ba Lan là đối tác thương mại thứ 39 của Việt Nam năm 2014.



## BÊ-LA-RÚT

Cộng hòa Bê-la-rút

[Belarus]

**Thủ đô:** Minsk

**Ngôn ngữ:** Belarusian, Nga

**Nội tệ:** BYR (Belarusian ruble)

**Diện tích:** 207.600 km<sup>2</sup> (#85)

**Dân số (2014):** 9.294.000 người (#92)

**GDP/capita (2013):** 7.575 USD (#77)

### Các mốc thời gian chính:

- 03/07/1944: Thành phố Minsk được quân đội Xô-viết giải phóng khỏi sự kiểm soát của Đức Quốc Xã (Quốc khánh).
- 24/01/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 08/07/1992: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 23/09/1993: Trở thành quan sát viên WTO.
- 29/05/1995: Ký kết Hiệp định Thành lập Ủy ban Hỗn hợp về hợp tác kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với Việt Nam.
- 24/04/1997: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

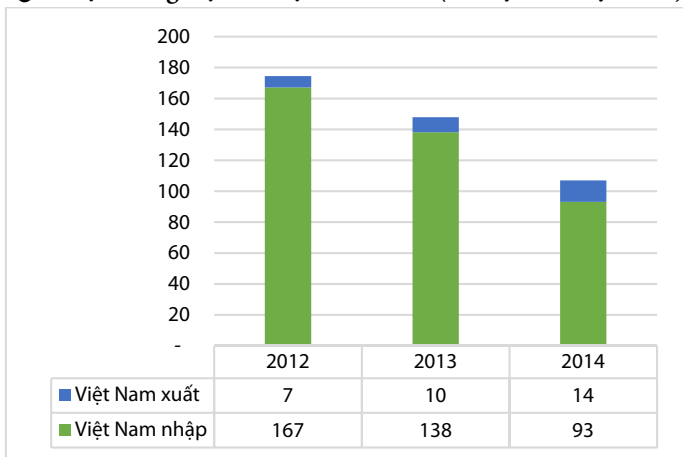
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Bê-la-rút chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang Bê-la-rút:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,6 triệu USD (#47).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Bê-la-rút: (i) Cao su; (ii) Gạo; (iii) Hàng rau quả; (iv) Hàng thủy sản; (v) Gỗ và các sản phẩm gỗ.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Bê-la-rút: (i) Phương tiện vận tải khác và phụ tùng; (ii) Phân bón các loại; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.

**BỈ**

Vương quốc Bỉ

*[Belgium]***Thủ đô:** Brussels**Ngôn ngữ:** Hà Lan, Pháp, Đức**Nội tệ:** EUR (Euro)**Diện tích:** 30.530 km<sup>2</sup> (#137)**Dân số (2014):** 11.087.000 người (#78)**GDP/capita (2013):** 46.878 USD (#18)**Các mốc thời gian chính:**

- 21/07/1831: Leopold I tuyên thệ và trở thành vị vua đầu tiên của Bỉ (Quốc khánh).
- 1952 – 1958: Sáng lập EU cùng Pháp, Ý, Lúc-xăm-bua, Hà Lan và Đức.
- 22/03/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 11/10/1977: Ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, công nghệ-kỹ thuật với Việt Nam.
- 24/01/1991: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 28/02/1996: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

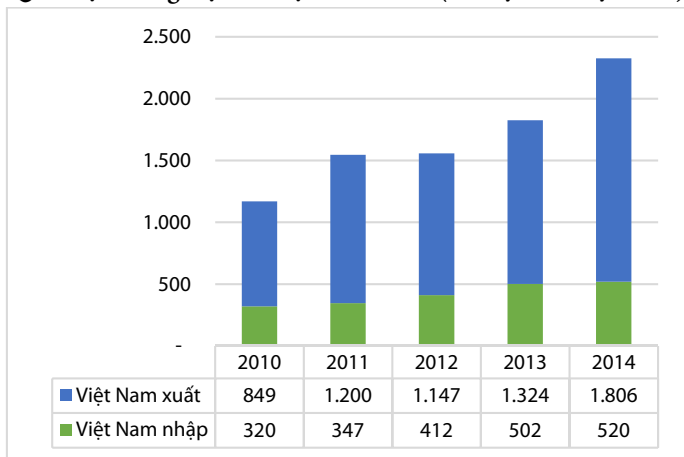
**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Bỉ đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 419,44 triệu USD (#26).

- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Xây dựng. Việt Nam đầu tư sang Bi:
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,05 triệu USD (#51).

**Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)**



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Bi: (i) Giày dép các loại; (ii) Cà phê; (iii) Hàng dệt, may; (iv) Hàng thủy sản; (v) Túi xách, ví, vali, mũ và ô, dù.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Bi: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Đá quý, kim loại quý và sản phẩm; (iii) Dược phẩm; (iv) Hóa chất; (v) Kim loại thường khác.
- Bi là đối tác thương mại thứ 26 của Việt Nam năm 2014.



## BỒ ĐÀO NHA

Cộng hòa Bồ Đào Nha

[Portugal]

**Thủ đô:** Lisbon

**Ngôn ngữ:** Bồ Đào Nha

**Nội tệ:** EUR (Euro)

**Diện tích:** 92.210 km<sup>2</sup> (#110)

**Dân số (2014):** 10.568.000 người (#84)

**GDP/capita (2013):** 21.733 USD (#40)

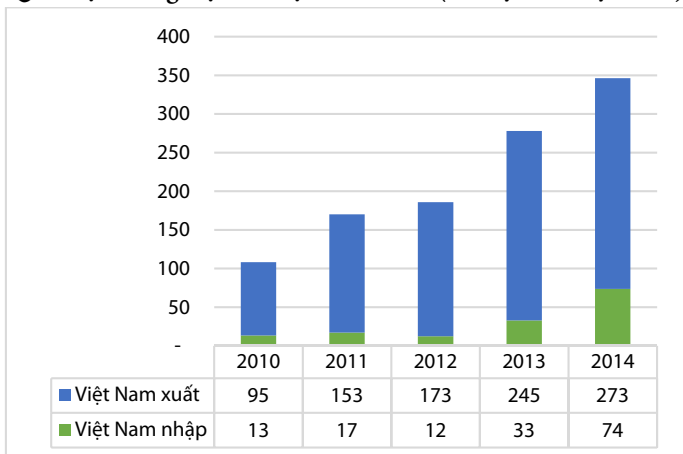
### Các mốc thời gian chính:

- 10/06/1580: Ngày mất của thi hào dân tộc Luís de Camões (Quốc khánh).
- 01/07/1975: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1986: Trở thành thành viên của EU.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Bồ Đào Nha và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Bồ Đào Nha: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Hàng thủy sản; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iv) Cà phê.
- Bồ Đào Nha là đối tác thương mại thứ 47 của Việt Nam năm 2014.

**BUN-GA-RI**

Cộng hòa Bun-ga-ri

*[Bulgaria]***Thủ đô:** Sofia**Ngôn ngữ:** Bulgarian**Nội tệ:** BGN (Lev)**Diện tích:** 111.000 km<sup>2</sup> (#104)**Dân số (2014):** 7.166.000 người (#100)**GDP/capita (2013):** 7.499 USD (#78)**Các mốc thời gian chính:**

- 03/03/1878: Tự trị khỏi Đế quốc Ottoman (Quốc khánh).
- 08/02/1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 24/05/1996: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 19/09/1996: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/12/1996: Trở thành thành viên của WTO.
- 23/11/2006: Ký kết Hiệp định về hợp tác kinh tế với Việt Nam.
- 01/01/2007: Trở thành thành viên của EU.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Bun-ga-ri đầu tư vào Việt Nam:

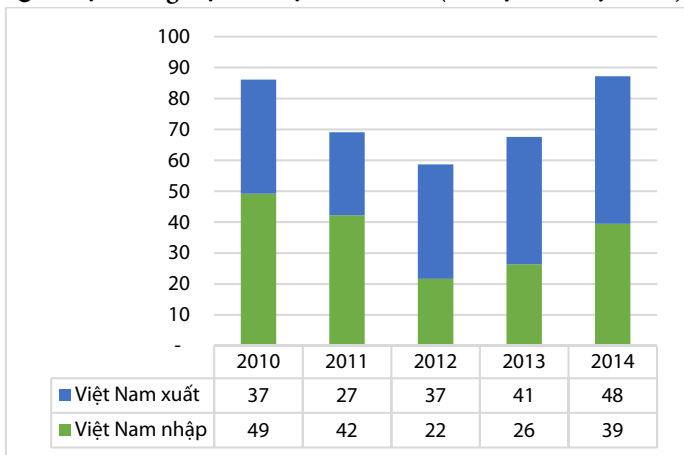
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 30,94 triệu USD (#58).

Việt Nam đầu tư sang Bun-ga-ri:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 152,28 nghìn USD (#61).



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Bun-ga-ri: (i) Hàng dệt, may; (ii) Giày dép các loại; (iii) Cà phê; (iv) Hạt tiêu; (v) Than đá; (vi) Hàng thủy sản.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Bun-ga-ri: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) hóa chất; (iii) Dược phẩm.
- Bun-ga-ri là đối tác thương mại thứ 70 của Việt Nam năm 2014.



# CA-DẮC-XTAN

Cộng hoà Ca-dắc-xtan

[Kazakhstan]

**Thủ đô:** Astana

**Ngôn ngữ:** Kazakh, Nga

**Nội tệ:** KZT (Tenge)

**Diện tích:** 2.724.900 km<sup>2</sup> (#9)

**Dân số (2014):** 17.015.000 người (#62)

**GDP/capita (2013):** 13.610 USD (#56)

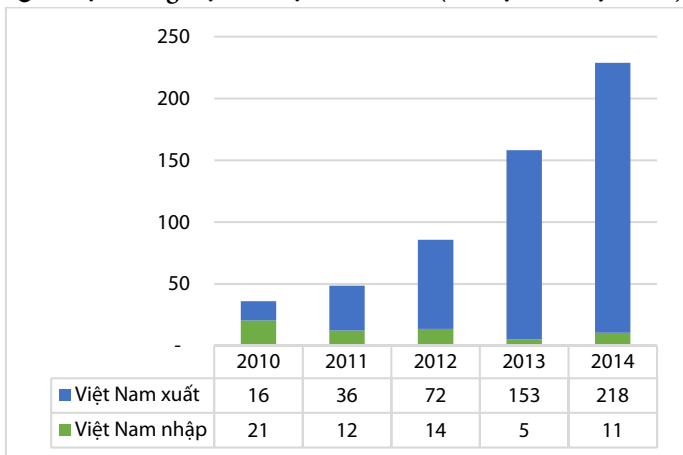
### Các mốc thời gian chính:

- 16/12/1991: Tuyên bố độc lập khỏi Liên bang Xô-viết (Quốc khánh).
- 26/09/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 30/08/1995: Thông qua Hiến pháp 1995.
- 29/01/1996: Trở thành quan sát viên WTO.
- 31/10/2011: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Ca-dắc-xtan và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ca-dắc-xtan: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Gạo; (iv) Hàng thủy sản; (v) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iv) Sắt thép các loại.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ca-dắc-xtan: (i) Kim loại thường khác; (ii) Quặng và khoáng sản khác.



# CRÔ-A-TI-A

Cộng hòa Crô-a-ti-a

[Croatia]

**Thủ đô:** Zagreb

**Ngôn ngữ:** Croatian

**Nội tệ:** HRK (Kuna)

**Diện tích:** 56.590 km<sup>2</sup> (#125)

**Dân số (2014):** 4.340.000 người (#126)

**GDP/capita (2013):** 13.608 USD (#57)

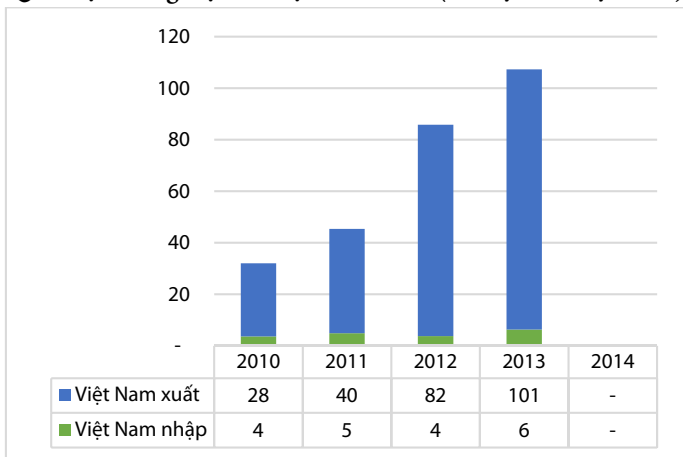
### Các mốc thời gian chính:

- 25/06/1991: Độc lập khỏi Nam Tư (Quốc khánh).
- 01/07/1994: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 30/11/2000: Trở thành thành viên của WTO.
- 10/03/2008: Ký kết Hiệp định về hợp tác kinh tế với Việt Nam.
- 01/07/2013: Trở thành thành viên của EU.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Crô-a-ti-a và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Crô-a-ti-a: (i) Hàng thủy sản; (ii) Gạo; (iii) Gỗ và sản phẩm gỗ; (iv) Cà phê; (v) Hạt tiêu; (vi) Hạt điều; (v) Giày dép các loại; (vi) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Crô-a-ti-a: (i) Gỗ và sản phẩm từ gỗ; (ii) sữa và sản phẩm sữa; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iv) Dược phẩm (v) Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc; (vi) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.



## **ĐAN MẠCH**

[Denmark]

Vương quốc Đan Mạch

---

**Thủ đô:** Copenhagen

**Ngôn ngữ:** Đan Mạch

**Nội tệ:** DKK (Danish krone)

**Diện tích:** 43.090 km<sup>2</sup> (#131)

**Dân số (2014):** 5.629.000 người (#112)

**GDP/capita (2013):** 59.832 USD (#8)

### **Các mốc thời gian chính:**

- 05/06/1849: Thông qua Hiến pháp 1849 (Quốc khánh).
- 25/11/1971: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1973: Trở thành thành viên của EU.
- 25/08/1993: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 31/05/1995: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 28/11/2011: Ký kết Tuyên bố chung về việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược trong lĩnh vực biến đổi khí hậu, năng lượng, môi trường và tăng trưởng xanh với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

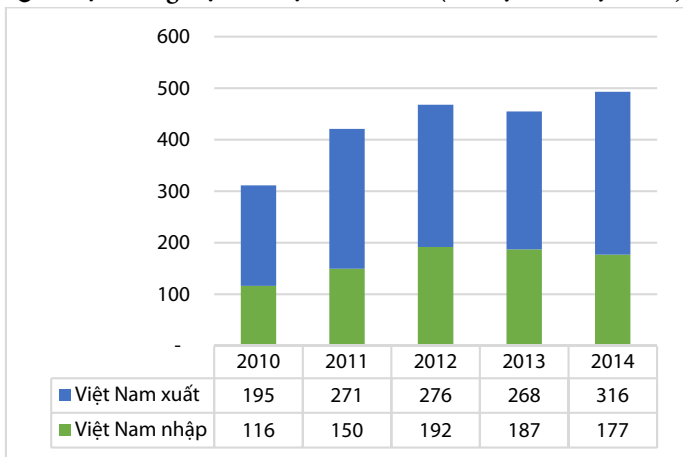
### **Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Đan Mạch đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 705,26 triệu USD (#25).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Đan Mạch.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Đan Mạch: (i) Hàng dệt, may; (ii) Giày dép các loại; (iii) Hàng thủy sản.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Đan Mạch: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Sản phẩm hóa chất; (iii) Dược phẩm; (iv) Hàng thủy sản.
- Đan Mạch là đối tác thương mại thứ 41 của Việt Nam năm 2014.

**ĐỨC***[Germany]*Cộng hòa Liên bang Đức

---

**Thủ đô:** Berlin**Ngôn ngữ:** Đức**Nội tệ:** EUR (Euro)**Diện tích:** 357.170 km<sup>2</sup> (#64)**Dân số (2014):** 81.254.000 người (#16)**GDP/capita (2013):** 46.269 USD (#19)**Các mốc thời gian chính:**

- 1952 – 1958: Sáng lập EU cùng Bỉ, Pháp, Lúc-xăm-bua và Hà Lan.
- 23/09/1975: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 03/10/1990: Thống nhất hai miền Đông Đức và Tây Đức (Quốc khánh).
- 03/04/1992: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 16/11/1995: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Đức đầu tư vào Việt Nam:

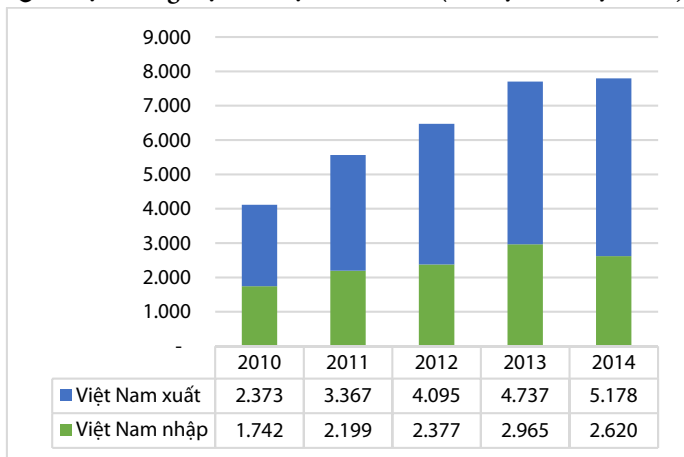
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,34 tỷ USD (#22).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Sản xuất điện, khí, nước, điều hòa; (ii) Bán buôn, bán lẻ.



Việt Nam đầu tư sang Đức:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 90,47 triệu USD (#17).

**Quan hệ thương mại với Việt Nam:** (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Đức: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Hàng dệt, may; (iii) Giày dép các loại; (iv) Cà phê; (v) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (vi) Hàng thủy sản.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Đức: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Dược phẩm; (iii) Sản phẩm hóa chất; (iv) Phương tiện vận tải khác và phụ tùng.
- Đức là đối tác thương mại thứ 9 của Việt Nam năm 2014.



## E-XTÔ-NI-A

[Estonia]

Cộng hòa E-xtô-ni-a

---

**Thủ đô:** Tallinn

**Ngôn ngữ:** Estonian

**Nội tệ:** EUR (Euro)

**Diện tích:** 45.230 km<sup>2</sup> (#130)

**Dân số (2014):** 1.313.000 người (#152)

**GDP/capita (2013):** 18.783 USD (#43)

### Các mốc thời gian chính:

- 24/02/1918: Tuyên bố độc lập khỏi Đế chế Nga (Quốc khánh).
- 20/02/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 13/11/1999: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/05/2004: Trở thành thành viên của EU.
- 24/09/2009: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

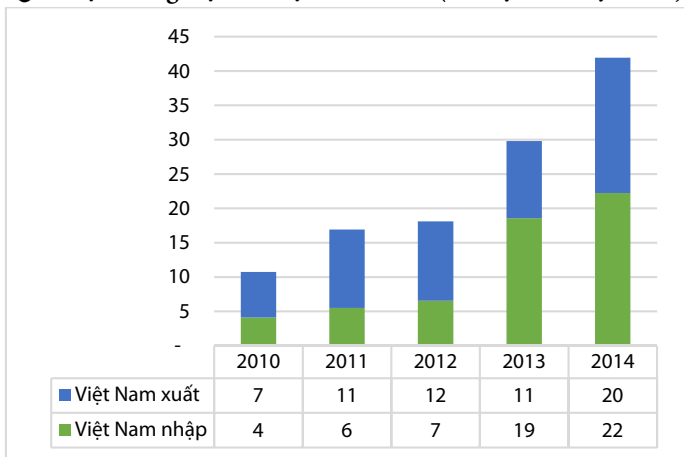
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

E-xtô-ni-a đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 250 nghìn USD (#94).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang E-xtô-ni-a.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang E-xtô-ni-a: (i) Cao su; (ii) Hạt tiêu; (iii) Sản phẩm từ chất dẻo; (iv) Hàng rau quả; (v) Hàng thủy sản.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ E-xtô-ni-a: (i) Phế liệu sắt thép; (ii) Hóa chất; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.
- E-xtô-ni-a là đối tác thương mại thứ 79 của Việt Nam năm 2014.



## GRU-DI-A

Cộng hòa Gru-di-a

[Georgia]

**Thủ đô:** Tbilisi

**Ngôn ngữ:** Georgian

**Nội tệ:** GEL (Lari)

**Diện tích:** 69.700 km<sup>2</sup> (#120)

**Dân số (2014):** 4.380.000 người (#125)

**GDP/capita (2013):** 3.605 USD (#116)

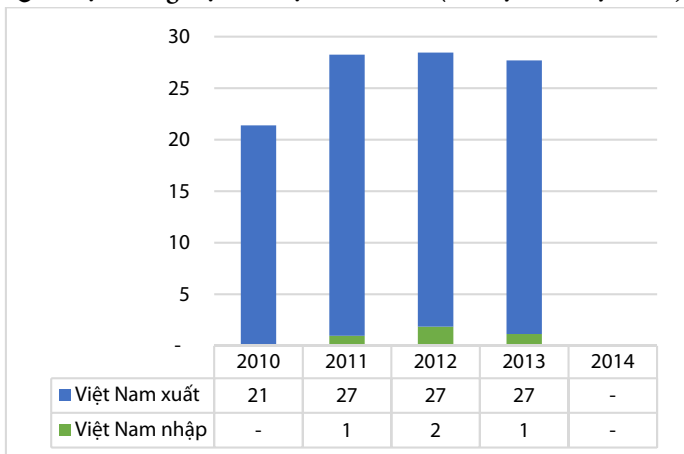
### Các mốc thời gian chính:

- 26/05/1918: Tuyên bố độc lập khỏi Đế chế Nga (Quốc khánh).
- 30/06/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 14/06/2000: Trở thành thành viên của WTO.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Gru-di-a và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Gru-di-a: (i) Điện thoại và linh kiện điện tử; (ii) Hàng thủy sản; (iii) Cà phê; (iv) Gạo; (v) Hạt tiêu; (vi) Hàng rau quả.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Gru-di-a: (i) Phế liệu sắt thép; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Bông các loại; (iv) Gỗ và sản phẩm gỗ; (v) Chất dẻo nguyên liệu; (vi) Xăng dầu các loại.



## HÀ LAN

Vương quốc Hà Lan

[*Netherland*]

**Thủ đô:** Amsterdam

**Ngôn ngữ:** Hà Lan, Anh

**Nội tệ:** EUR (Euro)

**Diện tích:** 41.500 km<sup>2</sup> (#132)

**Dân số (2014):** 16.775.000 người (#64)

**GDP/capita (2013):** 50.793 USD (#13)

### Các mốc thời gian chính:

- 1952 – 1958: Sáng lập EU cùng Bỉ, Pháp, Lúc-xăm-bua và Đức.
- 27/04/1967: Sinh nhật Vua Willem-Alexander (Quốc khánh).
- 09/04/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 10/03/1994: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 24/01/1995: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 24/10/2000: Ký kết Hiệp định khung về Hợp tác phát triển với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

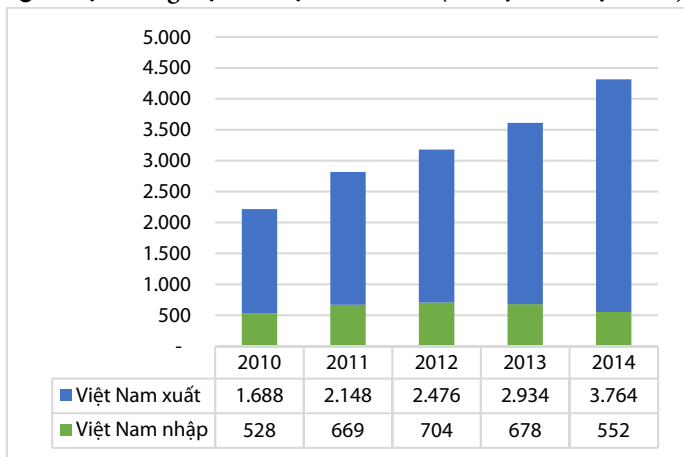
Hà Lan đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 6,62 tỷ USD (#11).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Sản xuất điện, khí, nước, điều hòa; (ii) Chế biến, chế tạo; (iii) Khai khoáng.

Việt Nam đầu tư sang Hà Lan:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 6,26 triệu USD (#34).

**Quan hệ thương mại với Việt Nam:** (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Hà Lan: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Điện thoại các loại và linh kiện; (iii) Giày dép các loại; (iv) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hà Lan: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Linh kiện, phụ tùng ô tô; (iii) Sữa và sản phẩm sữa.
- Hà Lan là đối tác thương mại thứ 15 của Việt Nam năm 2014.



## HUNG-GA-RI

Cộng hòa Hung-ga-ri

[Hungary]

**Thủ đô:** Budapest

**Ngôn ngữ:** Hungarian

**Nội tệ:** HUF (Forint)

**Diện tích:** 93.030 km<sup>2</sup> (#109)

**Dân số (2014):** 9.904.000 người (#88)

**GDP/capita (2013):** 13.481 USD (#58)

### Các mốc thời gian chính:

- 20/08: Ngày Thánh Stephen (Quốc khánh).
- 03/02/1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 26/08/1994: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 26/08/1994: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/05/2004: Trở thành thành viên của EU.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

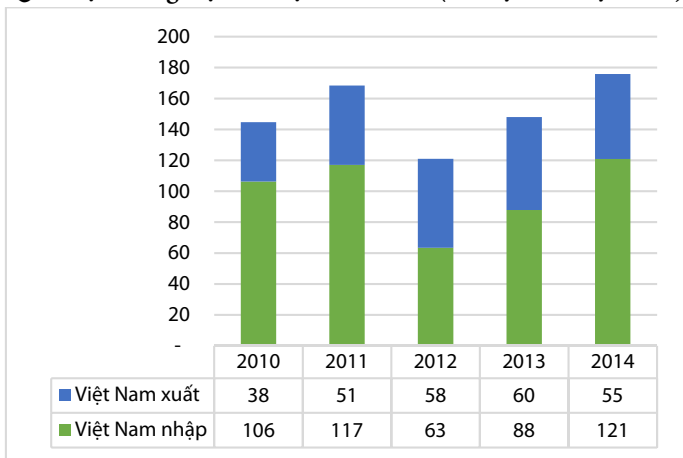
Hung-ga-ri đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 51,13 triệu USD (#52).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Hung-ga-ri.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Hung-ga-ri: (i) Hàng dệt, may; (ii) Phương tiện vận tải và phụ tùng; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hung-ga-ri: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Dược phẩm.
- Hung-ga-ri là đối tác thương mại thứ 61 của Việt Nam năm 2014.

**HY LẠP**

Cộng hòa Hy Lạp

*[Greece]***Thủ đô:** Athena**Ngôn ngữ:** Hy Lạp**Nội tệ:** EUR (Euro)**Diện tích:** 131.960 km<sup>2</sup> (#96)**Dân số (2014):** 11.126.000 người (#77)**GDP/capita (2013):** 21.956 USD (#38)**Các mốc thời gian chính:**

- 25/03/1821: Tuyên bố độc lập từ Đế quốc Ottoman (Quốc khánh).
- 15/04/1975: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1981: Trở thành thành viên của EU.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 25/11/1996: Ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, công nghiệp và công nghệ với Việt Nam.
- 13/10/2008: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

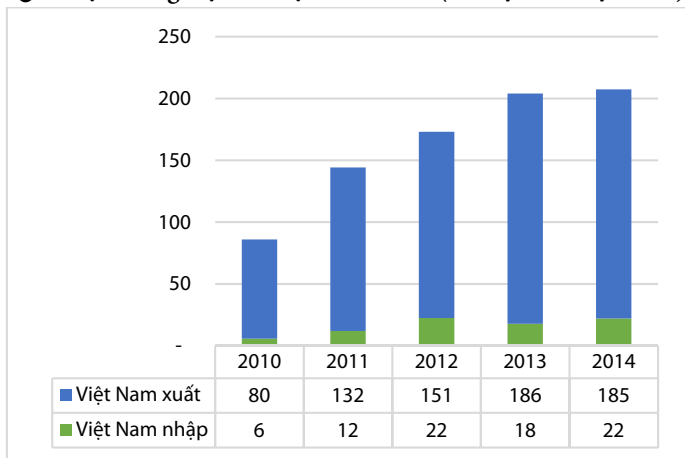
**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Hy Lạp chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang Hy Lạp:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 743 nghìn USD (#54).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Hy Lạp: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Giày dép các loại; (iii) Hàng thủy sản; (iv) Cà phê.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hy Lạp: (i) Dược phẩm; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Chất dẻo nguyên liệu; (iv) Gỗ và sản phẩm gỗ; (v) Sắt thép các loại.
- Hy Lạp là đối tác thương mại thứ 59 của Việt Nam năm 2014.

**I-TA-LI-A***[Italy]*Cộng hòa I-ta-li-a

---

**Thủ đô:** Rome**Ngôn ngữ:** Ý**Nội tệ:** EUR (Euro)**Diện tích:** 301.340 km<sup>2</sup> (#72)**Dân số (2014):** 59.574.000 người (#23)**GDP/capita (2013):** 35.926 USD (#28)**Các mốc thời gian chính:**

- 02/06/1946: Trở thành nhà nước Cộng hòa (Quốc khánh).
- 1952 – 1958: Sáng lập EU cùng Bỉ, Pháp, Lúc-xăm-bua, Hà Lan và Đức.
- 23/03/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 18/05/1990: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 26/11/1996: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

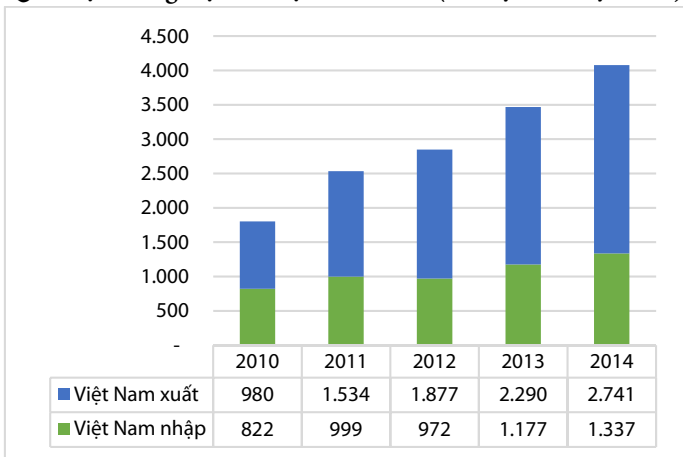
I-ta-li-a đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 301,42 triệu USD (#29).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Nông-lâm-ngư nghiệp; (iii) Bán buôn, bán lẻ.

Việt Nam đầu tư sang I-ta-li-a:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 350 nghìn USD (#60).

**Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)**



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang I-ta-li-a: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Giày dép các loại; (iii) Cà phê; (iv) Hàng dệt, may; (v) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ I-ta-li-a: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Thức ăn gia súc và nguyên liệu; (iii) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (iv) Dược phẩm; (v) Vải các loại.
- I-ta-li-a là đối tác thương mại thứ 17 của Việt Nam năm 2014.

**LÁT-VI-A***[Latvia]*Cộng hòa Lát-vi-a

---

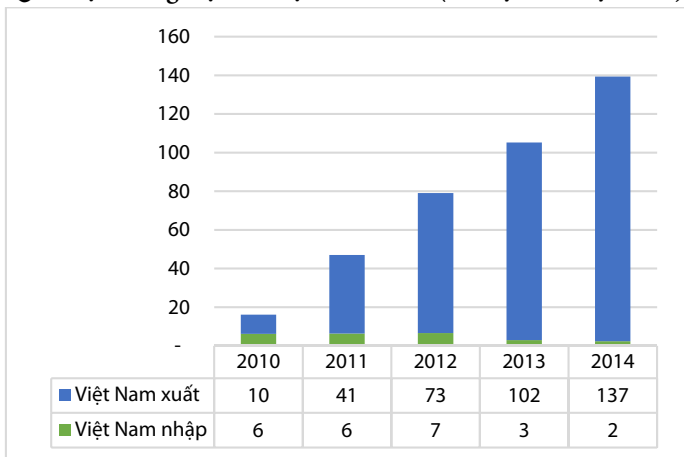
**Thủ đô:** Riga**Ngôn ngữ:** Latviešu Valoda**Nội tệ:** EUR (Euro)**Diện tích:** 64.480 km<sup>2</sup> (#123)**Dân số (2014):** 2.046.000 người (#145)**GDP/capita (2013):** 15.375 USD (#50)**Các mốc thời gian chính:**

- 18/11/1918: Tuyên bố độc lập khỏi Đế chế Nga (Quốc khánh).
- 12/02/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 27/09/1995: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/05/2004: Trở thành thành viên của EU.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Lát-vi-a và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Lát-vi-a: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Sản phẩm từ chất dẻo; (iv) Hàng điều; (v) Hàng thủy sản;
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Lát-vi-a: (i) Phế liệu sắt thép; (ii) Gỗ và sản phẩm gỗ; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác.
- Lát-vi-a là đối tác thương mại thứ 65 của Việt Nam năm 2014.

**LÍT-VA**

Cộng hòa Lit-va

*[Lithuania]***Thủ đô:** Vilnius**Ngôn ngữ:** Lietuvių Kalba**Nội tệ:** EUR (Euro)**Diện tích:** 65.300 km<sup>2</sup> (#122)**Dân số (2014):** 3.038.000 người (#135)**GDP/capita (2013):** 15.538 USD (#49)**Các mốc thời gian chính:**

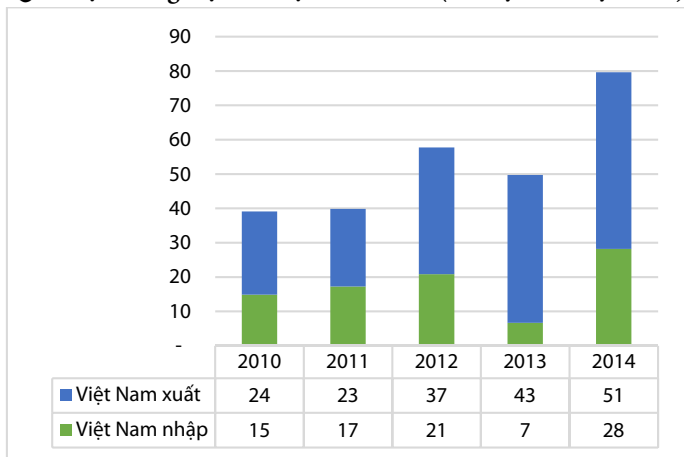
- 16/02/1918: Tuyên bố độc lập khỏi Đế chế Nga và Đức (Quốc khánh).
- 18/03/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 06/11/1995: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 31/05/2001: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/05/2004: Trở thành thành viên của EU.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Litva và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Lit-va là đối tác thương mại thứ 72 của Việt Nam năm 2014.



## LÚC-XĂM-BUA

[Luxembourg]

Đại Công quốc LúC-xăm-bua

---

**Thủ đô:** Luxembourg

**Ngôn ngữ:** Pháp, Đức, Luxembourgish

**Nội tệ:** EUR (Euro)

**Diện tích:** 2.590 km<sup>2</sup> (#173)

**Dân số (2014):** 534.000 người (#167)

**GDP/capita (2013):** 110.697 USD (#1)

### Các mốc thời gian chính:

- 23/06: Sinh nhật Đại Công tước của LúC-xăm-bua (Quốc khánh).
- 1952 – 1958: Sáng lập EU cùng Bỉ, Pháp, Ý, Hà Lan và Đức.
- 15/11/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 24/01/1991: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 04/03/1996: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 24/09/2002: Ký kết Chương trình Hợp tác định hướng 2002 – 2005 với Việt Nam.
- 08/03/2006: Ký kết Chương trình Hợp tác định hướng 2006 – 2010 với Việt Nam.
- 02/03/2011: Ký kết Chương trình Hợp tác định hướng 2011 – 2015 với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

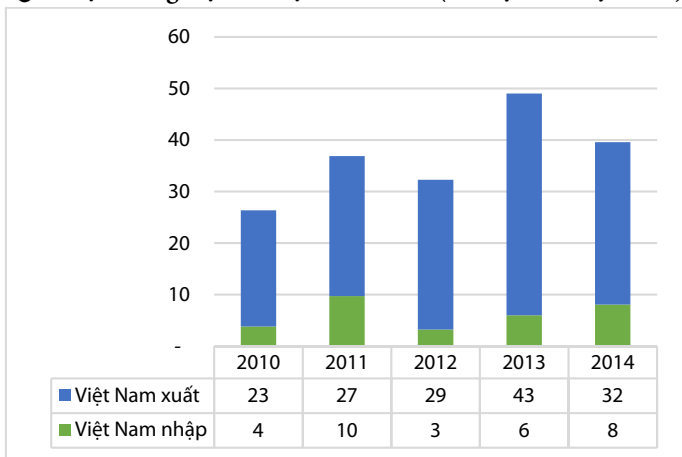
## Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Lúc-xăm-bua đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,54 tỷ USD (#21).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Thông tin và truyền thông; (ii) Bất động sản; (iii) Chế biến, chế tạo.

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Lúc-xăm-bua.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Lúc-xăm-bua: (i) Vải mảnh, vải kỹ thuật khác.
- Lúc-xăm-bua là đối tác thương mại thứ 80 của Việt Nam năm 2014.



## MAN-TA

[Malta]

Cộng hòa Man-ta

---

**Thủ đô:** Valletta

**Ngôn ngữ:** Anh, Malti

**Nội tệ:** EUR (Euro)

**Diện tích:** 320 km<sup>2</sup> (#199)

**Dân số (2014):** 419.000 người (#170)

**GDP/capita (2013):** 22.780 USD (#36)

### Các mốc thời gian chính:

- 21/09/1964: Độc lập khỏi Anh (Quốc khánh).
- 14/01/1974: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/05/2004: Trở thành thành viên của EU.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

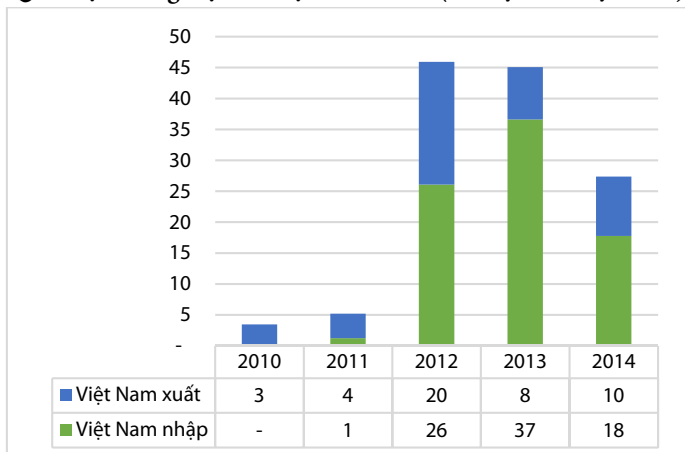
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Man-ta đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 50 nghìn USD (#98).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Man-ta.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Man-ta là đối tác thương mại thứ 82 của Việt Nam năm 2014.

**NGA**

Liên bang Nga

*[Russia]***Thủ đô:** Moskva (Moscow)**Ngôn ngữ:** Nga**Nội tệ:** RUB (Russian ruble)**Diện tích:** 17.098.240 km<sup>2</sup> (#1)**Dân số (2014):** 141.049.000 người (#9)**GDP/capita (2013):** 14.612 USD (#52)**Các mốc thời gian chính:**

- 30/01/1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 12/06/1990: Tuyên bố chủ quyền liên bang 1990 (Quốc khánh).
- 27/05/1993: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 16/06/1994: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/03/2001: Ký kết Tuyên bố chung về Quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam.
- 22/08/2012: Trở thành thành viên của WTO.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

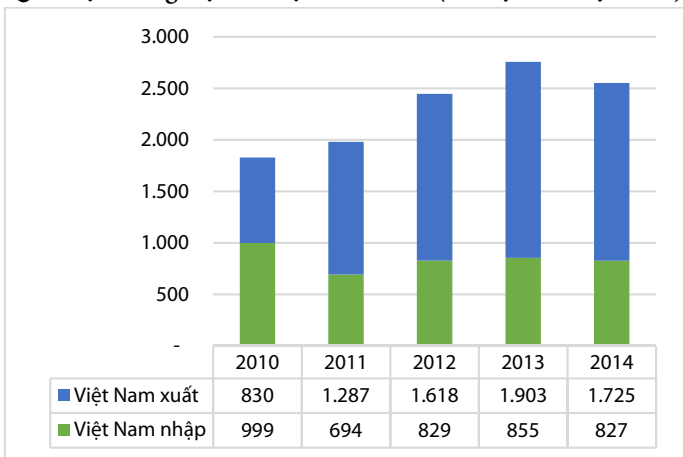
Nga đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,96 tỷ USD (#17).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Khai khoáng; (iii) Bất động sản; (iv) Xây dựng; (v) Bán buôn, bán lẻ; (vi) Sửa chữa; (vii) Nông-lâm-ngư nghiệp.

Việt Nam đầu tư sang Nga:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 968,66 triệu USD (#5).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Nông-lâm-ngư nghiệp; (ii) Dệt may.

**Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)**



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Nga: (i) Điện thoại các loại, linh kiện; (ii) Hàng dệt, may; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện; (iv) Cà phê; (v) Hàng thủy sản.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Nga: (i) Xăng dầu các loại; (ii) Phân bón các loại; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iv) Quặng và khoáng sản khác; (v) Sản phẩm từ sắt thép.
- Nga là đối tác thương mại thứ 23 của Việt Nam năm 2014.

**PHÁP**

Cộng hòa Pháp

*[France]***Thủ đô:** Paris**Ngôn ngữ:** Pháp**Nội tệ:** EUR (Euro)**Diện tích:** 549.091 km<sup>2</sup> (#48)**Dân số (2014):** 66.201.000 người (#21)**GDP/capita (2013):** 42.503 USD (#21)**Các mốc thời gian chính:**

- 14/07/1789: Ngày cướp ngục Bastille (Quốc khánh).
- 1952 – 1958: Sáng lập EU cùng Bỉ, Ý, Lúc-xăm-bua, Hà Lan và Đức.
- 12/04/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 26/05/1992: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 10/02/1993: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Pháp đầu tư vào Việt Nam:

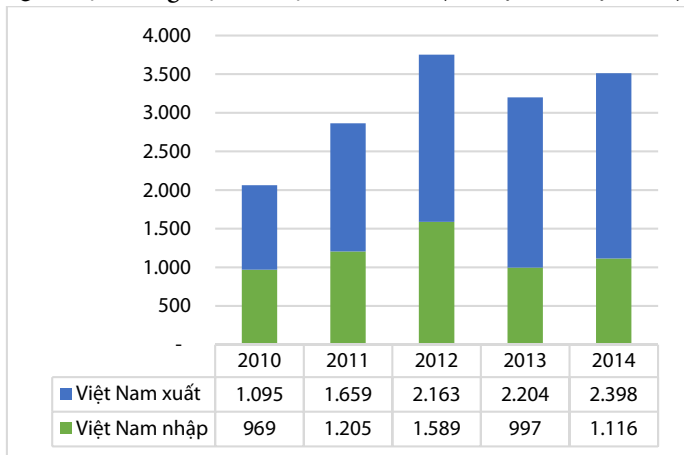
- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 3,31 tỷ USD (#15).
- Cách lĩnh vực đầu tư chính: (i) Thông tin và truyền thông; (ii) Sản xuất điện, khí, nước, điều hòa.

Việt Nam đầu tư sang Pháp:



Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,88 triệu USD (#43).

### Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Pháp: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Giày dép các loại; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iv) Hàng dệt, may; (v) Hàng thủy sản; (vi) Gỗ và sản phẩm gỗ.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Pháp: (i) Dược phẩm; (ii) Phương tiện vận tải khác và phụ tùng; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Pháp là đối tác thương mại thứ 18 của Việt Nam năm 2014.



## PHẦN LAN

[Finland]

Cộng hòa Phần Lan

---

**Thủ đô:** Helsinki

**Ngôn ngữ:** Phần Lan, Thụy Điển

**Nội tệ:** EUR (Euro)

**Diện tích:** 338.420 km<sup>2</sup> (#66)

**Dân số (2014):** 5.427.000 người (#114)

**GDP/capita (2013):** 49.147 USD (#16)

### Các mốc thời gian chính:

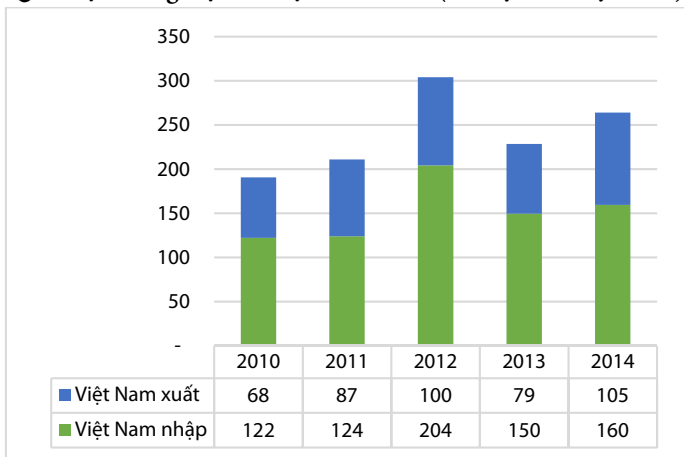
- 06/12/1917: Tuyên bố độc lập khỏi Đế chế Nga (Quốc khánh).
- 13/12/1993: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của EU.
- 21/11/2001: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Phần Lan đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 320,28 triệu USD (#28).
- Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Phần Lan.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Phần Lan: (i) Hàng dệt, may; (ii) Giày dép các loại; (iii) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (iv) Sản phẩm từ chất dẻo.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Phần Lan: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Giấy các loại; (iv) Gỗ và sản phẩm gỗ.
- Phần Lan là đối tác thương mại thứ 54 của Việt Nam năm 2014.



## RU-MA-NI

[Romania]

Cộng hòa Ru-ma-ni

---

**Thủ đô:** Bucharest

**Ngôn ngữ:** Romanian

**Nội tệ:** RON (Romanian leu)

**Diện tích:** 238.390 km<sup>2</sup> (#82)

**Dân số (2014):** 20.010.000 người (#58)

**GDP/capita (2013):** 9.499 USD (#71)

### Các mốc thời gian chính:

- 01/12/1918: Sát nhập với bang Transylvania (Quốc khánh).
- 03/02/1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/09/1994: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 08/07/1995: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/01/2007: Trở thành thành viên của EU.
- 23/06/2009: Ký kết Hiệp định về hợp tác kinh tế với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

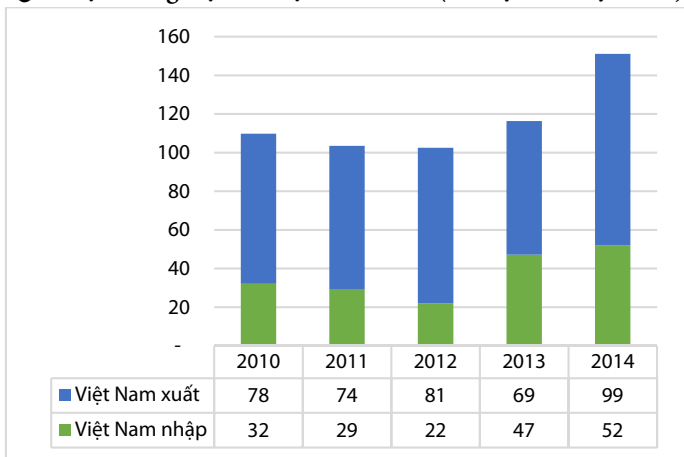
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Ru-ma-ni đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 2,1 triệu USD (#77).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Rumani.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ru-ma-ni: (i) Cà phê; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Hàng thủy sản.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ru-ma-ni: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Sản phẩm sắt thép; (iii) Sản phẩm từ chất dẻo; (iv) Hóa chất.
- Ru-ma-ni là đối tác thương mại thứ 64 của Việt Nam năm 2014.

**SÉC**

Cộng hòa Séc

*[Czech Republic]***Thủ đô:** Prague**Ngôn ngữ:** Séc**Nội tệ:** CZK (Czech koruna)**Diện tích:** 78.870 km<sup>2</sup> (#116)**Dân số (2014):** 10.643.000 người (#82)**GDP/capita (2013):** 19.845 USD (#42)**Các mốc thời gian chính:**

- 28/10/1918: Độc lập khỏi Đế chế Áo-Hung, dưới tên gọi Tiệp Khắc (Quốc khánh).
- 02/02/1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 23/05/1997: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 25/11/1997: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/05/2004: Trở thành thành viên của EU.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

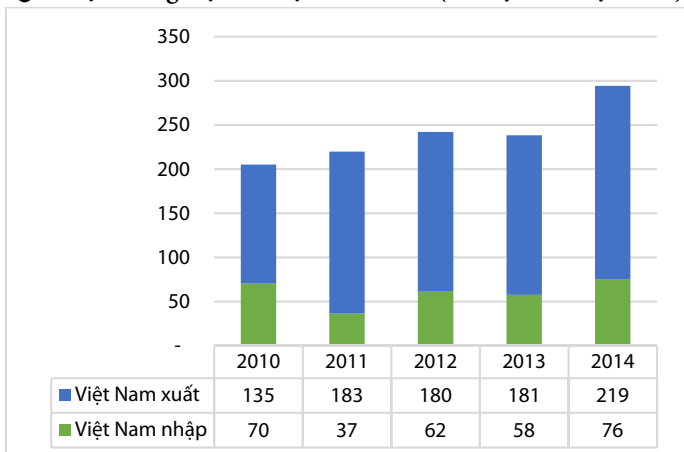
Cộng hòa Séc đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 91,71 triệu USD (#42).

Việt Nam đầu tư sang Cộng hòa Séc:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 4,44 triệu USD (#38).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Cộng hòa Séc: (i) Giày dép các loại; (ii) Hóa chất; (iii) Phương tiện vận tải và phụ tùng; (iv) Hàng dệt, may; (v) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Cộng hòa Séc: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Hóa chất.
- Cộng hòa Séc là đối tác thương mại thứ 51 của Việt Nam năm 2014.

**SÍP**

Cộng hòa Síp/Đảo Síp

*[Cyprus]***Thủ đô:** Nicosia**Ngôn ngữ:** Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ**Nội tệ:** EUR (Euro)**Diện tích:** 9.250 km<sup>2</sup> (#165)**Dân số (2014):** 1.153.000 người (#155)**GDP/capita (2013):** 25.249 USD (#33)**Các mốc thời gian chính:**

- 01/10/1960: Độc lập khỏi Anh (Quốc khánh).
- 01/12/1975: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 30/07/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/05/2004: Trở thành thành viên của EU.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

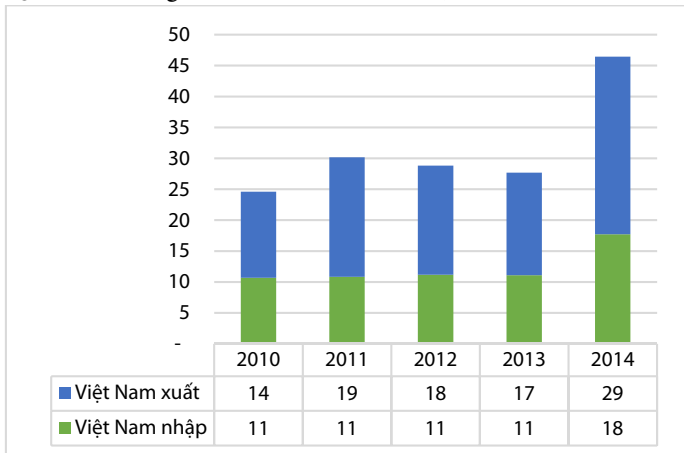
Cộng hòa Síp đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 960,19 triệu USD (#24).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Cộng hòa Síp.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Cộng hòa Síp là đối tác thương mại thứ 77 của Việt Nam năm 2014.



## TÂY BAN NHA

[Spain]

Vương quốc Tây Ban Nha

---

**Thủ đô:** Madrid

**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha

**Nội tệ:** EUR (Euro)

**Diện tích:** 505.600 km<sup>2</sup> (#51)

**Dân số (2014):** 47.220.000 người (#29)

**GDP/capita (2013):** 29.863 USD (#29)

### Các mốc thời gian chính:

- 12/10/1492: Columbus tìm ra châu Mỹ (Quốc khánh).
- 23/05/1977: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1986: Trở thành thành viên của EU.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 07/03/2005: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 21/02/2006: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

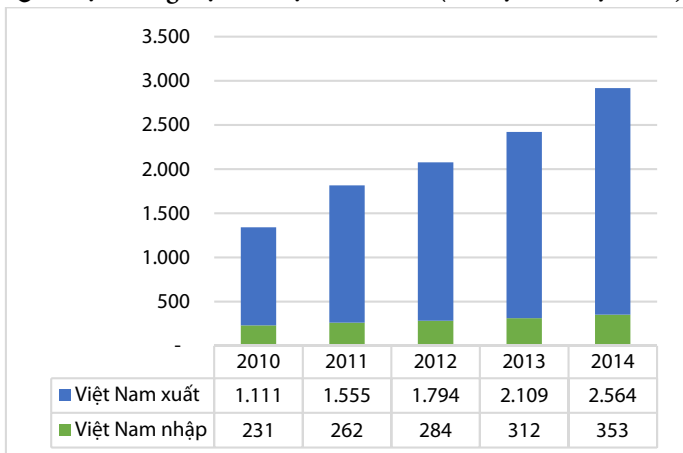
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Tây Ban Nha đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 35,57 triệu USD (#56).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Bán buôn, bán lẻ; (iii) Sửa chữa; (iv) Xây dựng; (v) Khoa học, công nghệ; (vi) Thông tin và truyền thông; (v) Vận tải, kho bãi.

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Tây Ban Nha.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Tây Ban Nha: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Hàng dệt, may; (iii) Giày dép các loại; (iv) Cà phê; (v) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (vi) Hàng thủy sản.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Tây Ban Nha: (i) Sản phẩm hóa chất; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (iii) Dược phẩm; (iv) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (v) Chất dẻo nguyên liệu; (vi) Nguyên phụ liệu dược phẩm.
- Tây Ban Nha là đối tác thương mại thứ 22 của Việt Nam năm 2014.



# THỤY ĐIỂN

[Sweden]

Vương quốc Thụy Điển

---

**Thủ đô:** Stockholm

**Ngôn ngữ:** Thụy Điển

**Nội tệ:** SEK (Krona)

**Diện tích:** 447.420 km<sup>2</sup> (#55)

**Dân số (2014):** 9.621.000 người (#89)

**GDP/capita (2013):** 60.430 USD (#7)

## Các mốc thời gian chính:

- 06/06/1523: Gustav Vasa trở thành Vua của Thụy Điển (Quốc khánh).
- 11/01/1969: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 08/09/1993: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 24/03/1994: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của EU.
- 06/10/2009: Ký kết Hiệp định Hợp tác phát triển giai đoạn 2009 – 2011 với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

## Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

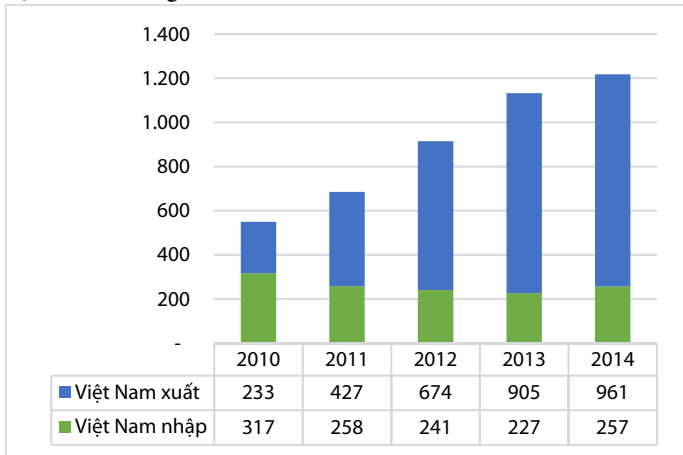
Thụy Điển đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 69,43 triệu USD (#48).

Việt Nam đầu tư sang Thụy Điển:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 687,5 nghìn USD (#55).

**Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)**



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Thụy Điển: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Hàng dệt, may; (iv) Giày dép các loại; (v) Sản phẩm từ chất dẻo; (vi) Gỗ và sản phẩm gỗ.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Thụy Điển: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Dược phẩm; (iii) Gỗ và sản phẩm gỗ; (iv) Sản phẩm hóa chất; (v) Sản phẩm khác từ dầu mỏ.
- Thụy Điển là đối tác thương mại thứ 32 của Việt Nam năm 2014.



## U-CRAI-NA

Cộng hòa U-crai-na

[Ukraine]

**Thủ đô:** Kiev

**Ngôn ngữ:** Ukrainian

**Nội tệ:** UAH (Ukrainian hryvnia)

**Diện tích:** 603.550 km<sup>2</sup> (#44)

**Dân số (2014):** 44.740.000 người (#31)

**GDP/capita (2013):** 3.900 USD (#109)

### Các mốc thời gian chính:

- 24/08/1991: Độc lập khỏi Liên bang Xô-viết (Quốc khánh).
- 23/01/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 08/06/1994: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 08/04/1996: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 16/05/2008: Trở thành thành viên của WTO.
- 26/03/2011: Ký kết Tuyên bố chung về phát triển hợp tác và đối tác toàn diện với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

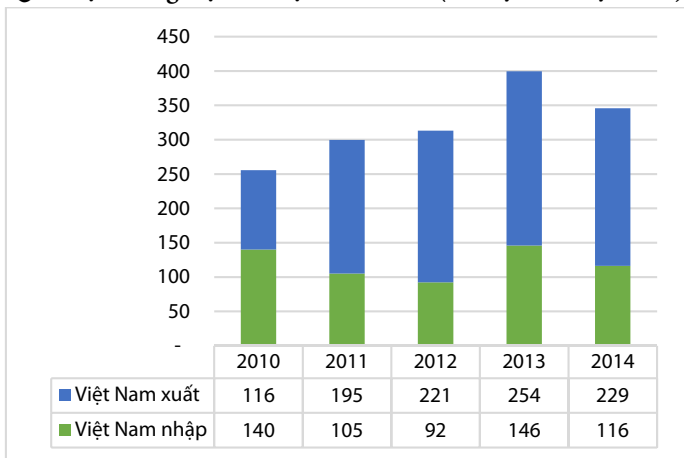
U-crai-na đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 27,67 triệu USD (#59).

Việt Nam đầu tư sang U-crai-na:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 3,81 triệu USD (#40).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang U-crai-na: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Hàng thủy sản; (iii) Hạt tiêu; (iv) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ U-crai-na: (i) Sắt thép các loại; (ii) Sản phẩm từ sắt thép; (iii) Phương tiện vận tải khác và phụ tùng; (iv) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- U-crai-na là đối tác thương mại thứ 48 của Việt Nam năm 2014.



## U-DƠ-BÊ-KI-XTAN

[Uzbekistan]

Cộng hoà U-dơ-bê-ki-xtan

---

**Thủ đô:** Tashkent

**Ngôn ngữ:** Uzbek, Karakalpak

**Nội tệ:** UZS (Uzbekistan som)

**Diện tích:** 447.400 km<sup>2</sup> (#56)

**Dân số (2014):** 30.144.000 người (#44)

**GDP/capita (2013):** 1.878 USD (#136)

### Các mốc thời gian chính:

- 01/09/1991: Tuyên bố độc lập khỏi Liên bang Xô-viết (Quốc khánh).
- 17/01/1992: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 08/12/1994: Trở thành quan sát viên WTO.
- 28/03/1996: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 28/03/1996: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

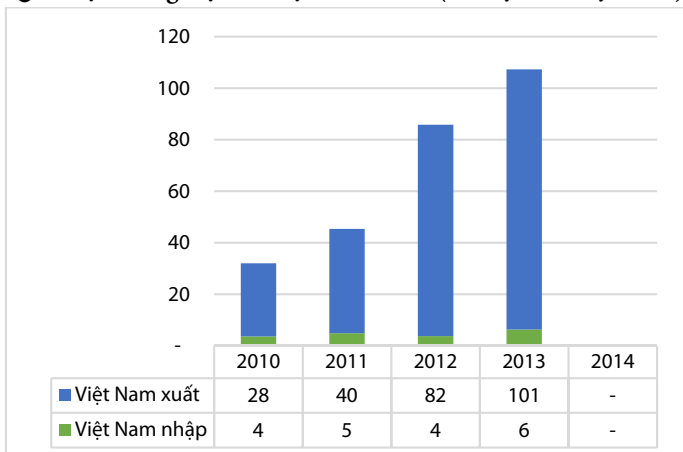
U-dơ-bê-ki-xtan chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang U-dơ-bê-ki-xtan:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 49,73 triệu USD (#22).



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang U-dơ-bê-ki-xtan: (i) Gạo; (ii) Chè; (iii) Hàng dệt, may; (iv) Hàng thủy sản; (v) Hạt điều.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ U-dơ-bê-ki-xtan: (i) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (ii) Phân bón các loại; (iii) Xơ, sợi dệt các loại; (iv) Sản phẩm khác từ dầu mỏ.



## **XLÔ-VA-KI-A**

[Slovakia]

Cộng hòa Xlô-va-ki-a

---

**Thủ đô:** Bratislava

**Ngôn ngữ:** Slovak

**Nội tệ:** EUR (Euro)

**Diện tích:** 49.036 km<sup>2</sup> (#128)

**Dân số (2014):** 5.409.000 người (#115)

**GDP/capita (2013):** 18.047 USD (#45)

### **Các mốc thời gian chính:**

- 01/09/1992: Thông qua Hiến pháp 1992 (Quốc khánh).
- 02/02/1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/05/2004: Trở thành thành viên của EU.
- 16/10/2006: Ký kết Hiệp định về hợp tác kinh tế với Việt Nam
- 27/10/2008: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 17/12/2009: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

### **Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

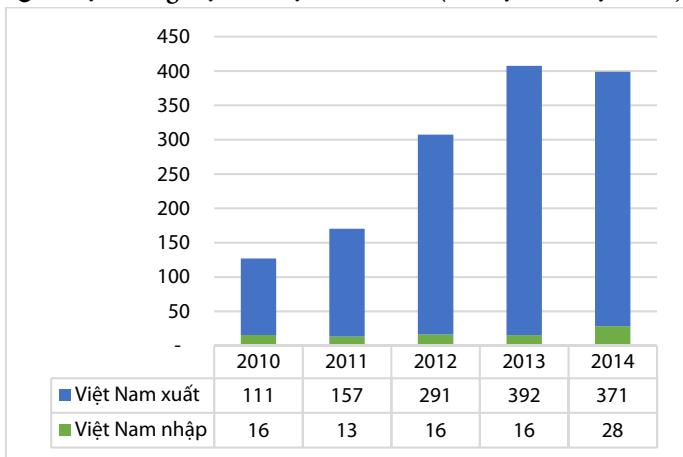
Xlô-va-ki-a đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 235,47 triệu USD (#33).

Việt Nam đầu tư sang Xlô-va-ki-a:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 447 triệu USD (#59).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Xlô-va-ki-a: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Giày dép các loại; (iii) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày.
- Xlô-va-ki-a là đối tác thương mại thứ 45 của Việt Nam năm 2014.



## **XLÔ-VEN-NI-A**

[Slovenia]

Cộng hòa Xlô-ven-ni-a

---

**Thủ đô:** Ljubljana

**Ngôn ngữ:** Slovene

**Nội tệ:** EUR (Euro)

**Diện tích:** 20.270 km<sup>2</sup> (#151)

**Dân số (2014):** 2.062.000 người (#144)

**GDP/capita (2013):** 23.289 USD (#35)

### **Các mốc thời gian chính:**

- 25/06/1991: Độc lập khỏi Nam Tư (Quốc khánh).
- 07/06/1994: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 30/07/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 01/05/2004: Trở thành thành viên của EU.
- 27/06/2012: Thông qua EU, ký kết Hiệp định Đối tác và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

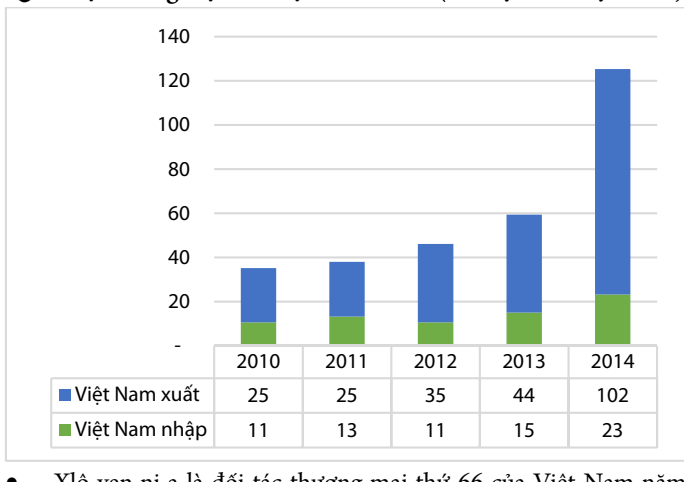
### **Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Xlô-ven-ni-a đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 3,25 triệu USD (#72).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Xlô-ven-ni-a.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Xlô-ven-ni-a là đối tác thương mại thứ 66 của Việt Nam năm 2014.

**QUAN HỆ  
THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ  
CỦA VIỆT NAM VỚI  
MỘT SỐ QUỐC GIA  
KHU VỰC CHÂU MỸ**

Trong quan hệ kinh tế với Việt Nam, châu Mỹ thường được chia thành hai khu vực là khu vực Bắc Mỹ (gồm Hoa Kỳ và Ca-na-đa) và khu vực Trung và Nam Mỹ (gồm các nước còn lại của châu Mỹ).

Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA), Hiệp định về hợp tác thương mại và mậu dịch với Ca-na-đa, Hiệp định trao đổi thương mại và các hình thức hợp tác kinh tế khác với Cu-ba, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với các nước như Ác-hen-ti-na, Chi-lê... Ngoài ra, Hiệp định Thương mại tự do song phương giữa Việt Nam và Chi-lê (VCFTA), được ký ngày 11 tháng 11 năm 2011, đã có hiệu lực vào tháng 2 năm 2014. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đang được đàm phán cũng được kỳ vọng sẽ giúp mở cửa thị trường các nước thành viên, thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam vào khu vực châu Mỹ nói chung và các nước như Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Chi-lê, Pê-ru nói riêng.

Năm 2014, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường khu vực châu Mỹ đạt 34,6 tỷ USD, chiếm 23,1% tỷ trọng xuất khẩu cả nước, tăng 22,8% so với kết quả năm 2013. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang khu vực này là dệt may, thủy sản, đồ gỗ, giày dép, điện thoại, máy tính, sản phẩm điện tử-linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác. Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường khu vực châu Mỹ đạt 10,98 tỷ USD, chiếm 7,4% tỷ trọng nhập khẩu cả nước, tăng 27% so với kết quả năm 2013. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam sang khu vực này là máy móc, thiết bị phụ tùng, máy vi tính, sản phẩm điện tử-linh kiện, thức ăn gia súc, bông, điện thoại-linh kiện.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam từ khu vực châu Mỹ vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng. Hoa Kỳ và Ca-na-đa là hai nước có đầu tư lớn thứ 7 và thứ 13 ở Việt Nam, với tổng đầu tư tính đến tháng 12 năm 2014 lần lượt là 10,94 tỷ USD và 4,99 tỷ USD. Các lĩnh vực đầu tư chính của khu vực này vào Việt Nam chủ yếu là dịch vụ lưu trú-ăn uống, chế biến, chế tạo, bất động sản và tài chính-ngân hàng.

Trong khi đó, đầu tư của Việt Nam vào các nước khu vực châu Mỹ, đặc biệt là Nam Mỹ tuy còn khiêm tốn nhưng đáng được khích lệ. Một số nước như Vê-nê-du-ê-la, Pê-ru và Hoa Kỳ là các điểm đến quan trọng của đầu tư từ Việt Nam, lần lượt đứng thứ 3, 4 và 7. Các lĩnh vực đầu tư chính là công nghệ thông tin-viễn thông và dầu khí.



## ÁC-HEN-TI-NA

[Argentina]

Cộng hòa Ác-hen-ti-na

---

**Thủ đô:** Buenos Aires

**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha

**Nội tệ:** ARS (Peso)

**Diện tích:** 2.780.400 km<sup>2</sup> (#8)

**Dân số (2014):** 41.803.000 người (#32)

**GDP/capita (2013):** 14.715 USD (#51)

### Các mốc thời gian chính:

- 25/05/1810: Nổ ra Cuộc Khởi nghĩa Tháng Năm (Quốc khánh).
- 25/10/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 03/06/1996: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 19/11/2001: Ký kết Hiệp định về hợp tác sử dụng năng lượng hạt nhân vào mục đích hòa bình với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

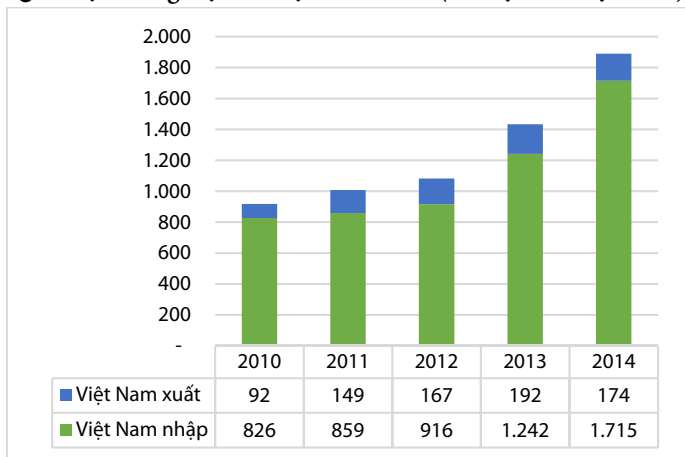
Ác-hen-ti-na đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 270 nghìn USD (#93).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Ác-hen-ti-na.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ác-hen-ti-na: (i) Giày dép các loại; (ii) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (iii) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ác-hen-ti-na: (i) Thức ăn gia súc và nguyên liệu; (ii) Ngô; (iii) Dầu mỡ động thực vật; (iv) Đậu tương; (v) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày.
- Ác-hen-ti-na là đối tác thương mại thứ 27 của Việt Nam năm 2014.



## BRA-XIN

[Brazil]

Cộng hòa Liên bang Bra-xin

---

**Thủ đô:** Brasília

**Ngôn ngữ:** Bồ Đào Nha

**Nội tệ:** BRL (Real Brasil)

**Diện tích:** 8.515.770 km<sup>2</sup> (#5)

**Dân số (2014):** 202.034.000 người (#5)

**GDP/capita (2013):** 11.208 USD (#63)

### Các mốc thời gian chính:

- 07/09/1822: Tuyên bố độc lập khỏi Bồ Đào Nha (Quốc khánh).
- 08/05/1989: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

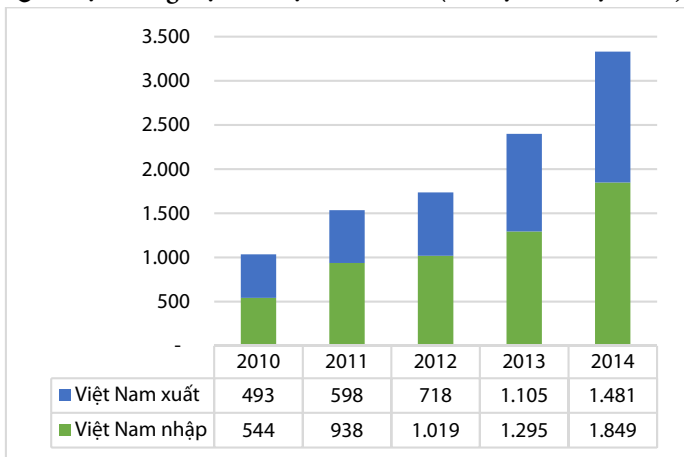
Bra-xin đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 2,7 triệu USD (#75).

Việt Nam đầu tư sang Bra-xin:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,11 triệu USD (#50).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Bra-xin: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Giày dép các loại; (iii) Hàng thủy sản; (iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (v) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Bra-xin: (i) Ngô; (ii) Đậu tương; (iii) Thức ăn gia súc và nguyên liệu; (iv) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (v) Bông các loại.
- Bra-xin là đối tác thương mại thứ 19 của Việt Nam năm 2014.



## CA-NA-ĐA

[Canada]

Liên bang Ca-na-đa

---

**Thủ đô:** Ottawa

**Ngôn ngữ:** Anh, Pháp

**Nội tệ:** CAD (Canadian dollar)

**Diện tích:** 9.984.670 km<sup>2</sup> (#2)

**Dân số (2014):** 35.307.000 người (#37)

**GDP/capita (2013):** 51.958 USD (#12)

### Các mốc thời gian chính:

- 01/07/1867: Thành lập liên bang tự trị từ 3 thuộc địa của Vương quốc Anh (Quốc khánh).
- 21/08/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 13/11/1995: Ký kết Hiệp định về hợp tác thương mại và mậu dịch với Việt Nam.
- 14/11/1997: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.
- 06/2012: Tham gia đàm phán TPP.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

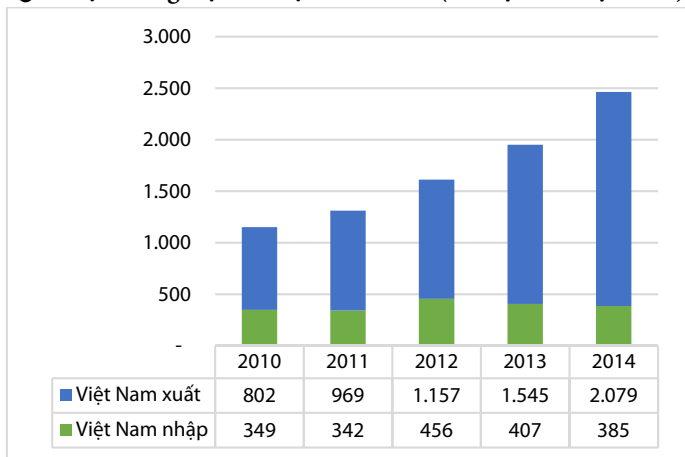
Ca-na-đa đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 4,99 tỷ USD (#13).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Bất động sản; (ii) Y tế; (iii) Chế biến, chế tạo; (iv) Tài chính, ngân hàng.

Việt Nam đầu tư sang Ca-na-đa:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 2,57 triệu USD (#41).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ca-na-đa: (i) Hàng dệt, may; (ii) Hàng thủy sản; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iv) Giày dép các loại; (v) Gỗ và sản phẩm gỗ; (vi) Phương tiện vận tải và phụ tùng.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ca-na-đa: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Phân bón các loại; (iii) Đá quý, kim loại quý và sản phẩm; (iv) Đậu tương; (v) Thức ăn gia súc và nguyên liệu.
- Ca-na-đa là đối tác thương mại thứ 24 của Việt Nam năm 2014.



## CHI-LÊ

Cộng hòa Chi-lê

[Chile]

**Thủ đô:** Santiago

**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha

**Nội tệ:** CLP (Peso)

**Diện tích:** 756.096 km<sup>2</sup> (#37)

**Dân số (2014):** 17.773.000 người (#60)

**GDP/capita (2013):** 15.732 USD (#48)

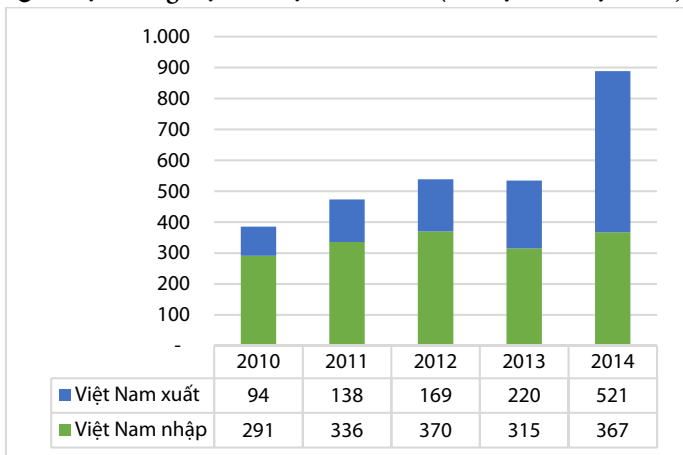
### Các mốc thời gian chính:

- 18/09/1810: Chính phủ Junta đầu tiên được thành lập (Quốc khánh).
- 25/03/1971: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 16/09/1999: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 03/06/2005: Ký kết TPP đầu tiên với Bru-nây, Niu Di-lân và Xinh-ga-po.
- 11/11/2011: Ký kết Hiệp định Thương mại song phương với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Chi-lê và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Chi-lê: (i) Giày dép các loại; (ii) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Chi-lê: (i) Kim loại thường khác; (ii) Phế liệu sắt thép; (iii) Gỗ và sản phẩm gỗ; (iv) Hàng thủy sản; (v) Thức ăn gia súc và nguyên liệu
- Chi-lê là đối tác thương mại thứ 35 của Việt Nam năm 2014.



## CÔ-LÔM-BI-A

[Colombia]

Cộng hòa Cô-lôm-bi-a

---

**Thủ đô:** Bogotá

**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha

**Nội tệ:** COP (Peso)

**Diện tích:** 1.141.748 km<sup>2</sup> (#25)

**Dân số (2014):** 48.930.000 người (#28)

**GDP/capita (2013):** 7.831USD (#75)

### Các mốc thời gian chính:

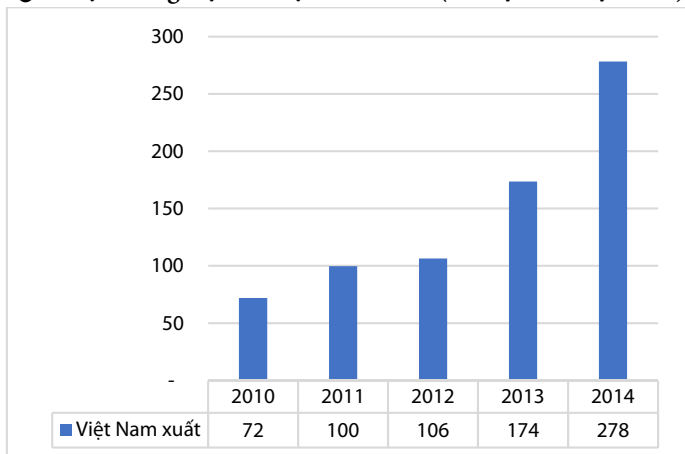
- 20/07/1810: Tuyên bố độc lập khỏi Tây Ban Nha (Quốc khánh).
- 01/01/1979: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 30/04/1995: Trở thành thành viên của WTO.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Cô-lôm-bi-a và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Cô-lôm-bi-a: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Hàng thủy sản; (iii) Xơ, sợi dệt các loại.
- Cô-lôm-bi-a là đối tác thương mại thứ 53 của Việt Nam năm 2014.

**CU-BA**

Cộng hòa Cu-ba

*[Cuba]***Thủ đô:** Havana (La Habana)**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha**Nội tệ:** CUP (Peso)**Diện tích:** 109.880 km<sup>2</sup> (#105)**Dân số (2014):** 11.259.000 người (#76)**GDP/capita (2013):** USD**Các mốc thời gian chính:**

- 01/01/1959: Fidel Castro lên nắm quyền điều hành đất nước (Quốc khánh).
- 02/12/1960: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 20/04/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 12/10/1995: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 08/04/1996: Ký kết Hiệp định về trao đổi thương mại và các hình thức hợp tác kinh tế khác với Việt Nam.
- 26/10/2002: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

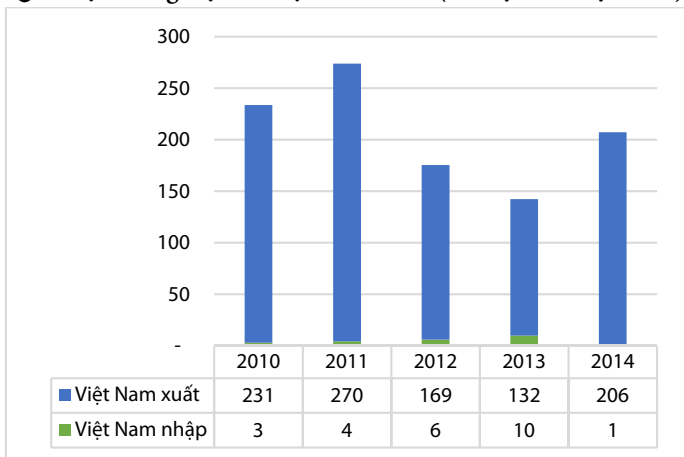
Cu-ba đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 6,6 triệu USD (#69).

Việt Nam đầu tư sang Cu-ba:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 63,49 triệu USD (#20).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Cu-ba: (i) Gạo; (ii) Cà phê; (iii) Sản phẩm hóa chất; (iv) Sản phẩm gốm sứ; (v) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Cu-ba: (i) Dược phẩm.



## HOA KỲ

[United States]

Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

---

**Thủ đô:** Washington D.C.

**Ngôn ngữ:** Anh

**Nội tệ:** USD (U.S. dollar)

**Diện tích:** 9.831.510 km<sup>2</sup> (#3)

**Dân số (2014):** 319.020.000 người (#3)

**GDP/capita (2013):** 53.042 USD (#10)

### Các mốc thời gian chính:

- 04/07/1776: Tuyên bố độc lập khỏi Vương quốc Anh (Quốc khánh).
- 12/07/1995: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 27/06/1997: Ký kết Hiệp định về thiết lập quan hệ quyền tác giả với Việt Nam.
- 13/07/2000: Ký kết Hiệp định Thương mại song phương với Việt Nam.
- 22/09/2008: Tuyên bố mở các vòng đàm phán gia nhập TPP.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

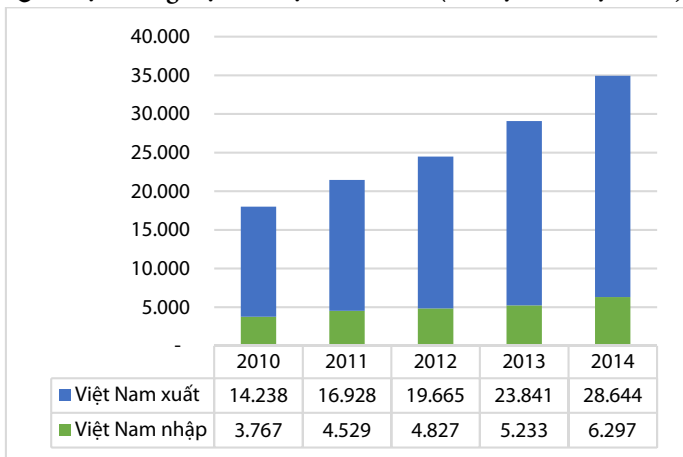
Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 10,94 tỷ USD (#7).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Dịch vụ lưu trú và ăn uống; (ii) Chế biến, chế tạo; (iii) Bất động sản.

Việt Nam đầu tư sang Hoa Kỳ:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 449,76 triệu USD (#7).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Hoa Kỳ: (i) Hàng dệt, may; (ii) Giày dép các loại; (iii) Gỗ và sản phẩm gỗ; (iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (v) Hàng thủy sản; (vi) Điện thoại các loại và linh kiện; (vii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (viii) Túi xách, ví, vali, mũ và ô, dù.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hoa Kỳ: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Bông các loại; (iv) Thức ăn gia súc và nguyên liệu; (v) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (vi) Gỗ và sản phẩm gỗ.
- Hoa Kỳ là đối tác thương mại thứ 2 của Việt Nam năm 2014.



# MÊ-HI-CÔ

Liên bang Mê-hi-cô

[Mexico]

**Thủ đô:** Mexico City

**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha

**Nội tệ:** MXN (Peso)

**Diện tích:** 1.964.380 km<sup>2</sup> (#13)

**Dân số (2014):** 123.799.000 người (#11)

**GDP/capita (2013):** 10.307 USD (#67)

## Các mốc thời gian chính:

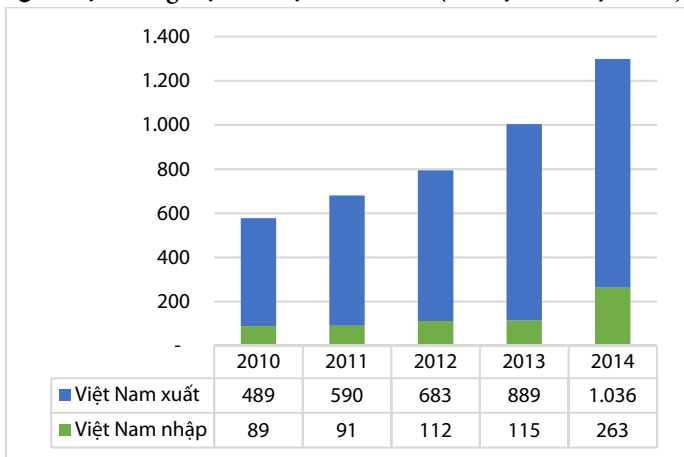
- 16/09/1810: Nổ ra cuộc chiến tranh giành độc lập khỏi Tây Ban Nha (Quốc khánh).
- 19/05/1975: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 06/2012: Tham gia đàm phán TPP.

## Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Mê-hi-cô đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 50 nghìn USD (#99).
- Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Mê-hi-cô.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Mê-hi-cô: (i) Giày dép các loại; (ii) Hàng thủy sản; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iv) Phương tiện vận tải và phụ tùng; (v) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Mê-hi-cô: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Mê-hi-cô là đối tác thương mại thứ 30 của Việt Nam năm 2014.



## PA-NA-MA

Cộng hòa Pa-na-ma

[Panama]

**Thủ đô:** Pa-na-ma City

**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha

**Nội tệ:** PAB (Balboa)

**Diện tích:** 75.420 km<sup>2</sup> (#117)

**Dân số (2014):** 3.926.000 người (#129)

**GDP/capita (2013):** 11.037 USD (#64)

### Các mốc thời gian chính:

- 03/11/1903: Độc lập khỏi Cô-lôm-bi-a (Quốc khánh).
- 28/08/1975: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 06/09/1997: Trở thành thành viên của WTO.
- 18/04/2013: Ký kết Hiệp định Hợp tác kinh tế-thương mại với Việt Nam.

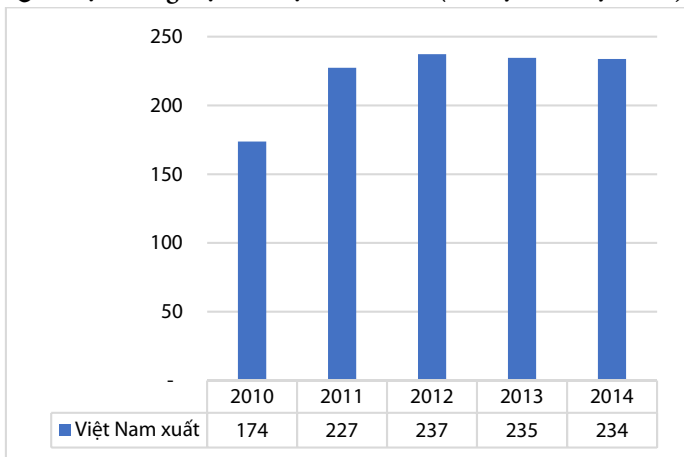
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Pa-na-ma đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 51,02 triệu USD (#53).
- Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Pa-na-ma.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Pa-na-ma: (i) Giày dép các loại; (ii) Hàng dệt, may; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iv) Xăng dầu các loại; (v) Phương tiện vận tải và phụ tùng.
- Pa-na-ma là đối tác thương mại thứ 57 của Việt Nam năm 2014.



## PA-RA-GOAY

[Paraguay]

Cộng hòa Pa-ra-goay

---

**Thủ đô:** Asunción

**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha, Guarani

**Nội tệ:** PYG (Guarani)

**Diện tích:** 406.752 km<sup>2</sup> (#60)

**Dân số (2014):** 6.918.000 người (#104)

**GDP/capita (2013):** 4.265 USD (#106)

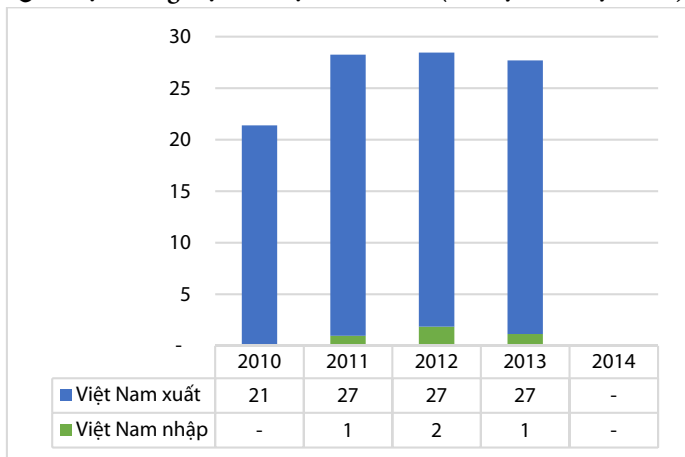
### Các mốc thời gian chính:

- 14/05/1811: Tuyên bố độc lập khỏi Tây Ban Nha (Quốc khánh).
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 30/05/1995: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Pa-ra-goay và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Pa-ra-goay: (i) Cà phê; (ii) Giày dép các loại; (iii) Cao su; (iv) Túi xách, ví, vali, mũ và ô, dù; (v) Hàng mây tre; (vi) Hàng gốm sứ; (vii) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Pa-ra-goay: (i) Thức ăn gia súc và nguyên liệu; (ii) Bông các loại; (iii) Hóa chất; (iv) Gỗ và sản phẩm từ gỗ.



## PÊ-RU

Cộng hòa Pê-ru

[Peru]

**Thủ đô:** Lima

**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha

**Nội tệ:** PEN (Nuevo Sol)

**Diện tích:** 1.285.220 km<sup>2</sup> (#19)

**Dân số (2014):** 30.769.000 người (#42)

**GDP/capita (2013):** 6.662 USD (#86)

### Các mốc thời gian chính:

- 28/07/1821: Tuyên bố độc lập khỏi Tây Ban Nha (Quốc khánh).
- 14/11/1994: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 03/07/1998: Ký kết Hiệp định Hợp tác kinh tế-thương mại với Việt Nam.
- 11/2008: Tham gia đàm phán TPP.

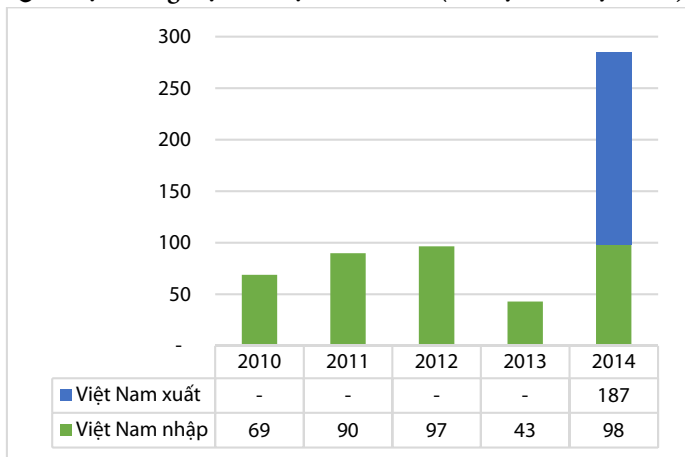
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Pê-ru chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang Pê-ru:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,34 tỷ USD (#4).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Công nghệ thông tin và viễn thông; (ii) Dầu khí.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Pê-ru: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Giày dép các loại; (iii) Clinker, xi măng; (iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (v) Hàng thủy sản; (vi) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Pê-ru: (i) Thức ăn gia súc và nguyên liệu; (ii) Kim loại thường khác.
- Pê-ru là đối tác thương mại thứ 52 của Việt Nam năm 2014.



## U-RU-GOAY

[Uruguay]

Cộng hòa Đông phương U-ru-goay

---

**Thủ đô:** Montevideo

**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha

**Nội tệ:** UYU (Uruguayan peso)

**Diện tích:** 176.220 km<sup>2</sup> (#90)

**Dân số (2014):** 3.419.000 người (#134)

**GDP/capita (2013):** 16.351 USD (#46)

### Các mốc thời gian chính:

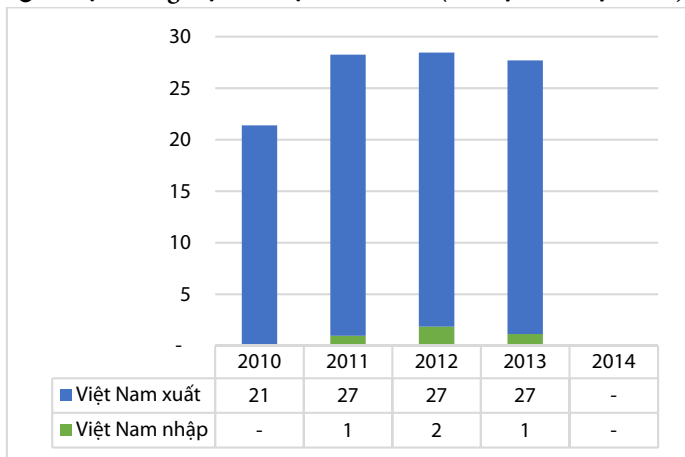
- 25/08/1825: Tuyên bố độc lập khỏi Bra-xin (Quốc khánh).
- 11/08/1993: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 10/12/2013: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

U-ru-goay đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 100 nghìn USD (#97).
- Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang U-ru-goay.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang U-ru-goay: (i) Giày dép các loại; (ii) Hàng dệt, may; (iii) Túi xách, ví, vali, mũ và ô, dù; (iv) Cao su; (v) Sản phẩm từ chất dẻo.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ U-ru-goay: (i) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (ii) Gỗ và sản phẩm gỗ; (iii) Dược phẩm.



## VÊ-NÊ-DU-Ê-LA

[Venezuela]

Cộng hòa Bô-li-va Vê-nê-du-ê-la

---

**Thủ đô:** Caracas

**Ngôn ngữ:** Tây Ban Nha

**Nội tệ:** VEF (Bolívar fuerte)

**Diện tích:** 912.050 km<sup>2</sup> (#32)

**Dân số (2014):** 30.851.000 người (#41)

**GDP/capita (2013):** 14.415 USD (#53)

### Các mốc thời gian chính:

- 05/07/1811: Tuyên bố độc lập khỏi Tây Ban Nha (Quốc khánh).
- 18/12/1989: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 31/07/2006: Ký kết Hiệp định khung về hợp tác với Việt Nam.
- 20/11/2008: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

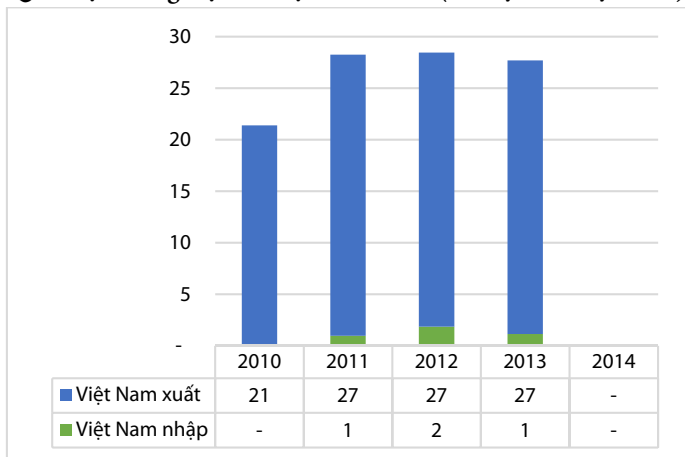
Vê-nê-du-ê-la chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang Vê-nê-du-ê-la:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,82 tỷ USD (#3).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Công nghệ thông tin và viễn thông; (ii) Dầu khí.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Vê-nê-du-ê-la: (i) Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác; (ii) Giày dép các loại; (iii) Cao su; (iv) Sản phẩm dệt may; (v) Xơ, sợi dệt các loại.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Vê-nê-du-ê-la: (i) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (ii) Cao su; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác.

**QUAN HỆ  
THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ  
CỦA VIỆT NAM VỚI  
MỘT SỐ QUỐC GIA  
KHU VỰC CHÂU PHI**

**Việt Nam và các nước châu Phi có mối quan hệ truyền thống hữu nghị từ những năm 60 của thế kỉ trước.**

**Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 54 trên tổng số 55 nước. Việt Nam đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế thương mại khoa học kỹ thuật với 18 nước châu Phi, Hiệp định thương mại song phương với 15 nước (trong đó 13 Hiệp định có điều khoản Tối huệ quốc-MFN), Bản ghi nhớ (MOU) về hợp tác thương mại và công nghiệp với 3 nước, MOU về thương mại gạo với 3 nước; thành lập một số Ủy ban Hỗn hợp/Ủy ban Hỗn hợp Thương mại để thúc đẩy hợp tác với các nước như: Ai Cập, Tuy-ni-di, Nam Phi...**

**Năm 2014, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường khu vực châu Phi đạt 2.207 triệu USD, chiếm 1,5% tỷ trọng xuất khẩu cả nước, tăng 12% so với kết quả năm 2013. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang khu vực này là hàng nông sản xuất khẩu thô và qua trung gian như gạo, hạt tiêu, cơm dừa, thủy sản, ngoài ra có thêm những mặt hàng công nghiệp có giá trị gia tăng cao như điện thoại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, giày dép, vật liệu xây dựng, phân bón, hóa chất...**

**Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường khu vực châu Phi đạt 523 triệu USD, chiếm 0,4% tỷ trọng nhập khẩu cả nước, tăng 3,5% so với kết quả năm 2013. Về các mặt hàng nhập khẩu chính từ khu vực này, ngoài các mặt hàng nguyên liệu đầu vào truyền thống như hạt điều, bông, gỗ và sắt thép phế liệu, Việt Nam đang tăng cường mua từ châu Phi mặt hàng khí đốt hóa lỏng từ Ảng-gô-la và Ni-giê-ri-a, dầu thô từ Công-gô, Li-bi, thức ăn gia súc và nguyên liệu từ Tan-da-ni-a, v.v...**

**Tính đến hết năm 2014, có 07 nước thuộc khu vực châu Phi đã đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký là hơn 365 triệu USD, bao gồm Mô-ri-xơ, Xây-sen, Ni-giê-ri-a, Nam Phi, Ma-rốc, Ai Cập, Xi-ê-ra Lê-ôn. Trong khi đó, Việt Nam đã đầu tư sang 11 nước trong khu vực, với tổng vốn đăng ký là gần 2,5 tỷ USD, chủ yếu là tại An-giê-ri, Tan-da-ni-a, Mô-dăm-bích, Ca-mơ-run và Bu-run-đi.**



## AN-GIÊ-RI

[Algeria]

Cộng hòa Dân chủ Nhân dân An-giê-ri

---

**Thủ đô:** Algiers

**Ngôn ngữ:** A-rập

**Nội tệ:** DZD (Algerian dinar)

**Diện tích:** 912.050 km<sup>2</sup> (#32)

**Dân số (2014):** 30.851.000 người (#41)

**GDP/capita (2013):** 14.415 USD (#53)

### Các mốc thời gian chính:

- 01/11/1954: Chiến tranh giành độc lập nổ ra (Quốc khánh).
- 28/10/1962: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 03/06/1987: Trở thành quan sát viên WTO.
- 30/06/1994: Ký kết Hiệp định Thương mại với Việt Nam.
- 23/10/1996: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 06/12/1999: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

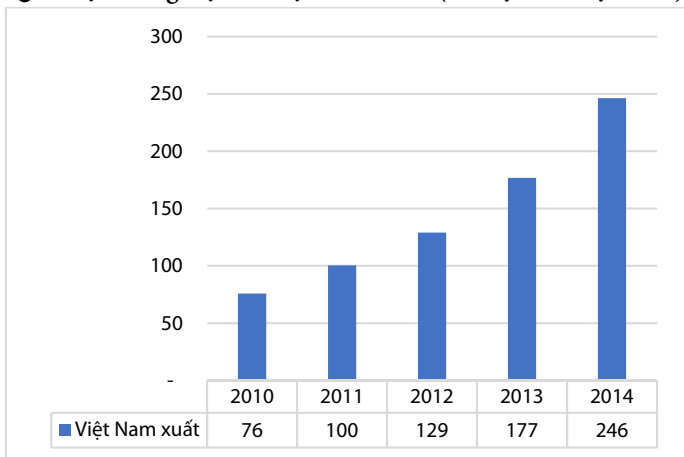
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

An-giê-ri chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang An-giê-ri:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 35 triệu USD (#25).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang An-giê-ri: (i) Cà phê; (ii) Điện thoại các loại và linh kiện; (iii) Gạo.
- An-giê-ri là đối tác thương mại thứ 55 của Việt Nam năm 2014.



## A-RẬP AI-CẬP

Cộng hòa A-rập Ai-cập

[Egypt]

**Thủ đô:** Cairo

**Ngôn ngữ:** A-rập

**Nội tệ:** EGP (Bảng Ai-cập)

**Diện tích:** 1.001.450 km<sup>2</sup> (#29)

**Dân số (2014):** 83.387.000 người (#15)

**GDP/capita (2013):** 3.314 USD (#120)

### Các mốc thời gian chính:

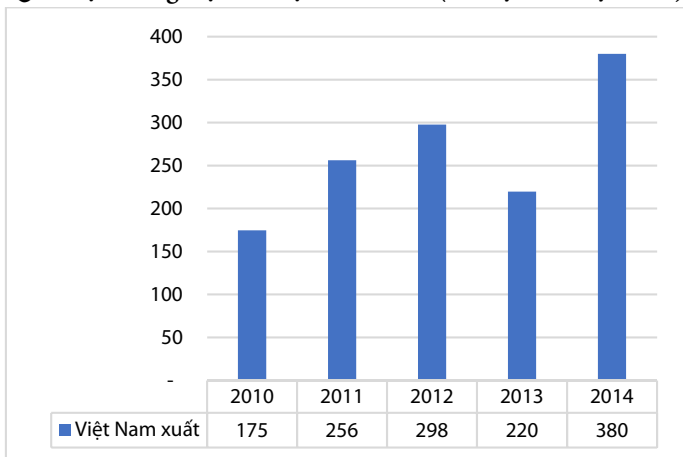
- 23/07/1952: Cách mạng 1952 bùng nổ (Quốc khánh).
- 01/09/1963: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 06/10/1973: Cuộc chiến tranh Tháng Mười nổ ra.
- 15/05/1994: Ký kết Hiệp định Thương mại với Việt Nam.
- 30/06/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 06/09/1997: Ký kết Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 06/03/2006: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Ai-cập đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 400 nghìn USD (#91).
- Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Ai-cập.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ai-cập: (i) Hàng thủy sản; (ii) Xơ, sợi dệt các loại; (iii) Hạt tiêu; (iv) Phương tiện vận tải và phụ tùng; (v) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Ai-cập là đối tác thương mại thứ 46 của Việt Nam năm 2014.



## ĂNG-GÔ-LA

[Angola]

Cộng hòa Ăng-gô-la

---

**Thủ đô:** Luanda

**Ngôn ngữ:** Bồ Đào Nha

**Nội tệ:** AOA (Kwanza)

**Diện tích:** 1.246.700 km<sup>2</sup> (#22)

**Dân số (2014):** 22.137.000 người (#54)

**GDP/capita (2013):** 5.783 USD (#92)

### Các mốc thời gian chính:

- 11/11/1975: Độc lập khỏi Bồ Đào Nha (Quốc khánh).
- 12/11/1975: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 03/04/2008: Ký kết Hiệp định Thương mại sửa đổi với Việt Nam.
- 23/11/1996: Trở thành thành viên của WTO.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

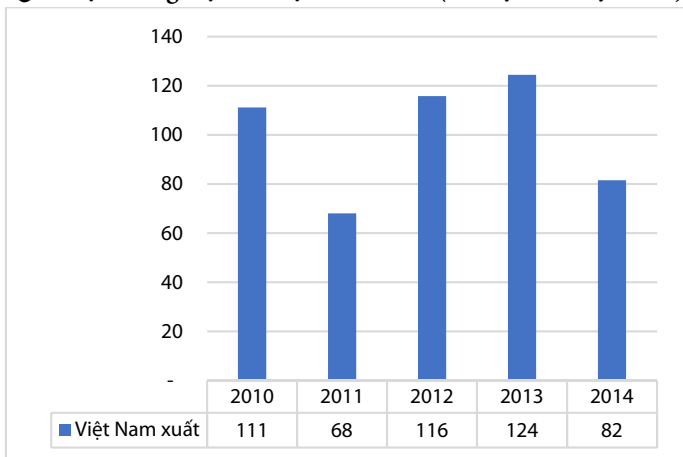
Ăng-gô-la chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang Ăng-gô-la:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 6,06 triệu USD (#35).



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ăng-gô-la: (i) Hàng dệt, may; (ii) Gạo.
- Ăng-gô-la là đối tác thương mại thứ 71 của Việt Nam năm 2014.



## CA-MƠ-RUN

[Cameroon]

Cộng hòa Ca-mơ-run

---

**Thủ đô:** Yaoundé

**Ngôn ngữ:** Pháp, Anh

**Nội tệ:** XAF (CFA franc)

**Diện tích:** 475.440 km<sup>2</sup> (#53)

**Dân số (2014):** 22.819.000 người (#53)

**GDP/capita (2013):** 1.329 USD (#148)

### Các mốc thời gian chính:

- 20/05/1972: Thành lập nhà nước độc đảng (Quốc khánh).
- 30/08/1972: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 13/12/1995: Trở thành thành viên của WTO.

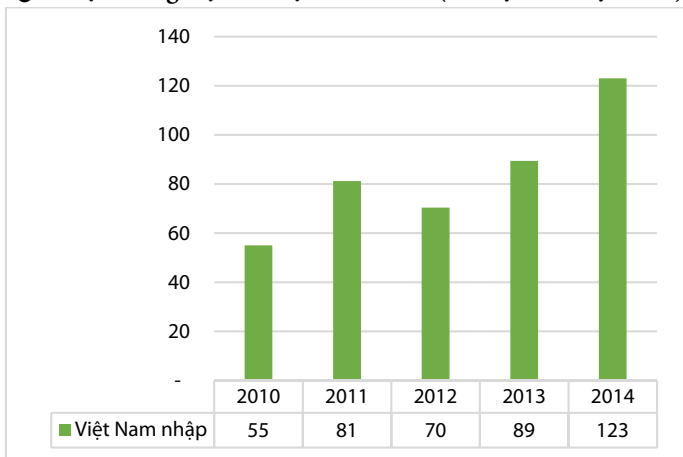
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Ca-mơ-run chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang Ca-mơ-run:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 273,07 triệu USD (#11).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ca-mơ-run: (i) Gỗ và sản phẩm gỗ; (ii) Bông các loại.
- Ca-mơ-run là đối tác thương mại thứ 68 của Việt Nam năm 2014.



## CÔT-ĐI-VOA

[Côte d'Ivoire]

Cộng hoà Cốt-đi-voa/Bờ Biển Ngà

---

**Thủ đô:** Yamoussoukro

**Ngôn ngữ:** Pháp

**Nội tệ:** XOF (CFA franc)

**Diện tích:** 322.460 km<sup>2</sup> (#69)

**Dân số (2014):** 20.805.000 người (#57)

**GDP/capita (2013):** 1.529 USD (#145)

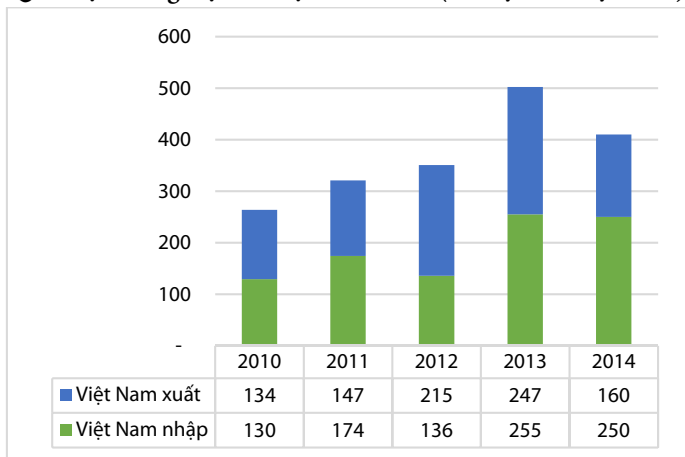
### Các mốc thời gian chính:

- 07/08/1960: Độc lập khỏi Pháp (Quốc khánh).
- 06/10/1975: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Bờ Biển Ngà và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Bờ Biển Ngà: (i) Gạo; (ii) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Bờ Biển Ngà: (i) Hạt điều; (ii) Bông các loại.
- Bờ Biển Ngà là đối tác thương mại thứ 44 của Việt Nam năm 2014.

**GA-NA**

Cộng hòa Ga-na

*[Ghana]***Thủ đô:** Accra**Ngôn ngữ:** Anh**Nội tệ:** GHS (Ghana cedi)**Diện tích:** 238.540 km<sup>2</sup> (#81)**Dân số (2014):** 26.442.000 người (#48)**GDP/capita (2013):** 1.858 USD (#137)**Các mốc thời gian chính:**

- 06/03/1957: Độc lập khỏi Anh (Quốc khánh).
- 25/03/1965: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.

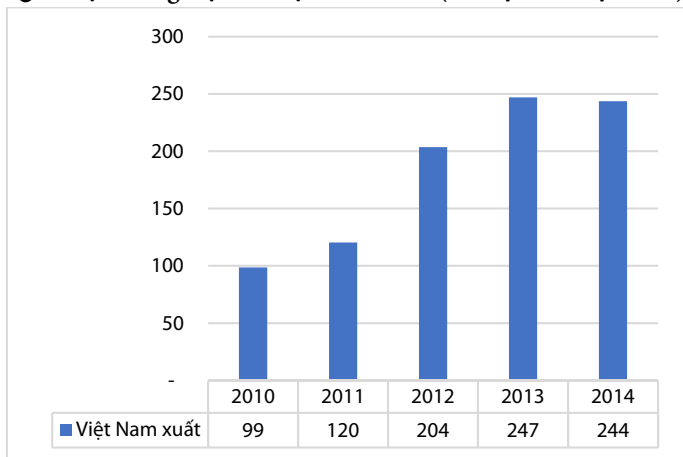
**Quan hệ đầu tư với Việt Nam:**

Ga-na chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang Ga-na:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 7,4 triệu USD (#33).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ga-na: (i) Gạo.
- Ga-na là đối tác thương mại thứ 56 của Việt Nam năm 2014.



## MA-RỐC

Vương quốc Ma-rốc

[Morocco]

**Thủ đô:** Rabat

**Ngôn ngữ:** A-rập

**Nội tệ:** MAD (Dirham)

**Diện tích:** 446.550 km<sup>2</sup> (#57)

**Dân số (2014):** 33.493.000 người (#39)

**GDP/capita (2013):** 3.093 USD (#124)

### Các mốc thời gian chính:

- 30/07: Ngày Đại tiệc Đăng quang (Quốc khánh).
- 27/03/1961: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 24/11/2008: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

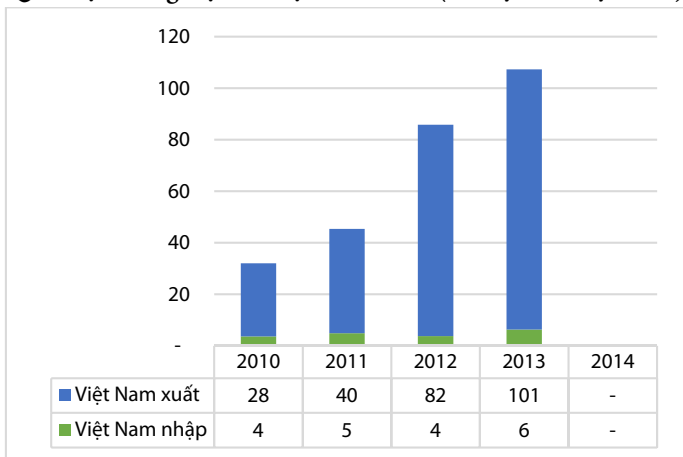
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Ma-rốc đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1 triệu USD (#86).
- Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Ma-rốc.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ma-rốc: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Cà phê, (iii) Hàng thủy sản; (iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (v) Hàng dệt, may.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ma-rốc: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Dược phẩm, (iii) Phân bón các loại; (iii) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày.



## NAM PHI

Cộng hòa Nam Phi

[South Africa]

**Thủ đô lập pháp:** Cape Town

**Thủ đô hành pháp:** Pretoria

**Thủ đô tư pháp:** Bloemfontein

**Ngôn ngữ:** Anh và 10 ngôn ngữ bản địa

**Nội tệ:** ZAR (Rand South Africa)

**Diện tích:** 1.219.090 km<sup>2</sup> (#24)

**Dân số (2014):** 52.518.000 người (#25)

**GDP/capita (2013):** 6.618 USD (#87)

### Các mốc thời gian chính:

- 22/12/1993: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 27/04/1994: Bầu cử dân chủ lần đầu tiên (Quốc khánh).
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 25/04/2000: Ký kết Hiệp định Thương mại với Việt Nam.
- 24/11/2004: Ký kết Thỏa thuận Thành lập Ủy ban hỗn hợp về hợp tác thương mại với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

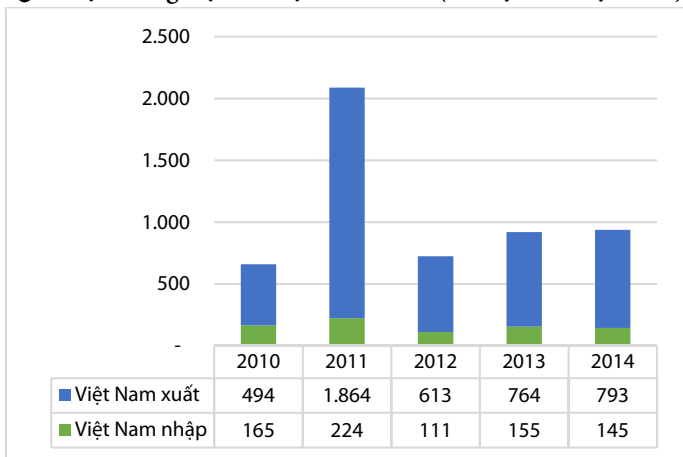
Nam Phi đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 180 nghìn USD (#96).

Việt Nam đầu tư sang Nam Phi:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,66 triệu USD (#46).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Nam Phi: (i) Điện thoại các loại và linh kiện; (ii) Giày dép các loại; (iii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iv) Cà phê; (v) Hàng dệt, may; (vi) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Nam Phi: (i) Phế liệu sắt thép; (ii) Kim loại thường khác; (iii) Chất dẻo nguyên liệu; (iv) Sản phẩm hóa chất.
- Nam Phi là đối tác thương mại thứ 34 của Việt Nam năm 2014.



## NI-GIÊ-RI-A

[Nigeria]

Cộng hòa Liên bang Ni-giê-ri-a

---

**Thủ đô:** Abuja

**Ngôn ngữ:** Anh

**Nội tệ:** NGN (Naira)

**Diện tích:** 923.770 km<sup>2</sup> (#31)

**Dân số (2014):** 178.517.000 người (#7)

**GDP/capita (2013):** 3.006 USD (#127)

### Các mốc thời gian chính:

- 01/10/1963: Thành lập nhà nước Cộng hòa (Quốc khánh).
- 25/05/1976: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 21/06/2001: Ký kết Hiệp định Thương mại với Việt Nam.
- 21/11/2004: Ký kết Tuyên bố chung về quan hệ đối tác hợp tác phát triển với Việt Nam.

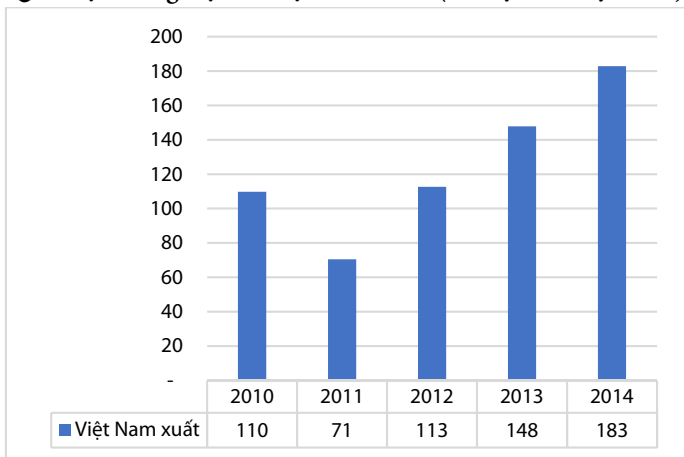
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Ni-giê-ri-a đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 2,48 triệu USD (#76).

Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang Ni-giê-ri-a.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ni-giê-ri-a: (i) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (ii) Hàng dệt, may; (iii) Phương tiện vận tải và phụ tùng.
- Ni-giê-ri-a là đối tác thương mại thứ 60 của Việt Nam năm 2014.



## TAN-DA-NI-A

[Tanzania]

Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a

---

**Thủ đô:** Dodoma

**Ngôn ngữ:** Swahili, Anh

**Nội tệ:** TZS (Tanzanian shilling)

**Diện tích:** 947.300 km<sup>2</sup> (#30)

**Dân số (2014):** 50.757.000 người (#26)

**GDP/capita (2013):** 695 USD (#165)

### Các mốc thời gian chính:

- 09/12/1961: Độc lập từ Anh (Quốc khánh).
- 14/02/1965: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.

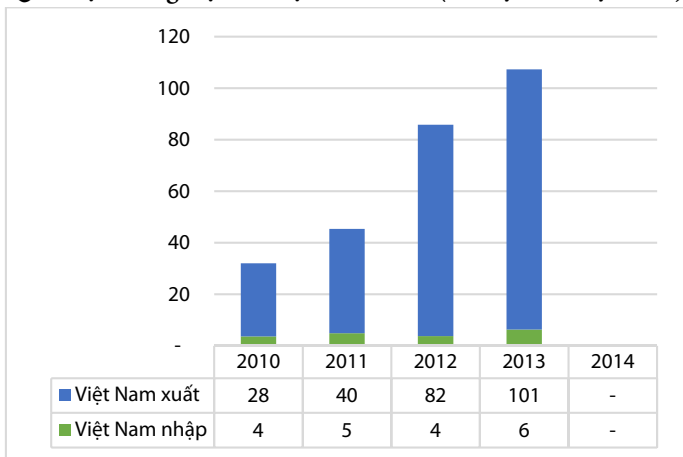
### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Tan-da-ni-a chưa có dự án đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Việt Nam đầu tư sang Tan-da-ni-a:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 355,58 triệu USD (#8).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Công nghệ thông tin và viễn thông.

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Tan-da-ni-a: (i) Gạo; (ii) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) Sản phẩm từ chất dẻo.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Tan-da-ni-a: (i) Bông các loại; (ii) Thức ăn gia súc và nguyên liệu; (iii) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.



## XÊ-NÊ-GAN

Cộng hòa Xê-nê-gan

[Senegal]

**Thủ đô:** Dakar

**Ngôn ngữ:** Pháp

**Nội tệ:** XOF (CFA franc)

**Diện tích:** 196.710 km<sup>2</sup> (#87)

**Dân số (2014):** 14.548.000 người (#71)

**GDP/capita (2013):** 1.047 USD (#155)

### Các mốc thời gian chính:

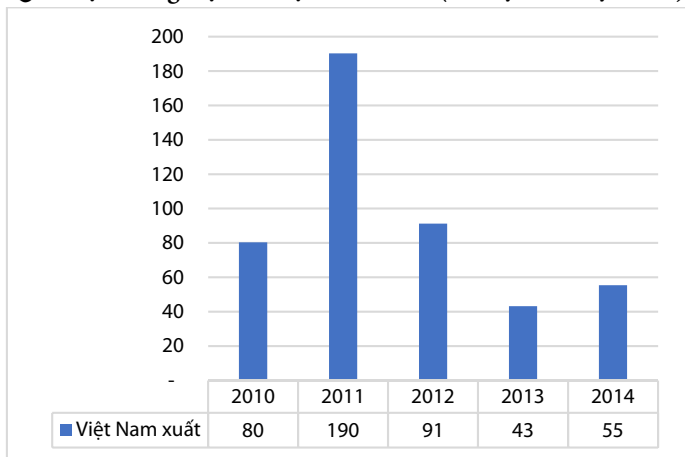
- 04/04/1960: Độc lập khỏi Pháp (Quốc khánh).
- 29/12/1969: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

Xê-nê-gan và Việt Nam chưa có dự án đầu tư đáng kể sang nhau.



## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Xê-nê-gan: (i) Gạo; (ii) Hàng dệt, may; (iii) Phương tiện vận tải và phụ tùng.
- Xê-nê-gan là đối tác thương mại thứ 75 của Việt Nam năm 2014.

**QUAN HỆ  
THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ  
CỦA VIỆT NAM VỚI  
MỘT SỐ QUỐC GIA  
KHU VỰC CHÂU ÚC**

Khu vực thị trường châu Úc gồm: Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân và các đảo nhỏ (Va-nu-a-tu, Quần đảo Mác-san, Mi-crô-nê-xi-a, Quần đảo Xô-lô-mông, Phi-gi, Samoa). Việt Nam đã thiết lập quan hệ kinh tế, thương mại với các nước thuộc khu vực châu Úc từ những năm 70 của thế kỷ trước.

Việt Nam cùng với các nước ASEAN đã ký Hiệp định Thương mại tự do với Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân (AANZFTA). Hiệp định này được đánh giá là hiệp định toàn diện và có chất lượng tốt nhất trong tất cả các hiệp định của ASEAN hiện nay. Ngoài ra, hai Hiệp định đang đàm phán là Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) cũng được kỳ vọng sẽ giúp mở cửa hơn nữa thị trường các nước thành viên, thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường châu Úc.

Năm 2014, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường khu vực châu Úc đạt 4,31 tỷ USD, chiếm 2,9% tỷ trọng xuất khẩu cả nước, tăng 13,8% so với kết quả năm 2013. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang khu vực này là dầu thô, thủy hải sản, điện thoại các loại và linh kiện, gỗ và sản phẩm gỗ, sản phẩm dệt may.

Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường khu vực châu Úc đạt 2,54 tỷ USD, chiếm 1,7% tỷ trọng nhập khẩu cả nước, tăng 24,2% so với kết quả năm 2013. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam sang khu vực này là lúa mì, phế liệu sắt thép, kim loại thường khác... Ngoài ra, Việt Nam đang có nhu cầu nhập khẩu lượng trâu, bò sống phục vụ nhu cầu thực phẩm trong nước, nhập khẩu than đá và khí hóa lỏng từ Úc.

Khu vực châu Úc có hai nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam đáng kể là Ô-xtrây-li-a và Niu-di-lân, với thứ tự xếp hạng lần lượt là 19 và 42 trong số các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn tại Việt Nam. Các lĩnh vực đầu tư từ khu vực này tương đối đa dạng, chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng, dịch vụ, giáo dục, công nghiệp chế biến chế tạo, nông-lâm-ngư nghiệp.

Đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam ở khu vực này không đáng kể.



## NIU DI-LÂN

[New Zealand]

Quốc gia tự trị Niu Di-lân

---

**Thủ đô:** Wellington

**Ngôn ngữ:** Anh, Maori, NZSL

**Nội tệ:** NZD (New Zealand dollar)

**Diện tích:** 267.710 km<sup>2</sup> (#75)

**Dân số (2014):** 4.543.000 người (#123)

**GDP/capita (2013):** 41.556 USD (#23)

### Các mốc thời gian chính:

- 06/02/1840: Ký kết Hiệp định Waitangi (Quốc khánh).
- 19/06/1975: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 03/06/2005: Ký kết TPP đầu tiên với Bru-nây, Chi-lê và Niu Di-lân.
- 05/08/2013: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

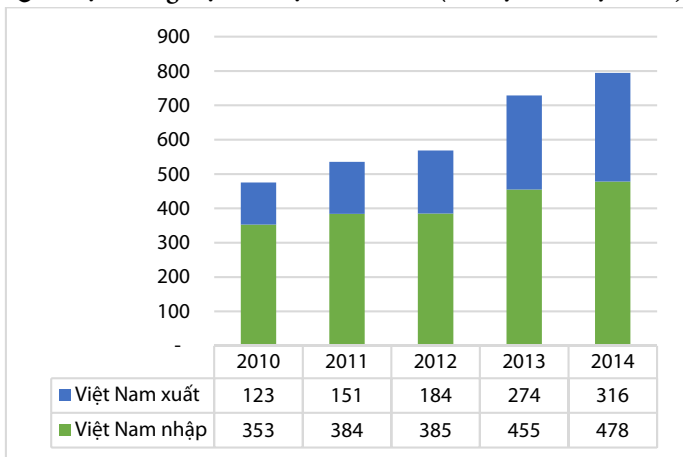
Niu Di-lân đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 81,96 triệu USD (#43).

Việt Nam đầu tư sang Niu Di-lân:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 12,04 triệu USD (#30).

## Quan hệ thương mại với Việt Nam: (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Niu Di-lân: (i) Gỗ và sản phẩm gỗ; (ii) Giày dép các loại; (iii) Hàng thủ sản.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Niu Di-lân: (i) Sữa và sản phẩm sữa; (ii) Gỗ và sản phẩm gỗ; (iii) Phế liệu sắt thép; (iv) Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; (v) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.
- Niu Di-lân là đối tác thương mại thứ 36 của Việt Nam năm 2014.



## Ô-XTƠ-RÂY-LI-A

[Australia]

Khởi thịnh vượng chung Ô-xtơ-rây-li-a

---

**Thủ đô:** Canberra

**Ngôn ngữ:** Anh

**Nội tệ:** AUD (Australian dollar)

**Diện tích:** 7.741.220 km<sup>2</sup> (#6)

**Dân số (2014):** 23.182.000 người (#52)

**GDP/capita (2013):** 67.458 USD (#6)

### Các mốc thời gian chính:

- 26/01/1788: Thành lập thành phố Sydney, thuộc địa đầu tiên của châu Âu tại châu Úc (Quốc khánh).
- 26/02/1973: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
- 14/06/1990: Ký kết Hiệp định Hợp tác kinh tế-thương mại với Việt Nam.
- 05/03/1991: Ký kết Hiệp định Thúc đẩy và bảo hộ đầu tư với Việt Nam.
- 01/01/1995: Trở thành thành viên của WTO.
- 22/11/1996: Ký kết Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần (sửa đổi) với Việt Nam.
- 11/2008: Tham gia đàm phán TPP.

### Quan hệ đầu tư với Việt Nam:

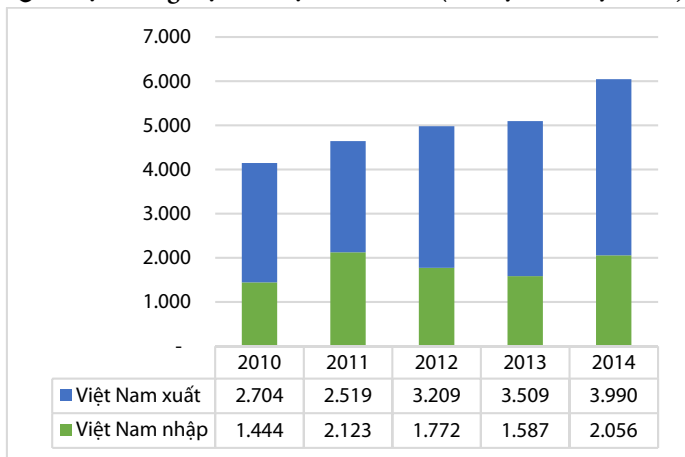
Ô-xtơ-rây-li-a đầu tư vào Việt Nam:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 1,65 tỷ USD (#19).
- Các lĩnh vực đầu tư chính: (i) Chế biến, chế tạo; (ii) Nông-lâm-ngư nghiệp; (iii) Khai khoáng; (iv) Dịch vụ lưu trú và ăn uống; (v) Xây dựng; (vi) Khoa học, công nghệ.

Việt Nam đầu tư sang Ô-xtrây-li-a:

- Lũy kế đầu tư đến hết năm 2014: 137,53 triệu USD (#14).

**Quan hệ thương mại với Việt Nam:** (đơn vị tính: triệu USD)



- Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Ô-xtrây-li-a: (i) Dầu thô; (ii) Điện thoại các loại và linh kiện; (iii) Hàng thủy sản; (iv) Gỗ và sản phẩm gỗ; (v) Giày dép các loại.
- Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ô-xtrây-li-a: (i) Lúa mì; (ii) Kim loại thường khác; (iii) Phế liệu sắt thép; (iv) Bông các loại.
- Ô-xtrây-li-a là đối tác thương mại thứ 11 của Việt Nam năm 2014.



# **PHỤ LỤC VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO**



# PHỤ LỤC

## 1. Xếp hạng 213 quốc gia và vùng lãnh thổ theo diện tích, dân số và GDP/capita (đanh nghĩa) năm 2013 và 2014:

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Diện tích năm 2014		Dân số năm 2014		GDP/capita năm 2013	
	(km <sup>2</sup> )	Thứ hạng	(người)	Thứ hạng	(USD)	Thứ hạng
Ác-hen-ti-na	2.780.400	8	41.803.000	32	14.715	51
Ác-mê-ni-a	29.740	139	2.984.000	136	3.505	117
A-déc-bai-gian	86.600	113	9.453.000	90	7.812	76
Ai-len	70.280	119	4.765.000	120	50.503	15
Ai-xơ-len	103.000	107	332.000	174	47.461	17
Ấn Độ	3.287.260	7	1.267.402.000	2	1.499	146
An-ba-ni	28.750	141	2.885.000	137	4.659	102
An-đô-ra	470	189	80.000	194	-	186
Âng-gô-la	1.246.700	22	22.137.000	54	5.783	92
An-giê-ri	2.381.740	10	39.929.000	33	5.361	95
Anh Quốc	243.610	79	64.066.000	22	41.787	22
An-ti-go-a và Bắc-bu-đa	440	194	91.000	192	13.342	59
Áo	83.879	114	8.502.000	93	50.547	14
Áp-ga-ni-xtan	652.860	40	31.281.000	40	665	169
A-rập Ai-cập	1.001.450	29	83.387.000	15	3.314	120
A-rập Thống nhất	83.600	115	9.446.000	91	43.049	20
A-rập Xê-út	2.149.690	12	29.369.000	45	25.962	32
A-rập Xi-ri	185.180	88	21.987.000	55	-	186
A-ru-ba	180	203	103.000	190	-	186
Ba Lan	312.680	70	38.118.000	36	13.648	55
Bác-ba-đốt	430	195	286.000	175	-	186
Ba-ha-mát	13.880	157	383.000	171	22.312	37
Băng-la-đét	148.460	93	158.513.000	8	958	159
Ba-ranh	760	181	1.344.000	151	24.689	34
Béc-mu-đa	50	207		209	-	186
Bê-la-rút	207.600	85	9.294.000	92	7.575	77
Bê-li-xê	22.970	148	340.000	173	4.894	98
Bê-nanh	114.760	101	10.600.000	83	805	163
Bỉ	30.530	137	11.087.000	78	46.878	18
Bồ Đào Nha	92.210	110	10.568.000	84	21.733	40
Bờ Tây dài Ga-da	6.020	167	4.210.000	127	-	186
Bô-li-vi-a	1.098.580	27	10.848.000	80	2.868	128
Bôt-xoa-na	581.730	46	2.039.000	146	7.315	80
Bô-xni-a Héc-dê-gô-vi-na	51.210	126	3.825.000	130	4.662	101

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Diện tích năm 2014		Dân số năm 2014		GDP/capita năm 2013	
	(km <sup>2</sup> )	Thứ hạng	(người)	Thứ hạng	(USD)	Thứ hạng
Bra-xin	8.515.770	5	202.034.000	5	11.208	63
Bru-nây Đa-rút-xa-lam	5.770	168	423.000	169	38.563	25
Bun-ga-ri	111.000	104	7.166.000	100	7.499	78
Buốc-kí-na Pha-xô	274.220	74	17.420.000	61	684	167
Bu-run-đi	27.830	143	10.483.000	86	267	184
Bu-tan	38.394	134	766.000	161	2.363	130
Ca-dắc-xtan	2.724.900	9	17.015.000	62	13.610	56
Ca-mơ-run	475.440	53	22.819.000	53	1.329	148
Cam-pu-chia	181.040	89	15.408.000	68	1.007	158
Ca-na-đa	9.984.670	2	35.307.000	37	51.958	12
Cáp Ve	4.030	170	504.000	168	3.767	113
Ca-ta	11.610	160	2.268.000	141	93.714	3
Chi-lê	756.096	37	17.773.000	60	15.732	48
Cô-lôm-bi-a	1.141.748	25	48.930.000	28	7.831	75
Cô-mo	1.861	175	752.000	162	815	162
Công-gô. Cộng hòa	342.000	65	4.559.000	122	3.167	123
Công-gô. Dân chủ	2.344.860	11	69.360.000	19	484	179
Cô-oét	17.820	154	3.479.000	132	52.197	11
Cốt-đi-voa	322.460	69	20.805.000	57	1.529	145
Cốt-xta Ri-ca	51.100	127	4.938.000	119	10.185	68
Cô-xô-vô	10.887	163	1.819.000	148	3.877	111
Crô-a-ti-a	56.590	125	4.340.000	126	13.608	57
Cu-ba	109.880	105	11.259.000	76	-	186
Cu-ra-xao	444	193	163.000	183	-	186
Cư-rơ-gư-đơ-xtan	199.949	86	5.744.000	111	1.263	150
Dăm-bi-a	752.610	38	15.021.000	69	1.845	139
Đan Mạch	43.090	131	5.629.000	112	59.832	8
Đim-ba-bu-ê	390.760	61	14.599.000	70	953	160
Đô-mi-ni-ca	750	182	72.000	195	7.176	81
Đô-mi-ni-ca-na	48.670	129	10.529.000	85	5.879	91
Đức	357.170	64	81.254.000	16	46.269	19
Ê-cu-a-đo	256.370	77	15.983.000	65	6.003	90
En Xan-va-đo	21.040	150	6.384.000	107	3.826	112
Ê-ri-tơ-rê-a	117.600	100	6.536.000	106	544	175
Ê-ti-ô-pi-a	1.104.300	26	96.506.000	13	505	177
E-xtô-ni-a	45.230	130	1.313.000	152	18.783	43
Ga-bông	267.670	76	1.711.000	150	11.571	62
Găm-bi-a	11.300	161	1.909.000	147	489	178
Ga-na	238.540	81	26.442.000	48	1.858	137
Ghê-nê	245.860	78	12.044.000	74	523	176

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Diện tích năm 2014		Dân số năm 2014		GDP/capita năm 2013	
	(km <sup>2</sup> )	Thứ hạng	(người)	Thứ hạng	(USD)	Thứ hạng
Ghê-nê Bít-xao	36.130	135	1.746.000	149	564	174
Ghê-nê Xích-đạo	28.050	142	778.000	160	20.582	41
Gia-mai-ca	10.990	162	2.744.000	139	5.290	96
Gi-bu-ti	23.200	147	886.000	158	1.668	141
Gioóc-đa-ni	89.320	111	6.984.000	103	5.214	97
Goa-tê-ma-la	108.890	106	15.860.000	66	3.478	118
Gờ-rin-len	410.450	59	-	208	-	186
Grê-na-đa	340	198	106.000	185	7.891	74
Gru-di-a	69.700	120	4.380.000	125	3.605	116
Gu-am	540	188	168.000	182	-	186
Guy-a-na	214.970	84	804.000	159	3.739	114
Hà Lan	41.500	132	16.775.000	64	50.793	13
Ha-i-ti	27.750	144	10.461.000	87	820	161
Hàn Quốc	100.150	108	50.339.000	27	25.977	31
Hoa Kỳ	9.831.510	3	319.020.000	3	53.042	10
Hồng Công	1.100	177	7.195.000	99	38.124	26
Hung-ga-ri	93.030	109	9.904.000	88	13.481	58
Hy Lạp	131.960	96	11.126.000	77	21.956	38
In-đô-nê-xi-a	1.910.930	14	252.812.000	4	3.475	119
I-rắc	435.240	58	34.769.000	38	6.862	83
I-ran	1.745.150	17	78.470.000	17	4.763	100
I-ta-li-a	301.340	72	59.574.000	23	35.926	28
I-xra-en	22.070	149	8.009.000	97	36.051	27
Kê-ni-a	580.370	47	45.546.000	30	1.246	151
Ki-ri-bát	810	180	104.000	188	1.651	143
Lào	236.800	83	6.894.000	105	1.661	142
Lát-vi-a	64.480	123	2.046.000	145	15.375	50
Lê-xô-thô	30.360	138	2.098.000	143	1.126	152
Li-băng	10.450	164	4.966.000	118	9.928	69
Li-bê-ri	111.370	103	4.397.000	124	454	181
Li-bi	1.759.540	16	6.253.000	108	11.965	60
Lít-ten-xơ-tên	160	205	37.000	203	-	186
Lít-va	65.300	122	3.038.000	135	15.538	49
Lúc-xăm-bua	2.590	173	534.000	167	110.697	1
Ma-cao	30	209	575.000	164	91.376	4
Ma-đa-gát-xca	587.295	45	23.572.000	51	463	180
Mai-crô-nê-xi-a	700	185	104.000	188	3.054	125
Ma-la-uy	118.480	99	16.829.000	63	226	185
Ma-lay-xi-a	330.800	68	30.188.000	43	10.538	66
Ma-li	1.240.190	23	15.768.000	67	715	164

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Diện tích năm 2014		Dân số năm 2014		GDP/capita năm 2013	
	(km <sup>2</sup> )	Thứ hạng	(người)	Thứ hạng	(USD)	Thứ hạng
Man-đi-vơ	300	200	352.000	172	6.666	85
Man-ta	320	199	419.000	170	22.780	36
Ma-rốc	446.550	57	33.493.000	39	3.093	124
Ma-xê-đô-ni-a	25.710	146	2.108.000	142	4.838	99
Mê-hi-cô	1.964.380	13	123.799.000	11	10.307	67
Mi-an-ma	676.590	39	53.719.000	24	-	186
Mô-dăm-bích	799.380	34	26.473.000	47	605	172
Mô-na-cô	2	211	38.000	202	-	186
Môn-đô-va	33.850	136	3.453.000	133	2.239	132
Mông Cổ	1.564.120	18	2.881.000	138	4.056	108
Mông-tê-nê-grô	13.810	158	622.000	163	7.107	82
Mô-ri-ta-ni	1.030.700	28	3.984.000	128	1.069	153
Mô-ri-xơ	2.040	174	1.300.000	153	9.203	72
Na Uy	385.178	62	5.086.000	117	100.819	2
Nam Phi	1.219.090	24	52.518.000	25	6.618	87
Nam Xu-đăng	644.330	41	11.739.000	75	1.045	156
Na-mi-bi-a	824.290	33	2.348.000	140	5.693	94
Nê-pan	147.180	94	28.121.000	46	694	166
Nga	17.098.240	1	141.049.000	9	14.612	52
Nhật Bản	377.960	63	126.125.000	10	38.634	24
Ni-ca-ra-goa	130.370	97	6.169.000	110	1.851	138
Ni-giê	1.267.000	21	18.535.000	59	415	182
Ni-giê-ri-a	923.770	31	178.517.000	7	3.006	127
Niu Ca-lê-đô-ni-a	18.580	152	263.000	177	-	186
Niu Di-lân	267.710	75	4.543.000	123	41.556	23
Ô-man	309.500	71	3.926.000	129	21.929	39
Ôn-đu-rát	112.490	102	8.261.000	95	2.291	131
Ô-xtrây-li-a	7.741.220	6	23.182.000	52	67.458	6
Pa-ki-xtan	796.100	35	185.133.000	6	1.275	149
Pa-lau	460	190	21.000	206	11.810	61
Pa-na-ma	75.420	117	3.926.000	129	11.037	64
Pa-pua Niu Ghi-nê	462.840	54	7.476.000	98	2.088	133
Pa-ra-goay	406.752	60	6.918.000	104	4.265	106
Pê-ru	1.285.220	19	30.769.000	42	6.662	86
Phân Lan	338.420	66	5.427.000	114	49.147	16
Pháp	549.091	48	66.201.000	21	42.503	21
Phi-líp-pin	300.000	73	100.096.000	12	2.765	129
Pô-li-nê-di	4.000	171	280.000	176	-	186
Pu-éc-tô Ri-cô	8.870	166	3.689.000	131	28.529	30
Quần đảo Bắc Ma-ri-an	460	190	55.000	197	-	186

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Diện tích năm 2014		Dân số năm 2014		GDP/capita năm 2013	
	(km <sup>2</sup> )	Thứ hạng	(người)	Thứ hạng	(USD)	Thứ hạng
Quần đảo Cay-men	264	201	59.000	196	-	186
Quần đảo Mác-san	180	203	53.000	200	3.627	115
Quần đảo Man	570	187	86.000	193	-	186
Quần đảo Pha-rô	1.396	176	49.000	201	-	186
Quần đảo Phi-gi	18.270	153	887.000	157	4.375	104
Quần đảo Vơ-din	350	197	106.000	185	-	186
Quần đảo Xô-lô-mông	28.900	140	573.000	165	1.954	134
Ru-an-đa	26.340	145	12.100.000	73	639	170
Ru-ma-ni	238.390	82	20.010.000	58	9.499	71
Sa-moa	2.840	172	192.000	180	4.212	107
San Ma-ri-nô	60	206	32.000	205	-	186
Sát	1.284.000	20	13.211.000	72	1.054	154
Séc	78.870	116	10.643.000	82	19.845	42
Síp	9.250	165	1.153.000	155	25.249	33
Tan-da-ni-a	947.300	30	50.757.000	26	695	165
Tát-gi-ki-xtan	142.550	95	8.409.000	94	1.037	157
Tây Ban Nha	505.600	51	47.220.000	29	29.863	29
Thái Lan	513.120	50	67.223.000	20	5.779	93
Thổ Nhĩ Kỳ	783.560	36	75.837.000	18	10.972	65
Thụy Điển	447.420	55	9.621.000	89	60.430	7
Thụy Sĩ	41.285	133	8.123.000	96	84.815	5
Ti-mo Le-xte	14.870	156	1.140.000	156	-	186
Tô-gô	56.790	124	6.993.000	102	636	171
Tonga	750	182	106.000	185	4.427	103
Triều Tiên	120.540	98	25.027.000	49	-	186
Trinidad & Tobago	5.130	169	1.344.000	151	18.373	44
Trung Phi	622.980	43	4.709.000	121	333	183
Trung Quốc	9.562.911	4	1.369.811.000	1	6.807	84
Tuốc-mê-ni-xtan	488.100	52	5.307.000	116	7.987	73
Turks & Caicos Islands	950	179	34.000	204	-	186
Tuvalu	30	209	10.000	207	3.880	110
Tuy-ni-di	163.610	92	11.018.000	79	4.317	105
U-crai-na	603.550	44	44.740.000	31	3.900	109
U-dơ-bê-ki-xtan	447.400	56	30.144.000	44	1.878	136
U-gan-đa	241.550	80	38.845.000	34	572	173
U-ru-goay	176.220	90	3.419.000	134	16.351	46
Va-nu-a-tu	12.190	159	258.000	178	3.277	122
Vê-nê-du-ê-la	912.050	32	30.851.000	41	14.415	53
Việt Nam	330.951	67	90.179.000	14	1.911	135

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Diện tích năm 2014		Dân số năm 2014		GDP/capita năm 2013	
	(km <sup>2</sup> )	Thứ hạng	(người)	Thứ hạng	(USD)	Thứ hạng
Xa-moa	200	202	55.000	198	-	186
Xanh Kít và Nê-vít	260	201	55.000	198	14.133	54
Xanh Lu-xi-a	620	186	184.000	181	7.328	79
Xanh Mác-tin (Hà Lan)	34	208	-	209	-	186
Xanh Mác-tin (Pháp)	54	207	-	209	-	186
Xanh Vin-xen và Grê-na-đin	390	196	109.000	184	6.486	88
Xao Tô-mê và Prin-xi-pê	960	178	198.000	179	1.610	144
Xây-sen	460	190	92.000	191	16.186	47
Xéc-bi-a	88.360	112	7.131.000	101	6.354	89
Xê-nê-gan	196.710	87	14.548.000	71	1.047	155
Xi-ê-ra Lê-ôn	72.300	118	6.205.000	109	679	168
Xinh-ga-po	716	184	5.498.000	113	55.182	9
Xlô-va-ki-a	49.036	128	5.409.000	115	18.047	45
Xlô-ven-ni-a	20.270	151	2.062.000	144	23.289	35
Xoa-di-len	17.360	155	1.268.000	154	3.034	126
Xô-ma-li	637.660	42	10.806.000	81	-	186
Xri Lan-ca	65.610	121	21.327.000	56	3.280	121
Xu-đăng	1.879.358	15	38.764.000	35	1.753	140
Xu-ri-nam	163.820	91	544.000	166	9.826	70
Y-ê-men	527.970	49	24.969.000	50	1.473	147

**Nguồn:** Ngân hàng Thế giới. Các quốc gia/vùng lãnh thổ được xếp hạng theo diện tích, dân số và GDP/capita (đánh nghĩa).

## 2. Xếp hạng 122 quốc gia và vùng lãnh thổ theo lũy kế đầu tư hai chiều với Việt Nam đến hết năm 2014:

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Đầu tư sang Việt Nam			Tiếp nhận đầu tư từ Việt Nam		
	Lũy kế đến hết 2014 (USD)	Số dự án	Thứ hạng	Lũy kế đến hết 2014 (USD)	Số dự án	Thứ hạng
Ác-hen-ti-na	270.000	2	93	-	-	-
Ai-len	6.350.000	13	70	-	-	-
Ấn Độ	298.390.000	88	30	1.810.969	5	45
Âng-gô-la	-	-	-	6.062.387	7	35
An-giê-ri	-	-	-	35.000.000	1	25
Anh Quốc	2.837.570.000	196	16	9.161.130	8	32
Áo	94.170.000	21	41	-	-	-
A-rập Ai-cập	400.000	1	91	-	-	-
A-rập Thống nhất	135.100.000	9	37	1.860.154	4	44
A-rập Xê-út	-	-	-	130.000	1	62

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Đầu tư sang Việt Nam			Tiếp nhận đầu tư từ Việt Nam		
	Lũy kế đến hết 2014 (USD)	Số dự án	Thứ hạng	Lũy kế đến hết 2014 (USD)	Số dự án	Thứ hạng
Ba Lan	138.790.000	12	36	5.097.688	4	36
Bắc In-đi	992.200.000	7	23	-	-	-
Bắc-ba-đốt	66.750.000	2	50	-	-	-
Ba-ha-mát	108.650.000	3	40	-	-	-
Băng-la-đét	540.000	3	88	100.000	1	63
Béc-mu-đa	232.570.000	6	34	-	-	-
Bê-la-rút	-	-	-	1.600.000	1	47
Bê-li-xê	81.100.000	11	44	-	-	-
Bỉ	419.440.000	54	26	1.052.000	2	51
Bra-xin	2.700.000	2	75	1.110.000	2	50
Bru-nây Đa-rút-xa-lam	1.614.380.000	159	20	650.000	1	56
Bun-ga-ri	30.940.000	10	58	152.280	1	61
Bu-run-đi	-	-	-	170.005.000	2	13
Bu-tan	-	-	-	950.000	1	53
Ca-mơ-run	-	-	-	273.069.217	4	11
Cam-pu-chia	54.620.000	13	51	3.228.730.877	166	2
Ca-na-đa	4.992.060.000	141	13	2.574.418	5	41
Công-gô	-	-	-	15.710.000	2	28
Cô-oét	400.000	1	92	999.700	1	52
Cốt-xta Ri-ca	16.570.000	2	63	-	-	-
Cu-ba	6.600.000	1	69	63.490.000	2	20
Cư-rơ-gư-dơ-xtan	1.100.000	1	84	-	-	-
Đài Loan	28.401.430.000	2.373	4	1.534.667	5	48
Đan Mạch	705.260.000	111	25	-	-	-
Đô-mi-ni-ca	11.360.000	3	66	-	-	-
Đức	1.341.190.000	244	22	90.466.983	19	17
Ê-cu-a-đo	25.860.000	2	61	-	-	-
E-xtô-ni-a	250.000	2	94	-	-	-
Ga-na	-	-	-	7.396.000	2	33
Ghi-nê Bít-xao	1.190.000	1	82	-	-	-
Gióc-đa-ni	500.000	1	90	-	-	-
Goa-tê-ma-la	2.020.000	2	78	-	-	-
Gu-am	500.000	1	89	-	-	-
Hà Lan	6.618.360.000	226	11	6.256.797	4	34
Ha-i-ti	-	-	-	59.892.455	2	21
Hàn Quốc	37.233.550.000	4.140	1	10.478.200	24	31
Hoa Kỳ	10.937.340.000	717	7	449.756.770	127	7
Hồng Công	15.463.210.000	873	6	14.479.222	17	29
Hung-ga-ri	51.130.000	14	52	-	-	-
Hy Lạp	-	-	-	743.000	1	54

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Đầu tư sang Việt Nam			Tiếp nhận đầu tư từ Việt Nam		
	Lũy kế đến hết 2014 (USD)	Số dự án	Thứ hạng	Lũy kế đến hết 2014 (USD)	Số dự án	Thứ hạng
In-đô-nê-xi-a	382.910.000	41	27	38.360.000	8	23
I-rắc	27.100.000	2	60	100.000.000	1	16
I-ran	10.000	1	101	82.070.000	1	18
I-ta-li-a	301.420.000	57	29	350.000	1	60
I-xra-en	25.850.000	17	62	-	-	-
Lào	68.140.000	9	49	3.837.153.054	253	1
Lebanon	810.000	4	87	-	-	-
Lit-ten-xơ-tên	35.500.000	2	57	-	-	-
Lúc-xăm-bua	1.536.390.000	30	21	-	-	-
Macau	45.200.000	8	54	25.000	1	65
Ma-đa-gát-xca	-	-	-	117.360.000	1	15
Ma-lay-xi-a	10.768.040.000	484	8	469.282.740	10	6
Man-đi-vơ	230.000	1	95	-	-	-
Man-ta	50.000	1	98	-	-	-
Ma-rốc	1.000.000	1	86	-	-	-
Maurice	1.000.000	1	85	-	-	-
Mê-hi-cô	50.000	1	99	-	-	-
Mi-an-ma	-	-	-	333.201.689	28	10
Mô-dăm-bích	-	-	-	345.893.000	3	9
Mô-ri-xơ	282.640.000	39	32	1.220.000	3	49
Na Uy	120.880.000	30	38	-	-	-
Nam Phi	180.000	3	96	1.665.000	2	46
Nga	1.957.110.000	105	17	968.663.061	18	5
Nhật Bản	36.891.180.000	2.494	2	4.701.065	27	37
Ni-giê-ri-a	2.480.000	23	76	-	-	-
Niu Di-lân	81.960.000	25	43	12.045.200	2	30
Ô-man	10.000.000	2	67	-	-	-
Ô-xtrây-li-a	1.651.540.000	320	19	137.526.440	17	14
Pa-ki-xtan	2.000.000	12	79	-	-	-
Pa-na-ma	51.020.000	9	53	-	-	-
Pê-ru	-	-	-	1.336.879.830	6	4
Phần Lan	320.280.000	9	28	-	-	-
Pháp	3.307.140.000	420	15	1.877.568	5	43
Phi-líp-pin	294.230.000	70	31	45.000	1	64
Quần đảo Cay-men	5.948.490.000	57	12	4.054.900	3	39
Quần đảo Cúc	191.000.000	3	35	-	-	-
Quần đảo Eo Biển	113.980.000	14	39	-	-	-
Quần đảo Mác-san	3.000.000	2	74	-	-	-
Quần đảo Man	70.000.000	2	47	-	-	-
Quần đảo Nê-vit	6.000.000	1	71	-	-	-



Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Đầu tư sang Việt Nam			Tiếp nhận đầu tư từ Việt Nam		
	Lũy kế đến hết 2014 (USD)	Số dự án	Thứ hạng	Lũy kế đến hết 2014 (USD)	Số dự án	Thứ hạng
Quần đảo Bắc và Cai-cốt	3.100.000	2	73	-	-	-
Quần đảo Vơ-din	17.987.700.000	552	5	72.684.452	7	19
Ru-ma-ni	2.100.000	3	77	-	-	-
Sa-moa	4.268.730.000	122	14	500.000	1	57
Séc	91.710.000	36	42	4.444.900	4	38
Síp	960.190.000	13	24	-	-	-
Tan-da-ni-a	-	-	-	355.578.828	2	8
Tát-gi-ki-xtan	-	-	-	2.222.000	2	42
Tây Ban Nha	35.570.000	38	56	-	-	-
Thái Lan	6.691.990.000	377	10	25.090.873	9	26
Thổ Nhĩ Kỳ	70.850.000	11	46	-	-	-
Thụy Điển	69.430.000	39	48	687.500	1	55
Thụy Sĩ	1.939.680.000	101	18	-	-	-
Ti-mo Le-xte	-	-	-	500.000	1	58
Triều Tiên	1.200.000	5	81	-	-	-
Trung Quốc	7.952.160.000	1.092	9	16.131.450	15	27
Tuy-ni-di	-	-	-	36.340.000	2	24
U-crai-na	27.670.000	15	59	3.806.686	6	40
U-dơ-bê-ki-xtan	-	-	-	49.730.000	4	22
U-ru-goay	100.000	1	97	-	-	-
Vê-nê-du-ê-la	-	-	-	1.825.400.000	2	3
Xanh Kít và Nê-vít	39.690.000	2	55	-	-	-
Xanh Vin-xen	16.000.000	1	64	-	-	-
Xanh Vin-xen và Grê-na-đin	9.000.000	2	68	-	-	-
Xây-sen	76.190.000	16	45	-	-	-
Xéc-bi-a	1.580.000	1	80	-	-	-
Xi-ê-ra Lê-ôn	40.000	1	100	-	-	-
Xinh-ga-po	32.745.440.000	1.359	3	199.962.947	59	12
Xi-ri	1.130.000	4	83	-	-	-
Xlô-va-ki-a	235.470.000	5	33	447.000	1	59
Xlô-ven-ni-a	3.250.000	3	72	-	-	-
Xri Lan-ca	14.240.000	10	65	-	-	-

**Nguồn:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (Cục Đầu tư nước ngoài). Các quốc gia/vùng lãnh thổ được xếp hạng theo lũy kế đầu tư sang Việt Nam và lũy kế tiếp nhận đầu tư từ Việt Nam đến hết năm 2014.

### 3. Xếp hạng 85 quốc gia và vùng lãnh thổ theo kim ngạch thương mại hai chiều với Việt Nam năm 2014:

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Xuất sang Việt Nam		Nhập từ Việt Nam		Tổng kim ngạch	
	(triệu USD)	Thứ hạng	(triệu USD)	Thứ hạng	(triệu USD)	Thứ hạng
Ác-hen-ti-na	1.715,35	14	174,12	54	1.889,47	27
Ai-len	211,73	39	102,24	60	313,98	49
An-giê-ri	-	70	246,35	46	246,35	55
Anh Quốc	647,42	22	3.648,55	11	4.295,98	16
Áo	225,83	37	2.158,85	22	2.384,68	25
A-rập Ai-cập	-	70	380,05	37	380,05	46
A-rập Thống nhất	466,11	29	4.627,27	7	5.093,39	14
A-rập Xê-út	1.336,92	15	534,26	32	1.871,18	28
Âng-gô-la	-	70	81,51	63	81,51	71
Ấn Độ	3.113,34	9	2.511,03	18	5.624,37	12
Ba Lan	151,14	44	509,42	34	660,56	39
Băng-la-đét	-	70	709,97	31	709,97	37
Bê-la-rút	93,16	54	-	79	93,16	69
Bỉ	520,43	27	1.806,06	24	2.326,50	26
Bồ Đào Nha	73,60	56	272,73	44	346,33	47
Bra-xin	1.849,41	13	1.480,95	27	3.330,37	19
Bru-nây Đa-rút-xa-lam	102,30	52	49,64	71	151,94	63
Bun-ga-ri	39,47	58	47,71	72	87,19	70
Ca-đắc-xtan	10,44	67	-	79	10,44	84
Ca-mơ-run	123,03	49	-	79	123,03	68
Cam-pu-chia	623,49	23	2.687,91	16	3.311,40	20
Ca-na-đa	385,48	30	2.078,98	23	2.464,45	24
Ca-ta	220,30	38	-	79	220,30	58
Cô-lôm-bi-a	-	70	278,36	43	278,36	53
Cô-oét	611,13	24	72,21	65	683,34	38
Cốt-đi-voa	250,27	36	159,97	55	410,24	44
Crô-a-ti-a	17,69	66	25,37	77	43,07	78
Chi-lê	367,49	32	520,89	33	888,38	35
Đài Loan	11.079,24	4	2.308,40	21	13.387,64	5
Đan Mạch	177,04	41	316,11	41	493,16	41
Đức	2.619,86	10	5.177,77	6	7.797,63	9
E-xtô-ni-a	22,25	62	19,70	78	41,95	79
Ga-na	-	70	243,64	47	243,64	56
Hà Lan	551,86	26	3.763,73	10	4.315,59	15
Hàn Quốc	21.763,21	2	7.143,61	4	28.906,82	3
Hoa Kỳ	6.296,84	7	28.644,29	1	34.941,13	2
Hồng Công	1.038,16	18	5.202,19	5	6.240,35	10

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Xuất sang Việt Nam		Nhập từ Việt Nam		Tổng kim ngạch	
	(triệu USD)	Thứ hạng	(triệu USD)	Thứ hạng	(triệu USD)	Thứ hạng
Hung-ga-ri	120,83	50	55,04	68	175,87	61
Hy Lạp	22,11	63	185,29	52	207,40	59
In-đô-nê-xi-a	2.493,76	11	2.891,20	14	5.384,96	13
I-rắc	-	70	124,61	57	124,61	67
I-ta-li-a	1.336,75	16	2.741,33	15	4.078,08	17
I-xra-en	570,47	25	495,98	35	1.066,45	33
Kê-ni-a	-	70	39,07	73	39,07	81
Lào	802,16	20	485,10	36	1.287,25	31
Lát-vi-a	2,35	70	136,98	56	139,33	65
Lít-va	28,20	60	51,44	70	79,64	72
Lúc-xăm-bua	8,07	68	31,52	74	39,59	80
Ma-lay-xi-a	4.207,38	8	3.928,39	9	8.135,77	8
Man-ta	17,77	64	9,60	79	27,37	82
Mê-hi-cô	263,21	34	1.036,13	28	1.299,34	30
Mi-an-ma	134,63	47	345,46	39	480,09	42
Mô-dăm-bích	-	70	78,56	64	78,56	73
Na Uy	190,11	40	117,55	58	307,66	50
Nam Phi	144,64	46	793,20	30	937,84	34
Ni-giê-ri-a	-	70	182,87	53	182,87	60
Niu Di-lân	478,42	28	316,14	40	794,56	36
Nga	826,84	19	1.725,23	25	2.552,08	23
Nhật Bản	12.925,82	3	14.692,88	3	27.618,70	4
Ô-xtrây-li-a	2.055,59	12	3.990,16	8	6.045,74	11
Pa-ki-xtan	144,65	45	282,49	42	427,14	43
Pa-na-ma	-	70	233,80	48	233,80	57
Pê-ru	98,01	53	186,94	51	284,96	52
Pháp	1.115,57	17	2.397,86	19	3.513,43	18
Phần Lan	159,61	43	104,52	59	264,12	54
Phi-líp-pin	676,53	21	2.311,05	20	2.987,58	21
Ru-ma-ni	51,91	57	99,23	62	151,14	64
Séc	75,51	55	218,74	50	294,26	51
Síp	17,73	65	28,72	75	46,45	77
Tan-da-ni-a	-	70	51,65	69	51,65	76
Tây Ban Nha	353,43	33	2.563,68	17	2.917,11	22
Ti-mo Le-xte	-	70	63,34	66	63,34	74
Tô-gô	-	70	26,61	76	26,61	83
Tuy-ni-di	6,07	69	-	79	6,07	85
Thái Lan	7.092,84	5	3.475,50	12	10.568,34	6
Thổ Nhĩ Kỳ	130,00	48	1.507,73	26	1.637,73	29
Thụy Điển	257,02	35	961,31	29	1.218,33	32

Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Xuất sang Việt Nam		Nhập từ Việt Nam		Tổng kim ngạch	
	(triệu USD)	Thứ hạng	(triệu USD)	Thứ hạng	(triệu USD)	Thứ hạng
Thụy Sĩ	368,25	31	264,91	45	633,17	40
Trung Quốc	43.710,61	1	14.930,87	2	58.641,48	1
U-crai-na	116,41	51	229,41	49	345,82	48
Xê-nê-gan	-	70	55,37	67	55,37	75
Xinh-ga-po	6.838,85	6	2.944,01	13	9.782,86	7
Xlô-va-ki-a	28,44	59	370,55	38	399,00	45
Xlô-ven-ni-a	23,73	61	102,14	61	125,87	66
Xri Lan-ca	166,74	42	-	79	166,74	62

**Nguồn:** Tổng cục Hải quan Việt Nam. Các quốc gia/vùng lãnh thổ được xếp hạng theo kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu và tổng kim ngạch trao đổi thương mại với Việt Nam năm 2014.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BỘ CÔNG THƯƠNG (2015) “Tăng cường quan hệ thương mại Việt Nam-Ma-rốc”, *Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://www.moit.gov.vn/vn/tin-tuc/4757/tang-cuong-quan-he-thuong-mai-viet-nam-ma-roc.aspx>>.
- BỘ CÔNG THƯƠNG (2014) “Việt Nam và Indonesia – Cửa ngõ vào khu vực thị trường Đông Nam Á”, *Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://www.moit.gov.vn/vn/tin-tuc/3912/viet-nam-va-indonesia--cua-ngo-vaio-khu-vuc-thi-truong-dong-nam-a.aspx>>.
- CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2015) “Tình hình Đầu tư nước ngoài tháng 01 năm 2015”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <[http://fia.mpi.gov.vn/\\_layouts/fiaportal/uploads/content/Documents/FDI%201.2015%20web%20-%20final.xls](http://fia.mpi.gov.vn/_layouts/fiaportal/uploads/content/Documents/FDI%201.2015%20web%20-%20final.xls)>.
- CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2015) “Lũy kế đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam đến hết 2014”, *Báo cáo nội bộ (bản mềm)*, tiếp nhận ngày 27 tháng 01 năm 2015.
- CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2015) “Tình hình đầu tư Hàn Quốc lũy kế đến tháng 01 năm 2015”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2519/Tinh-hinh-dau-tu-Han-Quoc-luy-ke-den-thang-1-nam-2015>>.
- CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2015) “Hoa Kỳ đầu tư gần 11 tỷ USD tại Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2046/Hoa-ky-dau-tu-gan-11-ty-USD-tai-Viet-Nam>>.
- CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2015) “Tình hình hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2524/Tinh-hinh-hop-tac-Viet-Nam-Lien-bang-Nga>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2015) “Đầu tư trực tiếp của Australia vào Việt Nam đến tháng 12 năm 2014”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2468/Dau-tu-truc-tiep-cua-Australia-va-Viet-Nam-den-thang-12-nam-2014>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình hợp tác đầu tư Việt Nam - Trung Quốc”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2067/Tinh-hinh-hop-tac-dau-tu-Viet-Nam-Trung-Quoc>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Ấn Độ tăng đầu tư vào Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2349/An-Do-tang-dau-tu-va-Viet-Nam>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Israel, Thổ Nhĩ Kỳ”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/1099/Tinh-hinh-hop-tac-dau-tu-giua-Viet-Nam-va-Israel-Tho-nhi-Ky>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình đầu tư Nhật Bản tại Việt Nam đến tháng 12/2014”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2353/Tinh-hinh-dau-tu-Nhat-Ban-tai-Viet-Nam-den-thang-12-2014>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Việt Nam- Kuwait: Rộng đường phát triển thương mại và đầu tư”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2335/Viet-Nam-Kuwait-Rong-duong-phat-trien-thuong-mai-va-dau-tu>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư 5 tỷ USD đầu tư tại Lào”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/1598/Doanh-nghiep-Viet-Nam-dau-tu-5-ty-USD-dau-tu-tai-Lao>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình hợp tác đầu tư của Malaysia vào Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2044/Tinh-hinh-hop-tac-dau-tu-cua-Malaysia-va-Viet-Nam>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình ĐTNN của Singapore tại Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2395/Tinh-hinh-DTNN-cua-Singapore-tai-Viet-Nam>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình ĐTNN của Thái Lan tại Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2422/Tinh-hinh-DTNN-cua-Thai-Lan-tai-Viet-Nam>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Đầu tư FDI của Bỉ tại Việt Nam đến tháng 10/2014”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/1518/Dau-tu-FDI-cua-Bi-tai-Viet-Nam-den-thang-10-2014>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình hợp tác đầu tư Việt Nam – Pháp”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/1966/Tinh-hinh-hop-tac-dau-tu-Viet-Nam-Phap>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình đầu tư nước ngoài của CHLB Đức tại Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2414/Tinh-hinh-dau-tu-nuoc-ngoai-cua-CHLB-Duc-tai-Viet-Nam>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình đầu tư trực tiếp của Italia tại Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2428/Tinh-hinh-dau-tu-truc-tiep-cua-Italia-tai-Viet-Nam>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình hợp tác Việt Nam - Luxembourg”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/901/Tinh-hinh-hop-tac-Viet-Nam-Luxembourg>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Hà Lan là nhà đầu tư lớn nhất của EU tại Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2391/Ha-Lan-la-nha-dau-tu-lon-nhat-cua-EU-tai-Viet-Nam>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình đầu tư của Tây Ban Nha tại Việt Nam tính đến tháng 11 năm 2014”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/1865/Tinh-hinh-dau-tu-cua-Tay-Ban-Nha-tai-Viet-Nam-tinh-den-thang-11-nam-2014>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Vương quốc Anh tại Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2351/Dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-cua-Vuong-quoc-Anh-tai-Viet-Nam>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2014) “Tình hình đầu tư nước ngoài của Canada tại Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/1947/Tinh-hinh-dau-tu-nuoc-ngoai-cua-Canada-tai-Viet-Nam>>.

CỤC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (2007) “Danh sách các quốc gia Việt Nam đã ký Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư”, *Trang Thông tin điện tử đầu tư nước ngoài*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/283/Hiep-dinh-Khuyen-khich-va-Bao-ho-dau-tu>>.

CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC (2014) “Danh sách các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam”, pp.3–56.



NGÂN HÀNG THẾ GIỚI (2015) “Surface area (sq. km)”, *Data*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://data.worldbank.org/indicator/AG.SRF.TOTL.K2>>.

NGÂN HÀNG THẾ GIỚI (2015) “Population, total”, *Data*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://data.worldbank.org/indicator/SP.POP.TOTL>>.

NGÂN HÀNG THẾ GIỚI (2015) “GDP per capita (current US\$)”, *Data*, truy cập ngày 09 tháng 02 năm 2015, <<http://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD>>.

TỔNG CỤC HẢI QUAN (2015) “Nhập khẩu hàng hóa từ một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu tháng 12/2014”, *Hải quan Việt Nam*, truy cập ngày 04 tháng 05 năm 2015, <[http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/608/2014-T12T-5N\(VN-CT\).pdf](http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/608/2014-T12T-5N(VN-CT).pdf)>.

TỔNG CỤC HẢI QUAN (2015) “Xuất khẩu sang một số hàng hóa nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu tháng 12/2014”, *Hải quan Việt Nam*, truy cập ngày 04 tháng 05 năm 2015, <[http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/609/2014-T12T-5X\(VN-CT\).pdf](http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/609/2014-T12T-5X(VN-CT).pdf)>.

TỔNG CỤC HẢI QUAN (2014) “Nhập khẩu hàng hóa sang một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu tháng 12/2013”, *Hải quan Việt Nam*, truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2015, <[http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/149/2013-T12T-5N\(VN-CT\).pdf](http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/149/2013-T12T-5N(VN-CT).pdf)>.

TỔNG CỤC HẢI QUAN (2014) “Xuất khẩu hàng hóa sang một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu tháng 12/2013”, *Hải quan Việt Nam*, truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2015, <[http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/148/2013-T12T-5X\(VN-CT\).pdf](http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/148/2013-T12T-5X(VN-CT).pdf)>.

TỔNG CỤC HẢI QUAN (2013) “Nhập khẩu hàng hóa sang một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu tháng 12/2012”, *Hải quan Việt Nam*, truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2015, <[http://customs.gov.vn/DocLib/Cac%20Bieu%20Thong%20Ke/Nam2012/2012-T11T-5N\(VN-CT\).pdf](http://customs.gov.vn/DocLib/Cac%20Bieu%20Thong%20Ke/Nam2012/2012-T11T-5N(VN-CT).pdf)>.

TỔNG CỤC HẢI QUAN (2013) “Xuất khẩu hàng hóa sang một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu tháng 12/2012”, *Hải quan Việt Nam*, truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2015, <[http://customs.gov.vn/DocLib/Cac%20Bieu%20Thong%20Ke/Nam2012/2012-T11T-5X\(VN-CT\).pdf](http://customs.gov.vn/DocLib/Cac%20Bieu%20Thong%20Ke/Nam2012/2012-T11T-5X(VN-CT).pdf)>.

TỔNG CỤC HẢI QUAN (2012) “Nhập khẩu hàng hóa sang một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu tháng 12/2011”, *Hải quan Việt Nam*, truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2015, <<http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/223/20b.pdf>>.

TỔNG CỤC HẢI QUAN (2012) “Xuất khẩu hàng hóa sang một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu tháng 12/2011”, *Hải quan Việt Nam*, truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2015, <<http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/222/19b.pdf>>.

TỔNG CỤC HẢI QUAN (2011) “Nhập khẩu hàng hóa sang một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu tháng 12/2010”, *Hải quan Việt Nam*, truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2015, <[http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/431/2010-T12T-20B\(VN-CT\).pdf](http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/431/2010-T12T-20B(VN-CT).pdf)>.

TỔNG CỤC HẢI QUAN (2011) “Xuất khẩu hàng hóa sang một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu tháng 12/2010”, *Hải quan Việt Nam*, truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2015, <[http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/430/2010-T12T-19B\(VN-CT\).pdf](http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/430/2010-T12T-19B(VN-CT).pdf)>.

TỔNG CỤC THUẾ (2013) “Hiệp định tránh đánh thuế hai lần”, *Thuế Việt Nam*, truy cập ngày ngày 16 tháng 01 năm 2015, <[http://www.gdt.gov.vn/wps/portal/!ut/p/b1/04\\_Sj9Q1tTS2MDEytLTUj9CPykssy0xPLMnMz0vMAfGjzOINTCw9fSzCgv29DAwNDDxD\\_QICfC3NDA0CzYEKIkEKcABHA-L0O7s7epiY-xgYWJi4AxWYOPn7eTgHGhp4GhPSH64fBVaCzwSIGXiciNcSE3N9P4\\_83FT93KgcN0vPLBMail3bYQ!!/dl4/d5/L2dJQSEvUUt3QS80SmtFL1o2XzA0OUILMOFZTTzMI1TTQwSTFDMEpNSTgxMDkz/?WCM\\_GLOBAL\\_CONTEXT=/wps/wcm/connect/gdt+content/sa\\_gdt/tqt/hdt/100117\\_165029](http://www.gdt.gov.vn/wps/portal/!ut/p/b1/04_Sj9Q1tTS2MDEytLTUj9CPykssy0xPLMnMz0vMAfGjzOINTCw9fSzCgv29DAwNDDxD_QICfC3NDA0CzYEKIkEKcABHA-L0O7s7epiY-xgYWJi4AxWYOPn7eTgHGhp4GhPSH64fBVaCzwSIGXiciNcSE3N9P4_83FT93KgcN0vPLBMail3bYQ!!/dl4/d5/L2dJQSEvUUt3QS80SmtFL1o2XzA0OUILMOFZTTzMI1TTQwSTFDMEpNSTgxMDkz/?WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/gdt+content/sa_gdt/tqt/hdt/100117_165029)>.

Trong quá trình tổng hợp số liệu trao đổi thương mại và đầu tư năm 2014, Nhóm biên soạn còn tham khảo các báo cáo nội bộ của một số đơn vị thuộc Bộ Công Thương bao gồm: Vụ Thị trường châu Á-Thái Bình Dương, Vụ Thị trường châu Âu, Vụ Thị trường châu Mỹ, Vụ Thị trường châu Phi-Tây Á-Nam Á, Vụ Chính sách thương mại đa biên, Vụ Hợp tác quốc tế và Cục Xuất nhập khẩu./.

# SỔ TAY

## QUAN HỆ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM

---

### Chịu trách nhiệm xuất bản

Phó Giám đốc Phụ trách – Tổng Biên tập  
Nguyễn Minh Huệ

### Biên tập

Tôn Nữ Thanh Bình

### Chế bản

Nguyễn Thiện Quân

### Trình bày bìa

Nguyễn Thiện Quân

### NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội  
Điện thoại: 0084-3934-1562 Fax: 0084-3938-7164  
Email: nxbct@moit.gov.n  
Website: nhaxuatbanconghuong.com

---

In 1.000 cuốn, khổ 10,5x14,5cm, tại Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia  
(Địa chỉ: 14 ngõ 464 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội)

Số Xác nhận đăng ký xuất bản: 256-2015/CXBIPH/02-62/CT

Số Quyết định xuất bản: 143/QĐ-NXBCT ngày 06/11/2015

In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2015

Mã số ISBN: 978-604-931-076-8